QUẢN LÝ THÔNG TIN NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI
(INFORMATION ON OWNERSHIP BY FOREIGN INVESTORS)

Ngày/Effective date: 05/11/2026

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
I. DEPOX							
1	AGC	VN000000AGC7	8.300.000	49,0000000	4.067.000	305.600	3.761.400
2	AMY	VN000000AMY9	160.556.811	50,0000000	80.278.405	9.640.999	70.637.406
3	ATC	VN000000ATC0	8.002.000	49,0000000	3.920.980	2.400.600	1.520.380
4	BAS	VN000000BAS4	9.600.000	49,0000000	4.704.000	3.330	4.700.670
5	BVA	VN000000BVA8	16.800.000	49,0000000	8.232.000	0	8.232.000
6	CIC	VN000000CIC9	4.635.062	49,0000000	2.271.180	340.933	1.930.247
7	CIE	VN000000CIE5	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
8	CTM	VN000000CTM5	4.399.996	49,0000000	2.155.998	486	2.155.512
9	DCC	VN000000DCC0	35.600.000	49,0000000	17.444.000	809.580	16.634.420
10	DVD	VN000000DVD8	11.910.000	49,0000000	5.835.900	161.610	5.674.290
11	FBT	VN000000FBT1	15.000.000	49,0000000	7.350.000	2.220	7.347.780
12	FPC	VN000000FPC7	32.999.991	49,0000000	16.169.995	16.535.847	-365.852
13	GBS	VN000000GBS1	13.500.000	49,0000000	6.615.000	6.615.000	0
14	GEC	VN000000GEC9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
15	HGI	VN000000HGI9	187.300.000	49,0000000	91.777.000	4.801.504	86.975.496
16	HHL	VN000000HHL1	2.748.270	49,0000000	1.346.652	9.140	1.337.512
17	HIS	VN000000HIS4	6.393.253	49,0000000	3.132.693	0	3.132.693
18	HTB	VN000000HTB7	1.800.000	49,0000000	882.000	0	882.000
19	ICL	VN000000ICL0	9.879.506	49,0000000	4.840.957	0	4.840.957
20	IMT	VN000000IMT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
21	KSG	VN000000KSG2	17.062.450	49,0000000	8.360.600	0	8.360.600
22	LMR	VN000000LMR0	10.000.000	49,0000000	4.900.000	340.000	4.560.000
23	MAX	VN000000MAX1	7.200.000	49,0000000	3.528.000	98.700	3.429.300
24	MC3	VN000000MC30	3.500.000	0,0000000	0	0	0
25	MCL	VN000000MCL2	2.220.000	49,0000000	1.087.800	100	1.087.700
26	MCV	VN000000MCV1	12.092.161	49,0000000	5.925.158	2.524.447	3.400.711
27	NSN	VN000000NSN2	2.959.314	49,0000000	1.450.063	9.146	1.440.917
28	NSP	VN000000NSP7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	1.000	2.449.000
29	NTS	VN000000NTS9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
30	NVC	VN000000NVC9	16.000.000	49,0000000	7.840.000	30.700	7.809.300
31	NVN	VN000000NVN6	10.656.800	0,0000000	0	6.910	-6.910
32	OFG	VN000000OFG1	45.000.000	0,0000000	0	0	0
33	OLC	VN000000OLC8	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
34	OTG	VN000000OTG2	50.000.000	49,0000000	24.500.000	0	24.500.000
35	PHY	VN000000PHY7	38.190.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
36	PXH	VN000000PXH9	30.000.000	49,0000000	14.700.000	0	14.700.000
37	RIC1	VN00000RIC10	41.660.585	49,0000000	20.413.686	41.660.585	-21.246.899
38	SME	VN000000SME3	22.500.000	49,0000000	11.025.000	112.850	10.912.150
39	SMV	VN000000SMV7	16.773.746	100,0000000	16.773.746	10.128.157	6.645.589
40	STJ	VN000000STJ7	4.200.000	49,0000000	2.058.000	0	2.058.000
41	TAS	VN000000TAS6	13.900.000	49,0000000	6.811.000	2.695.990	4.115.010
42	TCR1	VN00000TCR17	35.059.646	49,0000000	17.179.226	35.059.552	-17.880.326
43	THV	VN000000THV5	57.749.995	49,0000000	28.297.497	170.015	28.127.482
44	TMD	VN000000TMD3	4.513.859	49,0000000	2.211.790	0	2.211.790
45	TRI	VN000000TRI1	27.548.360	49,0000000	13.498.696	12.713.508	785.188
46	TVI	VN000000TVI3	31.158.679	49,0000000	15.267.752	0	15.267.752
47	VCH	VN000000VCH1	4.000.000	49,0000000	1.960.000	2.800	1.957.200
48	VCV	VN000000VCV2	11.007.183	49,0000000	5.393.519	191.900	5.201.619
49	VTT	VN000000VTT0	10.500.000	49,0000000	5.145.000	2.677.500	2.467.500
Tổng (DEPOX)			1.068.877.667		486.210.293	150.050.709	336.159.584
II. GBX							
1	BVBS14199	VNBVBS141995	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
2	BVBS15141	VNBVBS151416	1.367.000	100,0000000	1.367.000	0	1.367.000
3	BVBS15145	VNBVBS151457	1.516.000	100,0000000	1.516.000	0	1.516.000
4	BVBS15146	VNBVBS151465	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
5	BVBS15147	VNBVBS151473	960.000	100,0000000	960.000	0	960.000
6	BVBS15148	VNBVBS151481	900.000	100,0000000	900.000	0	900.000
7	BVBS15149	VNBVBS151499	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
8	BVBS15155	VNBVBS151556	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
9	BVBS15160	VNBVBS151606	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
10	BVBS15173	VNBVBS151739	1.100.000	100,0000000	1.100.000	0	1.100.000
11	BVBS15176	VNBVBS151762	750.000	100,0000000	750.000	0	750.000
12	BVBS15177	VNBVBS151770	350.000	100,0000000	350.000	0	350.000
13	BVBS15178	VNBVBS151788	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
14	BVBS16394	VNBVBS163940	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
15	BVBS16395	VNBVBS163957	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
16	BVBS16403	VNBVBS164039	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
17	BVBS16405	VNBVBS164054	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
18	BVBS16406	VNBVBS164062	2.860.000	100,0000000	2.860.000	0	2.860.000
19	BVBS16408	VNBVBS164088	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
20	BVBS16409	VNBVBS164096	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
21	BVBS16410	VNBVBS164104	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
22	BVBS16411	VNBVBS164112	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
23	BVBS17052	VNBVBS170523	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
24	BVBS17053	VNBVBS170531	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
25	BVBS17054	VNBVBS170549	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
26	BVBS17055	VNBVBS170556	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
27	BVBS17056	VNBVBS170564	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
28	BVBS17057	VNBVBS170572	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
29	BVBS17058	VNBVBS170580	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
30	BVBS17059	VNBVBS170598	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
31	BVBS17060	VNBVBS170606	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
32	BVBS17061	VNBVBS170614	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.000.000	3.000.000
33	BVBS17062	VNBVBS170622	3.900.000	100,0000000	3.900.000	1.000.000	2.900.000
34	BVBS17063	VNBVBS170630	3.400.000	100,0000000	3.400.000	0	3.400.000
35	BVBS17064	VNBVBS170648	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.000.000	2.000.000
36	BVBS17065	VNBVBS170655	2.080.000	100,0000000	2.080.000	0	2.080.000
37	BVBS17081	VNBVBS170812	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
38	BVBS17082	VNBVBS170820	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
39	BVBS17083	VNBVBS170838	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
40	BVBS17084	VNBVBS170846	4.200.000	100,0000000	4.200.000	0	4.200.000
41	BVBS17085	VNBVBS170853	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
42	BVBS17086	VNBVBS170861	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
43	BVBS17087	VNBVBS170879	2.800.000	100,0000000	2.800.000	0	2.800.000
44	BVBS17088	VNBVBS170887	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
45	BVBS17089	VNBVBS170895	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
46	BVBS17090	VNBVBS170903	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
47	BVBS17091	VNBVBS170911	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
48	BVBS17092	VNBVBS170929	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
49	BVBS17093	VNBVBS170937	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
50	BVBS17094	VNBVBS170945	1.920.000	100,0000000	1.920.000	0	1.920.000
51	BVBS17095	VNBVBS170952	2.000.000	100,0000000	2.000.000	1.000.000	1.000.000
52	BVBS18196	VNBVBS181967	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
53	BVBS18222	VNBVBS182221	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
54	BVBS18223	VNBVBS182239	190.000	100,0000000	190.000	0	190.000
55	BVBS18225	VNBVBS182254	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
56	BVBS18226	VNBVBS182262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
57	BVBS18227	VNBVBS182270	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
58	BVBS18228	VNBVBS182288	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
59	BVBS18229	VNBVBS182296	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
60	BVBS18230	VNBVBS182304	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
61	BVBS18231	VNBVBS182312	2.400.000	100,0000000	2.400.000	0	2.400.000
62	BVBS19126	VNBVBS191263	1.220.000	100,0000000	1.220.000	0	1.220.000
63	BVBS19127	VNBVBS191271	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
64	BVBS19144	VNBVBS191446	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
65	BVBS19145	VNBVBS191453	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
66	BVBS19146	VNBVBS191461	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
67	BVBS19147	VNBVBS191479	8.798.250	100,0000000	8.798.250	0	8.798.250
68	BVBS20120	VNBVBS201203	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
69	BVBS20121	VNBVBS201211	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
70	BVBS20126	VNBVBS201260	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
71	BVBS20127	VNBVBS201278	14.750.000	100,0000000	14.750.000	0	14.750.000
72	BVBS21129	VNBVBS211293	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	BVBS21130	VNBVBS211301	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
74	BVBS21131	VNBVBS211319	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
75	BVBS21132	VNBVBS211327	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
76	BVBS21133	VNBVBS211335	14.000.000	100,0000000	14.000.000	0	14.000.000
77	BVBS21144	VNBVBS211442	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
78	BVBS21148	VNBVBS211483	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
79	BVBS21149	VNBVBS211491	11.240.000	100,0000000	11.240.000	0	11.240.000
80	BVBS22146	VNBVBS221466	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
81	BVBS22155	VNBVBS221557	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
82	BVBS22246	VNBVBS222464	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
83	BVBS22247	VNBVBS222472	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
84	BVBS22248	VNBVBS222480	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
85	BVBS22249	VNBVBS222498	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
86	BVBS22250	VNBVBS222506	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
87	BVBS22275	VNBVBS222753	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
88	BVBS22276	VNBVBS222761	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
89	BVBS23182	VNBVBS231820	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
90	BVBS23183	VNBVBS231838	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
91	BVBS23184	VNBVBS231846	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
92	BVBS23185	VNBVBS231853	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
93	BVBS23186	VNBVBS231861	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
94	BVBS23187	VNBVBS231879	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
95	BVBS23188	VNBVBS231887	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
96	BVBS23189	VNBVBS231895	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
97	BVBS23234	VNBVBS232349	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
98	BVBS23235	VNBVBS232356	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
99	BVBS23243	VNBVBS232430	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
100	BVBS23244	VNBVBS232448	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
101	BVBS23245	VNBVBS232455	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
102	BVBS23246	VNBVBS232463	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
103	BVBS23260	VNBVBS232604	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
104	BVBS23261	VNBVBS232612	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
105	BVBS23270	VNBVBS232703	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
106	BVBS23271	VNBVBS232711	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
107	BVBS23272	VNBVBS232729	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
108	BVBS23273	VNBVBS232737	31.010.000	100,0000000	31.010.000	0	31.010.000
109	BVBS25021	VNBVBS250218	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	BVBS25022	VNBVBS250226	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
111	BVBS25023	VNBVBS250234	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
112	BVBS25031	VNBVBS250317	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
113	BVDB15241	VNBVDB152411	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
114	BVDB15242	VNBVDB152429	290.000	100,0000000	290.000	290.000	0
115	BVDB15244	VNBVDB152445	1.250.000	100,0000000	1.250.000	250.000	1.000.000
116	BVDB15247	VNBVDB152478	500.000	100,0000000	500.000	0	500.000
117	BVDB15248	VNBVDB152486	500.000	100,0000000	500.000	500.000	0
118	BVDB15251	VNBVDB152510	200.000	100,0000000	200.000	0	200.000
119	BVDB16205	VNBVDB162055	1.500.000	100,0000000	1.500.000	500.000	1.000.000
120	BVDB17265	VNBVDB172658	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
121	BVDB17266	VNBVDB172666	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
122	BVDB17267	VNBVDB172674	15.000.000	100,0000000	15.000.000	500.000	14.500.000
123	BVDB17268	VNBVDB172682	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
124	BVDB17269	VNBVDB172690	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
125	BVDB17270	VNBVDB172708	20.000.000	100,0000000	20.000.000	830.000	19.170.000
126	BVDB17271	VNBVDB172716	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
127	BVDB17315	VNBVDB173151	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
128	BVDB17316	VNBVDB173169	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
129	BVDB17317	VNBVDB173177	10.500.000	100,0000000	10.500.000	0	10.500.000
130	BVDB17318	VNBVDB173185	20.000.000	100,0000000	20.000.000	3.960.000	16.040.000
131	BVDB17319	VNBVDB173193	20.000.000	100,0000000	20.000.000	280.000	19.720.000
132	BVDB17320	VNBVDB173201	25.450.000	100,0000000	25.450.000	3.860.000	21.590.000
133	BVDB18041	VNBVDB180412	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
134	BVDB18042	VNBVDB180420	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
135	BVDB18043	VNBVDB180438	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
136	BVDB18061	VNBVDB180610	14.950.000	100,0000000	14.950.000	0	14.950.000
137	BVDB18063	VNBVDB180636	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
138	BVDB19041	VNBVDB190411	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
139	BVDB19042	VNBVDB190429	8.500.000	100,0000000	8.500.000	0	8.500.000
140	BVDB19061	VNBVDB190619	10.000.000	100,0000000	10.000.000	50.000	9.950.000
141	BVDB19062	VNBVDB190627	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
142	BVDB19063	VNBVDB190635	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
143	BVDB19064	VNBVDB190643	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
144	BVDB19081	VNBVDB190817	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
145	BVDB19082	VNBVDB190825	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
146	BVDB19083	VNBVDB190833	11.470.000	100,0000000	11.470.000	0	11.470.000
147	BVDB19084	VNBVDB190841	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
148	BVDB20084	VNBVDB200848	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
149	BVDB20085	VNBVDB200855	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
150	BVDB20086	VNBVDB200863	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
151	BVDB20087	VNBVDB200871	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
152	BVDB20099	VNBVDB200996	50.000.000	100,0000000	50.000.000	0	50.000.000
153	BVDB20100	VNBVDB201002	25.000.000	100,0000000	25.000.000	0	25.000.000
154	BVDB20101	VNBVDB201010	26.000.000	100,0000000	26.000.000	0	26.000.000
155	BVDB20102	VNBVDB201028	15.500.000	100,0000000	15.500.000	0	15.500.000
156	BVDB20103	VNBVDB201036	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
157	BVDB21061	VNBVDB210615	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
158	BVDB21063	VNBVDB210631	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
159	BVDB21076	VNBVDB210763	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
160	BVDB21078	VNBVDB210789	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
161	BVDB21091	VNBVDB210912	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
162	BVDB21092	VNBVDB210920	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
163	BVDB21093	VNBVDB210938	40.000.000	100,0000000	40.000.000	0	40.000.000
164	BVDB21094	VNBVDB210946	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
165	HCMB14181	VNHCMB141816	12.000.000	100,0000000	12.000.000	1.500.000	10.500.000
166	HCMB15312	VNHCMB153126	5.100.000	100,0000000	5.100.000	0	5.100.000
167	HCMB15313	VNHCMB153134	1.400.000	100,0000000	1.400.000	400.000	1.000.000
168	HCMB16506	VNHCMB165062	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
169	HCMB17435	VNHCMB174353	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
170	HCMB17436	VNHCMB174361	12.500.000	100,0000000	12.500.000	300.000	12.200.000
171	HCMB18240	VNHCMB182406	8.000.000	100,0000000	8.000.000	500.000	7.500.000
172	HCMB20133	VNHCMB201339	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
173	HCMB20134	VNHCMB201347	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
174	TB1328154	VNTB13281548	42.120.000	100,0000000	42.120.000	1.056.600	41.063.400
175	TD1429094	VNTD14290942	120.000.000	100,0000000	120.000.000	8.476.804	111.523.196
176	TD1429095	VNTD14290959	30.080.000	100,0000000	30.080.000	1.300.000	28.780.000
177	TD1530258	VNTD15302589	90.490.000	100,0000000	90.490.000	1.110.000	89.380.000
178	TD1530287	VNTD15302878	100.365.964	100,0000000	100.365.964	5.400.000	94.965.964
179	TD1530288	VNTD15302886	51.308.060	100,0000000	51.308.060	4.100.000	47.208.060
180	TD1530289	VNTD15302894	43.576.000	100,0000000	43.576.000	80.000	43.496.000
181	TD1530290	VNTD15302902	33.200.600	100,0000000	33.200.600	2.900.000	30.300.600
182	TD1631461	VNTD16314617	80.459.000	100,0000000	80.459.000	4.500.000	75.959.000
183	TD1631462	VNTD16314625	62.890.000	100,0000000	62.890.000	1.000.000	61.890.000
184	TD1631463	VNTD16314633	78.050.000	100,0000000	78.050.000	1.000.000	77.050.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
185	TD1631464	VNTD16314641	54.272.000	100,0000000	54.272.000	250.000	54.022.000
186	TD1631465	VNTD16314658	41.600.000	100,0000000	41.600.000	500.000	41.100.000
187	TD1636466	VNTD16364661	12.314.800	100,0000000	12.314.800	810.000	11.504.800
188	TD1636502	VNTD16365023	20.830.000	100,0000000	20.830.000	4.370.000	16.460.000
189	TD1646468	VNTD16464685	59.658.956	100,0000000	59.658.956	14.200.000	45.458.956
190	TD1646469	VNTD16464693	46.370.000	100,0000000	46.370.000	450.000	45.920.000
191	TD1646495	VNTD16464958	74.906.845	100,0000000	74.906.845	1.440.000	73.466.845
192	TD1646503	VNTD16465039	73.751.000	100,0000000	73.751.000	1.086.741	72.664.259
193	TD1727396	VNTD17273960	61.360.000	100,0000000	61.360.000	5.642.500	55.717.500
194	TD1727397	VNTD17273978	53.000.000	100,0000000	53.000.000	1.300.000	51.700.000
195	TD1727398	VNTD17273986	53.500.000	100,0000000	53.500.000	4.080.000	49.420.000
196	TD1727399	VNTD17273994	29.300.000	100,0000000	29.300.000	2.000.000	27.300.000
197	TD1732401	VNTD17324011	59.533.000	100,0000000	59.533.000	2.683.000	56.850.000
198	TD1732402	VNTD17324029	52.000.000	100,0000000	52.000.000	1.000.000	51.000.000
199	TD1732403	VNTD17324037	58.000.000	100,0000000	58.000.000	0	58.000.000
200	TD1732404	VNTD17324045	23.900.000	100,0000000	23.900.000	0	23.900.000
201	TD1732405	VNTD17324052	21.160.000	100,0000000	21.160.000	1.000.000	20.160.000
202	TD1737406	VNTD17374065	58.500.000	100,0000000	58.500.000	1.845.000	56.655.000
203	TD1737407	VNTD17374073	51.300.000	100,0000000	51.300.000	300.000	51.000.000
204	TD1737408	VNTD17374081	55.180.000	100,0000000	55.180.000	500.000	54.680.000
205	TD1737427	VNTD17374271	24.010.000	100,0000000	24.010.000	0	24.010.000
206	TD1747409	VNTD17474097	54.501.593	100,0000000	54.501.593	5.250.000	49.251.593
207	TD1747410	VNTD17474105	56.670.000	100,0000000	56.670.000	4.150.000	52.520.000
208	TD1747411	VNTD17474113	56.650.000	100,0000000	56.650.000	2.230.451	54.419.549
209	TD1747430	VNTD17474303	58.792.000	100,0000000	58.792.000	5.047.000	53.745.000
210	TD1747431	VNTD17474311	30.770.000	100,0000000	30.770.000	2.180.000	28.590.000
211	TD1747432	VNTD17474329	21.000.000	100,0000000	21.000.000	630.000	20.370.000
212	TD1828112	VNTD18281129	81.000.000	100,0000000	81.000.000	9.000.000	72.000.000
213	TD1828113	VNTD18281137	77.500.000	100,0000000	77.500.000	2.211.000	75.289.000
214	TD1828114	VNTD18281145	72.000.000	100,0000000	72.000.000	0	72.000.000
215	TD1828115	VNTD18281152	75.000.000	100,0000000	75.000.000	0	75.000.000
216	TD1828116	VNTD18281160	84.500.000	100,0000000	84.500.000	0	84.500.000
217	TD1828117	VNTD18281178	80.000.000	100,0000000	80.000.000	0	80.000.000
218	TD1828118	VNTD18281186	78.950.000	100,0000000	78.950.000	0	78.950.000
219	TD1828119	VNTD18281194	79.810.000	100,0000000	79.810.000	2.000.000	77.810.000
220	TD1828120	VNTD18281202	104.000.000	100,0000000	104.000.000	500.000	103.500.000
221	TD1828121	VNTD18281210	43.000.000	100,0000000	43.000.000	1.500.000	41.500.000
222	TD1833122	VNTD18331221	83.890.000	100,0000000	83.890.000	1.180.000	82.710.000
223	TD1833123	VNTD18331239	82.200.000	100,0000000	82.200.000	0	82.200.000
224	TD1833124	VNTD18331247	86.700.000	100,0000000	86.700.000	0	86.700.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
225	TD1833126	VNTD18331262	74.000.000	100,0000000	74.000.000	0	74.000.000
226	TD1833127	VNTD18331270	79.250.000	100,0000000	79.250.000	0	79.250.000
227	TD1833128	VNTD18331288	58.100.000	100,0000000	58.100.000	0	58.100.000
228	TD1833129	VNTD18331296	85.400.000	100,0000000	85.400.000	0	85.400.000
229	TD1833130	VNTD18331304	100.000	100,0000000	100.000	0	100.000
230	TD1838132	VNTD18381325	75.650.000	100,0000000	75.650.000	0	75.650.000
231	TD1848138	VNTD18481380	58.230.000	100,0000000	58.230.000	2.720.000	55.510.000
232	TD1848139	VNTD18481398	7.500.000	100,0000000	7.500.000	0	7.500.000
233	TD1929175	VNTD19291754	126.500.000	100,0000000	126.500.000	4.360.000	122.140.000
234	TD1929176	VNTD19291762	122.200.000	100,0000000	122.200.000	3.000.000	119.200.000
235	TD1929177	VNTD19291770	132.120.000	100,0000000	132.120.000	0	132.120.000
236	TD1929178	VNTD19291788	127.500.000	100,0000000	127.500.000	3.050.000	124.450.000
237	TD1929179	VNTD19291796	134.769.030	100,0000000	134.769.030	0	134.769.030
238	TD1929180	VNTD19291804	129.500.000	100,0000000	129.500.000	2.500.000	127.000.000
239	TD1929181	VNTD19291812	43.500.000	100,0000000	43.500.000	0	43.500.000
240	TD1934187	VNTD19341872	125.000.000	100,0000000	125.000.000	5.000.000	120.000.000
241	TD1934188	VNTD19341880	123.000.000	100,0000000	123.000.000	0	123.000.000
242	TD1934189	VNTD19341898	128.050.000	100,0000000	128.050.000	3.000.000	125.050.000
243	TD1934190	VNTD19341906	124.330.000	100,0000000	124.330.000	2.090.000	122.240.000
244	TD1934191	VNTD19341914	144.732.368	100,0000000	144.732.368	2.130.000	142.602.368
245	TD1934192	VNTD19341922	140.950.000	100,0000000	140.950.000	1.500.000	139.450.000
246	TD1934193	VNTD19341930	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
247	TD1939200	VNTD19392008	101.415.000	100,0000000	101.415.000	3.250.000	98.165.000
248	TD1939201	VNTD19392016	46.031.424	100,0000000	46.031.424	330.000	45.701.424
249	TD1949205	VNTD19492055	79.500.000	100,0000000	79.500.000	4.390.000	75.110.000
250	TD1949206	VNTD19492063	36.240.000	100,0000000	36.240.000	1.255.490	34.984.510
251	TD2027008	VNTD20270086	14.800.000	100,0000000	14.800.000	0	14.800.000
252	TD2027010	VNTD20270102	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
253	TD2030011	VNTD20300115	122.290.000	100,0000000	122.290.000	5.500.000	116.790.000
254	TD2030012	VNTD20300123	127.070.000	100,0000000	127.070.000	2.000.000	125.070.000
255	TD2030013	VNTD20300131	128.250.000	100,0000000	128.250.000	500.000	127.750.000
256	TD2030014	VNTD20300149	155.730.000	100,0000000	155.730.000	1.500.000	154.230.000
257	TD2030015	VNTD20300156	136.155.985	100,0000000	136.155.985	0	136.155.985
258	TD2030016	VNTD20300164	132.980.000	100,0000000	132.980.000	0	132.980.000
259	TD2030017	VNTD20300172	165.000.000	100,0000000	165.000.000	500.000	164.500.000
260	TD2030018	VNTD20300180	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
261	TD2030020	VNTD20300206	134.510.000	100,0000000	134.510.000	1.000.000	133.510.000
262	TD2030135	VNTD20301352	75.000.000	100,0000000	75.000.000	1.000.000	74.000.000
263	TD2035021	VNTD20350219	131.970.000	100,0000000	131.970.000	0	131.970.000
264	TD2035022	VNTD20350227	132.450.000	100,0000000	132.450.000	1.000.000	131.450.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
265	TD2035023	VNTD20350235	131.000.000	100,0000000	131.000.000	0	131.000.000
266	TD2035024	VNTD20350243	137.070.000	100,0000000	137.070.000	0	137.070.000
267	TD2035025	VNTD20350250	145.820.000	100,0000000	145.820.000	0	145.820.000
268	TD2035026	VNTD20350268	147.000.000	100,0000000	147.000.000	0	147.000.000
269	TD2035027	VNTD20350276	134.420.000	100,0000000	134.420.000	0	134.420.000
270	TD2035028	VNTD20350284	145.000.000	100,0000000	145.000.000	0	145.000.000
271	TD2035029	VNTD20350292	120.000.000	100,0000000	120.000.000	0	120.000.000
272	TD2040031	VNTD20400311	128.000.000	100,0000000	128.000.000	138.500	127.861.500
273	TD2040032	VNTD20400329	151.150.000	100,0000000	151.150.000	0	151.150.000
274	TD2050035	VNTD20500359	138.790.000	100,0000000	138.790.000	1.500.000	137.290.000
275	TD2050036	VNTD20500367	86.375.000	100,0000000	86.375.000	900.000	85.475.000
276	TD2128007	VNTD21280076	42.310.000	100,0000000	42.310.000	0	42.310.000
277	TD2128008	VNTD21280084	12.500.000	100,0000000	12.500.000	0	12.500.000
278	TD2131012	VNTD21310121	149.000.000	100,0000000	149.000.000	1.910.000	147.090.000
279	TD2131013	VNTD21310139	171.500.000	100,0000000	171.500.000	0	171.500.000
280	TD2131014	VNTD21310147	174.360.000	100,0000000	174.360.000	0	174.360.000
281	TD2131015	VNTD21310154	170.000.000	100,0000000	170.000.000	1.000.000	169.000.000
282	TD2131016	VNTD21310162	191.560.000	100,0000000	191.560.000	500.000	191.060.000
283	TD2131017	VNTD21310170	187.620.000	100,0000000	187.620.000	500.000	187.120.000
284	TD2131018	VNTD21310188	191.050.000	100,0000000	191.050.000	2.000.000	189.050.000
285	TD2131019	VNTD21310196	103.970.000	100,0000000	103.970.000	2.000.000	101.970.000
286	TD2136025	VNTD21360258	164.310.000	100,0000000	164.310.000	500.000	163.810.000
287	TD2136026	VNTD21360266	176.600.000	100,0000000	176.600.000	0	176.600.000
288	TD2136027	VNTD21360274	170.300.000	100,0000000	170.300.000	0	170.300.000
289	TD2136028	VNTD21360282	170.030.000	100,0000000	170.030.000	0	170.030.000
290	TD2136029	VNTD21360290	180.160.000	100,0000000	180.160.000	0	180.160.000
291	TD2136030	VNTD21360308	175.640.000	100,0000000	175.640.000	0	175.640.000
292	TD2141038	VNTD21410384	151.280.000	100,0000000	151.280.000	4.474.000	146.806.000
293	TD2141039	VNTD21410392	87.570.000	100,0000000	87.570.000	0	87.570.000
294	TD2151042	VNTD21510423	159.250.000	100,0000000	159.250.000	0	159.250.000
295	TD2151043	VNTD21510431	145.440.000	100,0000000	145.440.000	600.000	144.840.000
296	TD2232105	VNTD22321051	186.420.000	100,0000000	186.420.000	0	186.420.000
297	TD2232107	VNTD22321077	130.000.000	100,0000000	130.000.000	0	130.000.000
298	TD2232109	VNTD22321093	207.950.000	100,0000000	207.950.000	0	207.950.000
299	TD2232110	VNTD22321101	100.350.000	100,0000000	100.350.000	0	100.350.000
300	TD2232111	VNTD22321119	207.400.000	100,0000000	207.400.000	0	207.400.000
301	TD2232112	VNTD22321127	90.000.000	100,0000000	90.000.000	0	90.000.000
302	TD2232113	VNTD22321135	181.000.000	100,0000000	181.000.000	0	181.000.000
303	TD2232114	VNTD22321143	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
304	TD2237020	VNTD22370207	163.050.000	100,0000000	163.050.000	0	163.050.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
305	TD2237118	VNTD22371189	149.500.000	100,0000000	149.500.000	0	149.500.000
306	TD2237123	VNTD22371239	177.400.000	100,0000000	177.400.000	0	177.400.000
307	TD2237125	VNTD22371254	132.750.000	100,0000000	132.750.000	0	132.750.000
308	TD2237126	VNTD22371262	132.500.000	100,0000000	132.500.000	0	132.500.000
309	TD2242128	VNTD22421281	22.650.000	100,0000000	22.650.000	0	22.650.000
310	TD2252132	VNTD22521320	86.250.000	100,0000000	86.250.000	0	86.250.000
311	TD2328098	VNTD23280983	196.300.000	100,0000000	196.300.000	10.720.000	185.580.000
312	TD2328099	VNTD23280991	43.780.000	100,0000000	43.780.000	8.790.000	34.990.000
313	TD2328100	VNTD23281007	67.350.000	100,0000000	67.350.000	9.300.000	58.050.000
314	TD2328101	VNTD23281015	11.500.000	100,0000000	11.500.000	0	11.500.000
315	TD2330107	VNTD23301078	9.500.000	100,0000000	9.500.000	0	9.500.000
316	TD2333116	VNTD23331166	163.320.000	100,0000000	163.320.000	0	163.320.000
317	TD2333117	VNTD23331174	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
318	TD2333118	VNTD23331182	147.950.000	100,0000000	147.950.000	0	147.950.000
319	TD2333119	VNTD23331190	214.720.000	100,0000000	214.720.000	160.000	214.560.000
320	TD2333120	VNTD23331208	210.980.000	100,0000000	210.980.000	500.000	210.480.000
321	TD2333121	VNTD23331216	207.500.000	100,0000000	207.500.000	2.000.000	205.500.000
322	TD2333122	VNTD23331224	64.900.000	100,0000000	64.900.000	3.500.000	61.400.000
323	TD2338131	VNTD23381310	165.000.000	100,0000000	165.000.000	1.200.000	163.800.000
324	TD2338132	VNTD23381328	221.700.000	100,0000000	221.700.000	0	221.700.000
325	TD2338133	VNTD23381336	157.830.000	100,0000000	157.830.000	1.350.000	156.480.000
326	TD2338134	VNTD23381344	208.500.000	100,0000000	208.500.000	0	208.500.000
327	TD2338135	VNTD23381351	202.500.000	100,0000000	202.500.000	0	202.500.000
328	TD2338136	VNTD23381369	212.500.000	100,0000000	212.500.000	0	212.500.000
329	TD2338137	VNTD23381377	153.500.000	100,0000000	153.500.000	0	153.500.000
330	TD2343146	VNTD23431461	20.490.000	100,0000000	20.490.000	0	20.490.000
331	TD2353151	VNTD23531518	124.940.000	100,0000000	124.940.000	1.670.000	123.270.000
332	TD2429007	VNTD24290072	167.500.000	100,0000000	167.500.000	11.000.000	156.500.000
333	TD2429008	VNTD24290080	180.000.000	100,0000000	180.000.000	0	180.000.000
334	TD2429010	VNTD24290106	39.000.000	100,0000000	39.000.000	3.000.000	36.000.000
335	TD2429012	VNTD24290122	101.200.000	100,0000000	101.200.000	750.000	100.450.000
336	TD2431013	VNTD24310136	7.950.000	100,0000000	7.950.000	0	7.950.000
337	TD2434019	VNTD24340190	193.280.000	100,0000000	193.280.000	1.500.000	191.780.000
338	TD2434020	VNTD24340208	165.950.000	100,0000000	165.950.000	0	165.950.000
339	TD2434021	VNTD24340216	189.660.000	100,0000000	189.660.000	0	189.660.000
340	TD2434022	VNTD24340224	195.000.000	100,0000000	195.000.000	500.000	194.500.000
341	TD2434023	VNTD24340232	270.420.000	100,0000000	270.420.000	1.000.000	269.420.000
342	TD2434024	VNTD24340240	235.000.000	100,0000000	235.000.000	500.000	234.500.000
343	TD2434025	VNTD24340257	231.200.000	100,0000000	231.200.000	5.650.000	225.550.000
344	TD2434026	VNTD24340265	247.390.000	100,0000000	247.390.000	0	247.390.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
345	TD2434027	VNTD24340273	248.200.000	100,0000000	248.200.000	0	248.200.000
346	TD2439029	VNTD24390294	177.160.000	100,0000000	177.160.000	0	177.160.000
347	TD2439030	VNTD24390302	170.350.000	100,0000000	170.350.000	0	170.350.000
348	TD2439031	VNTD24390310	176.080.000	100,0000000	176.080.000	0	176.080.000
349	TD2439032	VNTD24390328	135.000.000	100,0000000	135.000.000	3.500.000	131.500.000
350	TD2444038	VNTD24440388	44.700.000	100,0000000	44.700.000	0	44.700.000
351	TD2444039	VNTD24440396	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
352	TD2454043	VNTD24540435	41.360.000	100,0000000	41.360.000	0	41.360.000
353	TD2454046	VNTD24540468	71.755.000	100,0000000	71.755.000	0	71.755.000
354	TD2530008	VNTD25300086	42.000.000	100,0000000	42.000.000	0	42.000.000
355	TD2530009	VNTD25300094	198.000.000	100,0000000	198.000.000	0	198.000.000
356	TD2530010	VNTD25300102	175.770.000	100,0000000	175.770.000	11.650.000	164.120.000
357	TD2535021	VNTD25350214	268.160.000	100,0000000	268.160.000	0	268.160.000
358	TD2535022	VNTD25350222	303.900.000	100,0000000	303.900.000	0	303.900.000
359	TD2535023	VNTD25350230	298.350.000	100,0000000	298.350.000	1.900.000	296.450.000
360	TD2535024	VNTD25350248	314.600.000	100,0000000	314.600.000	1.000.000	313.600.000
361	TD2535025	VNTD25350255	281.295.000	100,0000000	281.295.000	1.500.000	279.795.000
362	TD2535026	VNTD25350263	307.500.000	100,0000000	307.500.000	1.000.000	306.500.000
363	TD2535027	VNTD25350271	316.960.200	100,0000000	316.960.200	0	316.960.200
364	TD2535028	VNTD25350289	416.651.350	100,0000000	416.651.350	4.900.000	411.751.350
365	TD2535029	VNTD25350297	633.590.000	100,0000000	633.590.000	0	633.590.000
366	TD2540037	VNTD25400373	122.295.000	100,0000000	122.295.000	0	122.295.000
367	TD2545046	VNTD25450469	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
368	TD2555052	VNTD25550524	30.926.000	100,0000000	30.926.000	0	30.926.000
369	TD2629001	VNTD26290013	10.450.000	100,0000000	10.450.000	4.500.000	5.950.000
370	TD2631008	VNTD26310084	272.550.000	100,0000000	272.550.000	0	272.550.000
371	TD2631010	VNTD26310100	440.577.000	100,0000000	440.577.000	0	440.577.000
372	TD2631011	VNTD26310118	396.890.000	100,0000000	396.890.000	3.910.000	392.980.000
373	TD2636021	VNTD26360212	589.510.000	100,0000000	589.510.000	4.000.000	585.510.000
374	TD2636022	VNTD26360220	528.200.000	100,0000000	528.200.000	600.000	527.600.000
375	TD2636023	VNTD26360238	435.050.000	100,0000000	435.050.000	1.000.000	434.050.000
376	TD2636024	VNTD26360246	598.268.000	100,0000000	598.268.000	4.000.000	594.268.000
377	TD2636025	VNTD26360253	371.230.000	100,0000000	371.230.000	3.500.000	367.730.000
378	TD2641037	VNTD26410371	32.500.000	100,0000000	32.500.000	0	32.500.000
379	TD2656067	VNTD26560670	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
380	TL1535299	VNTL15352998	19.500.000	100,0000000	19.500.000	0	19.500.000
381	TL1535300	VNTL15353004	15.600.000	100,0000000	15.600.000	0	15.600.000
382	TL1535301	VNTL15353012	11.200.000	100,0000000	11.200.000	0	11.200.000
383	TL1535302	VNTL15353020	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
384	TL1545363	VNTL15453630	64.727.400	100,0000000	64.727.400	1.264.600	63.462.800

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
Tổng (GBX)			28.900.274.825		28.900.274.825	310.391.686	28.589.883.139
III. HCX							
1	ASSC12601	VNASSC126017	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
2	ASSC12602	VNASSC126025	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
3	ASSC12603	VNASSC126033	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
4	BAB124016	VNBAB1240167	5.000.000	100,0000000	5.000.000	932	4.999.068
5	BAB124026	VNBAB1240266	3.000.000	100,0000000	3.000.000	957	2.999.043
6	BAB125022	VNBAB1250224	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
7	BAB125023	VNBAB1250232	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
8	BAB126029	VNBAB1260298	9.406.000	100,0000000	9.406.000	0	9.406.000
9	BAB126030	VNBAB1260306	4.945.500	100,0000000	4.945.500	0	4.945.500
10	BAF126003	VNBAF1260034	10.000	100,0000000	10.000	3.698	6.302
11	BCG122006	VNBCG1220065	5.000.000	100,0000000	5.000.000	9.632	4.990.368
12	BID122005	VNBID1220051	1.570.272	100,0000000	1.570.272	10.000	1.560.272
13	BID123004	VNBID1230043	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
14	BID126007	VNBID1260073	19.851.508	100,0000000	19.851.508	100.900	19.750.608
15	BID126008	VNBID1260081	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
16	BID126009	VNBID1260099	3.160.253	100,0000000	3.160.253	100.000	3.060.253
17	BID126022	VNBID1260222	9.148.938	100,0000000	9.148.938	0	9.148.938
18	BID126023	VNBID1260230	4.465.850	100,0000000	4.465.850	0	4.465.850
19	BID126024	VNBID1260248	37.412	100,0000000	37.412	0	37.412
20	BIDC12625	VNBIDC126254	10.999.554	100,0000000	10.999.554	1.340	10.998.214
21	BIDC12626	VNBIDC126262	15.272.302	100,0000000	15.272.302	78.000	15.194.302
22	BIDC12627	VNBIDC126270	8.533.300	100,0000000	8.533.300	0	8.533.300
23	BVB125003	VNBVB1250030	12.543.800	100,0000000	12.543.800	368	12.543.432
24	CII424002	VNCII4240020	654.785	100,0000000	654.785	24.959	629.826
25	CII425021	VNCII4250219	20.000.000	100,0000000	20.000.000	2.585.376	17.414.624
26	CII426028	VNCII4260283	25.000.000	100,0000000	25.000.000	2.850.398	22.149.602
27	CTD126006	VNCTD1260060	14.000.000	100,0000000	14.000.000	1.233.029	12.766.971
28	CTG123019	VNCTG1230199	30.000.000	100,0000000	30.000.000	1.010.100	28.989.900
29	CTG123034	VNCTG1230348	15.923.700	100,0000000	15.923.700	0	15.923.700
30	CTG125001	VNCTG1250015	30.000.000	100,0000000	30.000.000	300	29.999.700
31	CTG125002	VNCTG1250023	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
32	CTG125013	VNCTG1250130	30.000.000	100,0000000	30.000.000	0	30.000.000
33	CTG125014	VNCTG1250148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
34	CTG126005	VNCTG1260055	22.214.950	100,0000000	22.214.950	1.000	22.213.950
35	CVT122009	VNCVT1220090	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
36	DSE125004	VNDSE1250044	3.000.000	100,0000000	3.000.000	566.919	2.433.081
37	DSE125018	VNDSE1250184	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.246.423	8.753.577
38	F88126002	VNF881260025	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
39	F88126015	VNF881260157	3.000.000	100,0000000	3.000.000	1.500	2.998.500
40	F88C12603	VNF88C126037	2.335.400	100,0000000	2.335.400	0	2.335.400
41	FNAC12601	VNFNAC126017	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
42	FNAC12602	VNFNAC126025	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
43	HDB125011	VNHDB1250118	25.000.000	100,0000000	25.000.000	6.070.426	18.929.574
44	HDB125012	VNHDB1250126	25.000.000	100,0000000	25.000.000	1.000.000	24.000.000
45	HDB125024	VNHDB1250241	324.000	100,0000000	324.000	0	324.000
46	HDB125025	VNHDB1250258	24.992.000	100,0000000	24.992.000	0	24.992.000
47	HDB126016	VNHDB1260166	22.822.000	100,0000000	22.822.000	3.000.000	19.822.000
48	HDB126017	VNHDB1260174	24.124.000	100,0000000	24.124.000	1.500.000	22.624.000
49	HDB126033	VNHDB1260331	27.154.000	100,0000000	27.154.000	0	27.154.000
50	HDB126034	VNHDB1260349	25.850.000	100,0000000	25.850.000	0	25.850.000
51	HDC425001	VNHDC4250014	4.999.999	100,0000000	4.999.999	566.539	4.433.460
52	KLB124009	VNKLB1240090	8.000.000	100,0000000	8.000.000	10.125	7.989.875
53	KLB125015	VNKLB1250156	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
54	KLB125016	VNKLB1250164	9.000.000	100,0000000	9.000.000	10.041	8.989.959
55	KLB125031	VNKLB1250313	10.000.000	100,0000000	10.000.000	713	9.999.287
56	KLB126021	VNKLB1260213	2.225.324	100,0000000	2.225.324	0	2.225.324
57	KLBC12602	VNKLBC126029	7.661.057	100,0000000	7.661.057	0	7.661.057
58	LPB121036	VNLPB1210365	1.731.000	100,0000000	1.731.000	831.280	899.720
59	LPB122011	VNLPB1220117	931.696	100,0000000	931.696	0	931.696
60	LPB122013	VNLPB1220133	1.012.300	100,0000000	1.012.300	0	1.012.300
61	LPB123009	VNLPB1230090	87.030	100,0000000	87.030	0	87.030
62	LPB123016	VNLPB1230165	2.370.420	100,0000000	2.370.420	1.200.000	1.170.420
63	LPB125006	VNLPB1250064	29.000.000	100,0000000	29.000.000	214.967	28.785.033
64	LPB125007	VNLPB1250072	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
65	LPB125027	VNLPB1250270	9.000.000	100,0000000	9.000.000	1.200.000	7.800.000
66	LPB125028	VNLPB1250288	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
67	LPB126018	VNLPB1260188	147.035	100,0000000	147.035	0	147.035
68	LPB126019	VNLPB1260196	10.017.850	100,0000000	10.017.850	0	10.017.850
69	LPB126020	VNLPB1260204	1.000	100,0000000	1.000	0	1.000
70	MNB425035	VNMNB4250353	1.800.000	100,0000000	1.800.000	1.180	1.798.820
71	MSN123008	VNMSN1230089	7.000.000	100,0000000	7.000.000	304.084	6.695.916
72	MSN123009	VNMSN1230097	8.000.000	100,0000000	8.000.000	322.858	7.677.142
73	MSN123010	VNMSN1230105	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
74	MSN123014	VNMSN1230147	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
75	NAB125004	VNNAB1250047	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.264.692	8.735.308
76	NAB126025	VNNAB1260251	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
77	NPM123021	VNNPM1230218	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
78	NPM123022	VNNPM1230226	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
79	NPM123023	VNNPM1230234	5.500.000	100,0000000	5.500.000	0	5.500.000
80	NPM123024	VNNPM1230242	4.500.000	100,0000000	4.500.000	0	4.500.000
81	NVL122001	VNNVL1220011	13.000.000	100,0000000	13.000.000	151	12.999.849
82	SBT426026	VNSBT4260265	9.971.053	100,0000000	9.971.053	4.060.586	5.910.467
83	SHB125010	VNSHB1250108	23.506.190	100,0000000	23.506.190	1.749.295	21.756.895
84	SHB125017	VNSHB1250173	26.493.810	100,0000000	26.493.810	1.572.196	24.921.614
85	SHBC12601	VNSHBC126019	20.807.600	100,0000000	20.807.600	0	20.807.600
86	TCX126011	VNTCX1260118	10.000.000	100,0000000	10.000.000	15.539	9.984.461
87	TCXC12602	VNTCXC126025	10.000.000	100,0000000	10.000.000	350.000	9.650.000
88	TDP124010	VNTDP1240106	2.276.200	100,0000000	2.276.200	1.783.793	492.407
89	TDPC12601	VNTDPC126016	3.500.000	100,0000000	3.500.000	690.784	2.809.216
90	TMS426010	VNTMS4260106	4.000.000	100,0000000	4.000.000	1.112.017	2.887.983
91	TNG124027	VNTNG1240278	4.000.000	100,0000000	4.000.000	436.585	3.563.415
92	VAB125020	VNVAB1250206	3.000.000	100,0000000	3.000.000	4.647	2.995.353
93	VAB125029	VNVAB1250297	2.994.070	100,0000000	2.994.070	0	2.994.070
94	VAB125034	VNVAB1250347	922.235	100,0000000	922.235	0	922.235
95	VABC12601	VNVABC126011	255.465	100,0000000	255.465	0	255.465
96	VBA121033	VNVBA1210333	1.769.146	100,0000000	1.769.146	64.007	1.705.139
97	VBA123036	VNVBA1230364	100.000.000	100,0000000	100.000.000	3.831.456	96.168.544
98	VBA124019	VNVBA1240199	100.000.000	100,0000000	100.000.000	6.578.802	93.421.198
99	VBA125019	VNVBA1250198	100.000.000	100,0000000	100.000.000	2.802.000	97.198.000
100	VBAC12601	VNVBAC126011	146.728.904	100,0000000	146.728.904	163.196	146.565.708
101	VBB123017	VNVBB1230172	0	100,0000000	0	0	0
102	VBB124007	VNVBB1240072	8.355	100,0000000	8.355	0	8.355
103	VCK125005	VNVCK1250054	50.000.000	100,0000000	50.000.000	335.152	49.664.848
104	VHM121025	VNVHM1210251	20.900.000	100,0000000	20.900.000	134.866	20.765.134
105	VIC124003	VNVIC1240034	20.000.000	100,0000000	20.000.000	224.315	19.775.685
106	VIC124005	VNVIC1240059	20.000.000	100,0000000	20.000.000	21.108	19.978.892
107	VND125032	VNVND1250320	9.993.900	100,0000000	9.993.900	927.450	9.066.450
108	VND125033	VNVND1250338	9.990.150	100,0000000	9.990.150	850.971	9.139.179
109	VPI124001	VNVPI1240010	6.500.000	100,0000000	6.500.000	748.058	5.751.942
Tổng (HCX)			1.490.941.313		1.490.941.313	55.779.710	1.435.161.603
IV. STO							
1	AAA	VN000000AAA4	393.742.730	100,0000000	393.742.730	7.341.988	386.400.742
2	AAM	VN000000AAM9	12.346.411	50,0000000	6.173.205	103.136	6.070.069
3	AAN	VN000000AAN7	91.649.951	0,0000000	0	0	0
4	AAT	VN000000AAT4	70.819.103	50,0000000	35.409.551	167.881	35.241.670
5	ABR	VN000000ABR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.686.782	113.218
6	ABS	VN000000ABS4	80.000.000	0,0000000	0	1.352	-1.352
7	ABT	VN000000ABT2	14.387.207	50,0000000	7.193.603	273.642	6.919.961

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
8	ACB	VN000000ACB8	5.804.421.957	30,0000000	1.741.326.587	1.283.414.621	457.911.966
9	ACC	VN000000ACC6	104.999.993	0,0000000	0	7.846.896	-7.846.896
10	ACG	VN000000ACG7	150.787.946	50,0000000	75.393.973	58.015.349	17.378.624
11	ACL	VN000000ACL7	50.159.019	0,0000000	0	1.075.087	-1.075.087
12	ADG	VN000000ADG5	21.380.521	65,0000000	13.897.338	5.553.389	8.343.949
13	ADP	VN000000ADP6	23.039.850	100,0000000	23.039.850	248.440	22.791.410
14	ADS	VN000000ADS0	76.394.727	50,0000000	38.197.363	102.807	38.094.556
15	AFX	VN000000AFX5	35.000.000	0,0000000	0	600	-600
16	AGG	VN000000AGG8	181.379.982	50,0000000	90.689.991	1.274.443	89.415.548
17	AGR	VN000000AGR5	228.311.823	100,0000000	228.311.823	667.690	227.644.133
18	ANT	VN000000ANT7	29.408.349	49,0000000	14.410.091	37.990	14.372.101
19	ANV	VN000000ANV3	266.667.500	49,0000000	130.667.075	4.710.159	125.956.916
20	APG	VN000000APG9	223.621.942	100,0000000	223.621.942	63.329.198	160.292.744
21	APH	VN000000APH7	243.884.268	100,0000000	243.884.268	68.390.467	175.493.801
22	ASG	VN000000ASG3	90.784.669	30,0000000	27.235.400	702.872	26.532.528
23	ASM	VN000000ASM1	407.194.183	49,0000000	199.525.149	47.575.799	151.949.350
24	ASP	VN000000ASP4	37.339.929	49,0000000	18.296.565	18.296.565	0
25	AST	VN000000AST6	53.999.929	49,0000000	26.459.965	25.058.899	1.401.066
26	ATP	VN000000ATP2	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
27	BAF	VN000000BAF1	364.824.906	50,0000000	182.412.453	11.460.600	170.951.853
28	BCE	VN000000BCE0	41.999.846	50,0000000	20.999.923	1.099.514	19.900.409
29	BCM	VN000000BCM3	1.035.000.000	34,0000000	351.900.000	3.904.986	347.995.014
30	BFC	VN000000BFC7	57.167.993	50,0000000	28.583.996	295.803	28.288.193
31	BHN	VN000000BHN0	231.800.000	49,0000000	113.582.000	40.708.651	72.873.349
32	BIC	VN000000BIC1	202.067.057	50,0000000	101.033.528	85.890.960	15.142.568
33	BID	VN000000BID9	7.778.229.473	30,0000000	2.333.468.841	1.347.737.281	985.731.560
34	BKG	VN000000BKG8	71.609.020	50,0000000	35.804.510	135.540	35.668.970
35	BMC	VN000000BMC3	12.392.630	0,0000000	0	559.888	-559.888
36	BMI	VN000000BMI0	150.547.626	50,0000000	75.273.813	38.970.151	36.303.662
37	BMP	VN000000BMP5	81.860.938	100,0000000	81.860.938	67.067.825	14.793.113
38	BRC	VN000000BRC2	12.374.997	50,0000000	6.187.498	201.510	5.985.988
39	BSI	VN000000BSI7	269.901.549	100,0000000	269.901.549	95.606.009	174.295.540
40	BSR	VN000000BSR8	5.007.299.686	49,0000000	2.453.576.846	75.773.312	2.377.803.534
41	BTP	VN000000BTP0	60.485.600	0,0000000	0	527.348	-527.348
42	BTT	VN000000BTT2	13.500.000	0,0000000	0	654.043	-654.043
43	BVB	VN000000BVB6	640.820.000	5,0000000	32.041.000	403.334	31.637.666
44	BVH	VN000000BVH3	742.322.764	49,0000000	363.738.154	203.365.937	160.372.217
45	BWE	VN000000BWE8	251.347.021	49,0000000	123.160.040	5.067.273	118.092.767
46	C32	VN000000C325	30.059.290	50,0000000	15.029.645	98.505	14.931.140
47	C47	VN000000C473	36.342.269	49,0000000	17.807.711	20.108	17.787.603

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
48	CACB2515	VN0CACB25157	10.000.000	100,0000000	10.000.000	30.000	9.970.000
49	CACB2517	VN0CACB25173	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
50	CACB2603	VN0CACB26031	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
51	CACB2604	VN0CACB26049	2.800.000	100,0000000	2.800.000	45.400	2.754.600
52	CACB2606	VN0CACB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
53	CACB2607	VN0CACB26072	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
54	CACB2608	VN0CACB26080	2.000.000	100,0000000	2.000.000	10.000	1.990.000
55	CACB2610	VN0CACB26106	1.000.000	100,0000000	1.000.000	100	999.900
56	CACB2614	VN0CACB26148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
57	CACB2615	VN0CACB26155	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
58	CACB2616	VN0CACB26163	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
59	CACB2617	VN0CACB26171	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
60	CACB2618	VN0CACB26189	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
61	CACB2619	VN0CACB26197	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
62	CACB2620	VN0CACB26205	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
63	CACB2621	VN0CACB26213	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
64	CACB2622	VN0CACB26221	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
65	CACB2623	VN0CACB26239	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
66	CACB2624	VN0CACB26247	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
67	CACB2625	VN0CACB26254	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
68	CCC	VN000000CCC2	41.054.987	0,0000000	0	0	0
69	CCI	VN000000CCI9	23.590.900	0,0000000	0	315.488	-315.488
70	CCL	VN000000CCL3	65.538.283	50,0000000	32.769.141	1.084.869	31.684.272
71	CDC	VN000000CDC0	105.545.322	49,0000000	51.717.207	688.254	51.028.953
72	CFPT2529	VN0CFPT25291	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
73	CFPT2533	VN0CFPT25333	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
74	CFPT2603	VN0CFPT26034	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
75	CFPT2604	VN0CFPT26042	3.200.000	100,0000000	3.200.000	3.000	3.197.000
76	CFPT2609	VN0CFPT26091	7.000.000	100,0000000	7.000.000	200.000	6.800.000
77	CFPT2610	VN0CFPT26109	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
78	CFPT2611	VN0CFPT26117	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
79	CFPT2612	VN0CFPT26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
80	CFPT2613	VN0CFPT26133	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
81	CFPT2614	VN0CFPT26141	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
82	CFPT2615	VN0CFPT26158	8.000.000	100,0000000	8.000.000	16.000	7.984.000
83	CFPT2617	VN0CFPT26174	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
84	CFPT2621	VN0CFPT26216	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
85	CFPT2622	VN0CFPT26224	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
86	CFPT2623	VN0CFPT26232	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
87	CFPT2624	VN0CFPT26240	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
88	CFPT2625	VN0CFPT26257	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
89	CFPT2626	VN0CFPT26265	2.200.000	100,0000000	2.200.000	0	2.200.000
90	CFPT2627	VN0CFPT26273	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
91	CFPT2628	VN0CFPT26281	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
92	CFPT2629	VN0CFPT26299	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
93	CFPT2630	VN0CFPT26307	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
94	CFPT2631	VN0CFPT26315	15.000.000	100,0000000	15.000.000	20.000	14.980.000
95	CFPT2632	VN0CFPT26323	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
96	CFPT2633	VN0CFPT26331	7.000.000	100,0000000	7.000.000	5.000	6.995.000
97	CFPT2634	VN0CFPT26349	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
98	CFPT2635	VN0CFPT26356	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
99	CFPT2636	VN0CFPT26364	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
100	CFPT2637	VN0CFPT26372	5.000.000	100,0000000	5.000.000	157.400	4.842.600
101	CFPT2638	VN0CFPT26380	5.000.000	100,0000000	5.000.000	1.800	4.998.200
102	CFPT2639	VN0CFPT26398	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
103	CFPT2640	VN0CFPT26406	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
104	CHDB2509	VN0CHDB25093	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
105	CHDB2603	VN0CHDB26034	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
106	CHDB2604	VN0CHDB26042	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
107	CHDB2605	VN0CHDB26059	2.500.000	100,0000000	2.500.000	100	2.499.900
108	CHDB2607	VN0CHDB26075	2.000.000	100,0000000	2.000.000	100	1.999.900
109	CHDB2608	VN0CHDB26083	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
110	CHDB2609	VN0CHDB26091	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
111	CHDB2610	VN0CHDB26109	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
112	CHDB2611	VN0CHDB26117	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
113	CHDB2612	VN0CHDB26125	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
114	CHDB2613	VN0CHDB26133	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
115	CHDB2614	VN0CHDB26141	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
116	CHDB2615	VN0CHDB26158	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
117	CHDB2616	VN0CHDB26166	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
118	CHP	VN000000CHP3	157.658.076	0,0000000	0	55.251	-55.251
119	CHPG2539	VN0CHPG25393	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
120	CHPG2541	VN0CHPG25419	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
121	CHPG2603	VN0CHPG26037	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
122	CHPG2605	VN0CHPG26052	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
123	CHPG2606	VN0CHPG26060	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
124	CHPG2609	VN0CHPG26094	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
125	CHPG2610	VN0CHPG26102	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
126	CHPG2613	VN0CHPG26136	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
127	CHPG2614	VN0CHPG26144	4.000.000	100,0000000	4.000.000	721.000	3.279.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
128	CHPG2615	VN0CHPG26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	64.500	3.935.500
129	CHPG2616	VN0CHPG26169	8.000.000	100,0000000	8.000.000	133.000	7.867.000
130	CHPG2617	VN0CHPG26177	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.245.900	6.754.100
131	CHPG2618	VN0CHPG26185	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
132	CHPG2619	VN0CHPG26193	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
133	CHPG2625	VN0CHPG26250	18.000.000	100,0000000	18.000.000	15.000	17.985.000
134	CHPG2626	VN0CHPG26268	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
135	CHPG2627	VN0CHPG26276	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
136	CHPG2628	VN0CHPG26284	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
137	CHPG2629	VN0CHPG26292	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
138	CHPG2630	VN0CHPG26300	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
139	CHPG2631	VN0CHPG26318	4.000.000	100,0000000	4.000.000	213.600	3.786.400
140	CHPG2632	VN0CHPG26326	4.000.000	100,0000000	4.000.000	431.200	3.568.800
141	CHPG2633	VN0CHPG26334	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
142	CHPG2634	VN0CHPG26342	21.000.000	100,0000000	21.000.000	25.000	20.975.000
143	CHPG2635	VN0CHPG26359	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
144	CHPG2636	VN0CHPG26367	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
145	CHPG2637	VN0CHPG26375	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
146	CHPG2638	VN0CHPG26383	19.000.000	100,0000000	19.000.000	22.500	18.977.500
147	CHPG2639	VN0CHPG26391	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
148	CHPG2640	VN0CHPG26409	16.000.000	100,0000000	16.000.000	17.000	15.983.000
149	CHPG2641	VN0CHPG26417	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
150	CHPG2642	VN0CHPG26425	28.000.000	100,0000000	28.000.000	0	28.000.000
151	CHPG2643	VN0CHPG26433	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
152	CHPG2644	VN0CHPG26441	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
153	CHPG2645	VN0CHPG26458	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
154	CHPG2646	VN0CHPG26466	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
155	CIG	VN000000CIG0	51.039.947	0,0000000	0	5.513	-5.513
156	CII	VN000000CII6	671.985.291	40,0000000	268.794.116	31.810.475	236.983.641
157	CKG	VN000000CKG6	161.807.526	49,0000000	79.285.687	13.551	79.272.136
158	CLC	VN000000CLC3	26.207.583	50,0000000	13.103.791	474.032	12.629.759
159	CLL	VN000000CLL4	34.000.000	0,0000000	0	1.483.399	-1.483.399
160	CLPB2603	VN0CLPB26030	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
161	CLPB2604	VN0CLPB26048	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
162	CLPB2605	VN0CLPB26055	3.000.000	100,0000000	3.000.000	29.500	2.970.500
163	CLPB2606	VN0CLPB26063	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
164	CLPB2607	VN0CLPB26071	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
165	CLPB2608	VN0CLPB26089	2.500.000	100,0000000	2.500.000	260.000	2.240.000
166	CLPB2609	VN0CLPB26097	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
167	CLPB2610	VN0CLPB26105	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
168	CLW	VN000000CLW1	13.000.000	0,0000000	0	72.070	-72.070
169	CMBB2521	VN0CMBB25212	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
170	CMBB2523	VN0CMBB25238	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
171	CMBB2603	VN0CMBB26038	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
172	CMBB2605	VN0CMBB26053	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
173	CMBB2609	VN0CMBB26095	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
174	CMBB2610	VN0CMBB26103	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
175	CMBB2614	VN0CMBB26145	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
176	CMBB2615	VN0CMBB26152	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
177	CMBB2616	VN0CMBB26160	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
178	CMBB2617	VN0CMBB26178	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
179	CMBB2618	VN0CMBB26186	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
180	CMBB2619	VN0CMBB26194	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
181	CMBB2620	VN0CMBB26202	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
182	CMBB2621	VN0CMBB26210	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
183	CMBB2622	VN0CMBB26228	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
184	CMBB2623	VN0CMBB26236	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
185	CMBB2624	VN0CMBB26244	28.000.000	100,0000000	28.000.000	0	28.000.000
186	CMG	VN000000CMG2	232.954.608	50,0000000	116.477.304	82.839.193	33.638.111
187	CMSN2522	VN0CMSN25229	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
188	CMSN2601	VN0CMSN26011	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
189	CMSN2609	VN0CMSN26094	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
190	CMSN2610	VN0CMSN26102	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
191	CMSN2611	VN0CMSN26110	8.000.000	100,0000000	8.000.000	180.300	7.819.700
192	CMSN2612	VN0CMSN26128	8.000.000	100,0000000	8.000.000	785.500	7.214.500
193	CMSN2614	VN0CMSN26144	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
194	CMSN2615	VN0CMSN26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
195	CMSN2619	VN0CMSN26193	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
196	CMSN2620	VN0CMSN26201	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
197	CMSN2621	VN0CMSN26219	3.000.000	100,0000000	3.000.000	649.200	2.350.800
198	CMSN2622	VN0CMSN26227	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
199	CMSN2623	VN0CMSN26235	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
200	CMSN2624	VN0CMSN26243	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
201	CMSN2625	VN0CMSN26250	19.000.000	100,0000000	19.000.000	0	19.000.000
202	CMSN2626	VN0CMSN26268	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
203	CMSN2627	VN0CMSN26276	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
204	CMSN2628	VN0CMSN26284	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
205	CMSN2629	VN0CMSN26292	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
206	CMSN2630	VN0CMSN26300	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
207	CMSN2631	VN0CMSN26318	20.000.000	100,0000000	20.000.000	15.000	19.985.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
208	CMSN2632	VN0CMSN26326	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
209	CMSN2633	VN0CMSN26334	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
210	CMSN2634	VN0CMSN26342	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
211	CMV	VN000000CMV1	18.155.868	0,0000000	0	4.703	-4.703
212	CMWG2525	VN0CMWG25258	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
213	CMWG2527	VN0CMWG25274	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
214	CMWG2603	VN0CMWG26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
215	CMWG2610	VN0CMWG26108	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
216	CMWG2611	VN0CMWG26116	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
217	CMWG2612	VN0CMWG26124	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
218	CMWG2616	VN0CMWG26165	18.000.000	100,0000000	18.000.000	1.058.400	16.941.600
219	CMWG2617	VN0CMWG26173	10.000.000	100,0000000	10.000.000	1.000	9.999.000
220	CMWG2618	VN0CMWG26181	10.000.000	100,0000000	10.000.000	33.000	9.967.000
221	CMWG2619	VN0CMWG26199	6.000.000	100,0000000	6.000.000	28.800	5.971.200
222	CMWG2620	VN0CMWG26207	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
223	CMWG2621	VN0CMWG26215	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
224	CMWG2622	VN0CMWG26223	4.000.000	100,0000000	4.000.000	12.400	3.987.600
225	CMWG2623	VN0CMWG26231	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
226	CMWG2624	VN0CMWG26249	21.500.000	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
227	CMWG2625	VN0CMWG26256	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
228	CMWG2626	VN0CMWG26264	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
229	CMWG2627	VN0CMWG26272	7.000.000	100,0000000	7.000.000	29.800	6.970.200
230	CMWG2628	VN0CMWG26280	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
231	CMWG2629	VN0CMWG26298	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
232	CMWG2630	VN0CMWG26306	28.000.000	100,0000000	28.000.000	7.000	27.993.000
233	CMX	VN000000CMX7	101.898.990	50,0000000	50.949.495	18.794.277	32.155.218
234	CNG	VN000000CNG0	35.099.625	49,0000000	17.198.816	538.502	16.660.314
235	COM	VN000000COM6	14.120.628	0,0000000	0	21.455	-21.455
236	CRC	VN000000CRC0	106.699.924	50,0000000	53.349.962	136.421	53.213.541
237	CRE	VN000000CRE6	463.678.534	50,0000000	231.839.267	15.734.046	216.105.221
238	CRV	VN000000CRV0	687.399.875	50,0000000	343.699.937	2	343.699.935
239	CSHB2606	VN0CSHB26065	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
240	CSHB2607	VN0CSHB26073	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
241	CSHB2608	VN0CSHB26081	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
242	CSHB2609	VN0CSHB26099	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
243	CSHB2612	VN0CSHB26123	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
244	CSHB2613	VN0CSHB26131	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
245	CSHB2614	VN0CSHB26149	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
246	CSHB2615	VN0CSHB26156	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
247	CSHB2616	VN0CSHB26164	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
248	CSHB2617	VN0CSHB26172	3.000.000	100,0000000	3.000.000	132.900	2.867.100
249	CSHB2618	VN0CSHB26180	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
250	CSHB2619	VN0CSHB26198	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
251	CSHB2620	VN0CSHB26206	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
252	CSHB2621	VN0CSHB26214	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
253	CSHB2622	VN0CSHB26222	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
254	CSHB2623	VN0CSHB26230	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
255	CSM	VN000000CSM7	103.626.467	50,0000000	51.813.233	542.651	51.270.582
256	CSSB2603	VN0CSSB26039	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
257	CSSB2604	VN0CSSB26047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.900	3.994.100
258	CSSB2605	VN0CSSB26054	4.000.000	100,0000000	4.000.000	2.100	3.997.900
259	CSTB2533	VN0CSTB25336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
260	CSTB2537	VN0CSTB25377	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
261	CSTB2603	VN0CSTB26037	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
262	CSTB2606	VN0CSTB26060	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
263	CSTB2608	VN0CSTB26086	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
264	CSTB2609	VN0CSTB26094	2.000.000	100,0000000	2.000.000	19.400	1.980.600
265	CSTB2610	VN0CSTB26102	8.000.000	100,0000000	8.000.000	1.400	7.998.600
266	CSTB2611	VN0CSTB26110	8.000.000	100,0000000	8.000.000	5.100	7.994.900
267	CSTB2612	VN0CSTB26128	4.000.000	100,0000000	4.000.000	5.000	3.995.000
268	CSTB2615	VN0CSTB26151	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
269	CSTB2619	VN0CSTB26193	18.000.000	100,0000000	18.000.000	354.000	17.646.000
270	CSTB2620	VN0CSTB26201	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
271	CSTB2621	VN0CSTB26219	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
272	CSTB2622	VN0CSTB26227	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
273	CSTB2623	VN0CSTB26235	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
274	CSTB2624	VN0CSTB26243	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
275	CSTB2625	VN0CSTB26250	2.200.000	100,0000000	2.200.000	100	2.199.900
276	CSTB2626	VN0CSTB26268	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
277	CSTB2627	VN0CSTB26276	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
278	CSTB2628	VN0CSTB26284	24.000.000	100,0000000	24.000.000	0	24.000.000
279	CSTB2629	VN0CSTB26292	21.500.000	100,0000000	21.500.000	0	21.500.000
280	CSTB2630	VN0CSTB26300	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
281	CSTB2631	VN0CSTB26318	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
282	CSTB2632	VN0CSTB26326	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
283	CSV	VN000000CSV8	110.499.910	50,0000000	55.249.955	960.899	54.289.056
284	CTCB2521	VN0CTCB25215	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
285	CTCB2523	VN0CTCB25231	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
286	CTCB2606	VN0CTCB26064	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
287	CTCB2607	VN0CTCB26072	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
288	CTCB2611	VN0CTCB26114	18.000.000	100,0000000	18.000.000	870.000	17.130.000
289	CTCB2612	VN0CTCB26122	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
290	CTCB2613	VN0CTCB26130	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
291	CTCB2614	VN0CTCB26148	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
292	CTCB2615	VN0CTCB26155	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
293	CTCB2616	VN0CTCB26163	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
294	CTCB2617	VN0CTCB26171	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
295	CTCB2618	VN0CTCB26189	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
296	CTCB2619	VN0CTCB26197	18.000.000	100,0000000	18.000.000	21.500	17.978.500
297	CTCB2620	VN0CTCB26205	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
298	CTCB2621	VN0CTCB26213	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
299	CTCB2622	VN0CTCB26221	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
300	CTCB2623	VN0CTCB26239	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
301	CTCB2624	VN0CTCB26247	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
302	CTD	VN000000CTD4	114.026.467	50,0000000	57.013.233	53.486.029	3.527.204
303	CTF	VN000000CTF9	95.653.859	49,0000000	46.870.390	387.680	46.482.710
304	CTG	VN000000CTG7	7.766.944.637	30,0000000	2.330.083.391	1.902.444.957	427.638.434
305	CTI	VN000000CTI3	69.299.861	49,0000000	33.956.931	283.260	33.673.671
306	CTPB2605	VN0CTPB26058	11.000.000	100,0000000	11.000.000	68.600	10.931.400
307	CTPB2606	VN0CTPB26066	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
308	CTPB2607	VN0CTPB26074	3.000.000	100,0000000	3.000.000	100	2.999.900
309	CTPB2608	VN0CTPB26082	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
310	CTPB2609	VN0CTPB26090	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
311	CTPB2610	VN0CTPB26108	3.000.000	100,0000000	3.000.000	199.500	2.800.500
312	CTPB2611	VN0CTPB26116	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
313	CTPB2612	VN0CTPB26124	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
314	CTR	VN000000CTR4	128.109.533	49,0000000	62.773.671	6.936.508	55.837.163
315	CTS	VN000000CTS2	272.244.939	49,0000000	133.400.020	1.600.011	131.800.009
316	CVHM2524	VN0CVHM25241	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
317	CVHM2603	VN0CVHM26033	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
318	CVHM2604	VN0CVHM26041	2.800.000	100,0000000	2.800.000	55.100	2.744.900
319	CVHM2609	VN0CVHM26090	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
320	CVHM2610	VN0CVHM26108	8.000.000	100,0000000	8.000.000	64.700	7.935.300
321	CVHM2611	VN0CVHM26116	8.000.000	100,0000000	8.000.000	62.700	7.937.300
322	CVHM2613	VN0CVHM26132	6.000.000	100,0000000	6.000.000	41.800	5.958.200
323	CVHM2614	VN0CVHM26140	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100	3.999.900
324	CVHM2615	VN0CVHM26157	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
325	CVHM2616	VN0CVHM26165	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
326	CVHM2617	VN0CVHM26173	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
327	CVHM2618	VN0CVHM26181	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
328	CVHM2619	VN0CVHM26199	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
329	CVHM2620	VN0CVHM26207	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
330	CVHM2621	VN0CVHM26215	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
331	CVHM2622	VN0CVHM26223	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
332	CVIB2513	VN0CVIB25135	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
333	CVIB2601	VN0CVIB26018	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
334	CVIB2604	VN0CVIB26042	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
335	CVIB2605	VN0CVIB26059	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
336	CVIB2606	VN0CVIB26067	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
337	CVIB2607	VN0CVIB26075	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
338	CVIB2608	VN0CVIB26083	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
339	CVIB2609	VN0CVIB26091	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
340	CVIB2610	VN0CVIB26109	11.000.000	100,0000000	11.000.000	37.000	10.963.000
341	CVIB2611	VN0CVIB26117	15.000.000	100,0000000	15.000.000	76.000	14.924.000
342	CVIB2612	VN0CVIB26125	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
343	CVIC2516	VN0CVIC25166	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
344	CVIC2602	VN0CVIC26024	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
345	CVIC2603	VN0CVIC26032	4.000.000	100,0000000	4.000.000	31.900	3.968.100
346	CVIC2604	VN0CVIC26040	4.000.000	100,0000000	4.000.000	430.800	3.569.200
347	CVIC2607	VN0CVIC26073	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
348	CVIC2608	VN0CVIC26081	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
349	CVIC2609	VN0CVIC26099	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
350	CVIC2610	VN0CVIC26107	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
351	CVIC2611	VN0CVIC26115	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
352	CVIC2612	VN0CVIC26123	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
353	CVIC2613	VN0CVIC26131	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
354	CVIC2614	VN0CVIC26149	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
355	CVJC2603	VN0CVJC26030	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
356	CVJC2604	VN0CVJC26048	2.000.000	100,0000000	2.000.000	20.500	1.979.500
357	CVJC2605	VN0CVJC26055	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
358	CVJC2606	VN0CVJC26063	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
359	CVNM2523	VN0CVNM25231	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
360	CVNM2601	VN0CVNM26015	3.200.000	100,0000000	3.200.000	0	3.200.000
361	CVNM2603	VN0CVNM26031	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
362	CVNM2605	VN0CVNM26056	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
363	CVNM2606	VN0CVNM26064	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
364	CVNM2607	VN0CVNM26072	4.000.000	100,0000000	4.000.000	100.400	3.899.600
365	CVNM2609	VN0CVNM26098	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
366	CVNM2613	VN0CVNM26130	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
367	CVNM2614	VN0CVNM26148	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
368	CVNM2615	VN0CVNM26155	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
369	CVNM2616	VN0CVNM26163	3.500.000	100,0000000	3.500.000	23.200	3.476.800
370	CVNM2617	VN0CVNM26171	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
371	CVNM2618	VN0CVNM26189	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
372	CVNM2619	VN0CVNM26197	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
373	CVNM2620	VN0CVNM26205	13.000.000	100,0000000	13.000.000	0	13.000.000
374	CVNM2621	VN0CVNM26213	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
375	CVNM2622	VN0CVNM26221	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
376	CVNM2623	VN0CVNM26239	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
377	CVNM2624	VN0CVNM26247	15.000.000	100,0000000	15.000.000	0	15.000.000
378	CVNM2625	VN0CVNM26254	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
379	CVNM2626	VN0CVNM26262	5.000.000	100,0000000	5.000.000	0	5.000.000
380	CVNM2627	VN0CVNM26270	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
381	CVNM2628	VN0CVNM26288	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
382	CVPB2528	VN0CVPB25288	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
383	CVPB2532	VN0CVPB25320	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
384	CVPB2603	VN0CVPB26039	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
385	CVPB2608	VN0CVPB26088	15.000.000	100,0000000	15.000.000	1.400	14.998.600
386	CVPB2609	VN0CVPB26096	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
387	CVPB2610	VN0CVPB26104	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
388	CVPB2611	VN0CVPB26112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
389	CVPB2613	VN0CVPB26138	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
390	CVPB2614	VN0CVPB26146	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
391	CVPB2615	VN0CVPB26153	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
392	CVPB2616	VN0CVPB26161	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
393	CVPB2617	VN0CVPB26179	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
394	CVPB2618	VN0CVPB26187	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
395	CVPB2619	VN0CVPB26195	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
396	CVPB2620	VN0CVPB26203	3.500.000	100,0000000	3.500.000	0	3.500.000
397	CVPB2621	VN0CVPB26211	3.500.000	100,0000000	3.500.000	200	3.499.800
398	CVPB2622	VN0CVPB26229	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
399	CVPB2623	VN0CVPB26237	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
400	CVPB2624	VN0CVPB26245	21.000.000	100,0000000	21.000.000	0	21.000.000
401	CVPB2625	VN0CVPB26252	18.000.000	100,0000000	18.000.000	0	18.000.000
402	CVPB2626	VN0CVPB26260	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
403	CVPB2627	VN0CVPB26278	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
404	CVPB2628	VN0CVPB26286	9.000.000	100,0000000	9.000.000	0	9.000.000
405	CVPB2629	VN0CVPB26294	6.600.000	100,0000000	6.600.000	0	6.600.000
406	CVPB2630	VN0CVPB26302	20.000.000	100,0000000	20.000.000	0	20.000.000
407	CVPB2631	VN0CVPB26310	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
408	CVPB2632	VN0CVPB26328	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
409	CVPB2633	VN0CVPB26336	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
410	CVPB2634	VN0CVPB26344	10.000.000	100,0000000	10.000.000	0	10.000.000
411	CVRE2526	VN0CVRE25262	3.000.000	100,0000000	3.000.000	0	3.000.000
412	CVRE2603	VN0CVRE26039	16.000.000	100,0000000	16.000.000	0	16.000.000
413	CVRE2604	VN0CVRE26047	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
414	CVRE2605	VN0CVRE26054	4.000.000	100,0000000	4.000.000	200	3.999.800
415	CVRE2606	VN0CVRE26062	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
416	CVRE2607	VN0CVRE26070	2.000.000	100,0000000	2.000.000	0	2.000.000
417	CVRE2608	VN0CVRE26088	12.000.000	100,0000000	12.000.000	0	12.000.000
418	CVRE2609	VN0CVRE26096	11.000.000	100,0000000	11.000.000	0	11.000.000
419	CVRE2610	VN0CVRE26104	4.000.000	100,0000000	4.000.000	10.000	3.990.000
420	CVRE2611	VN0CVRE26112	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
421	CVRE2612	VN0CVRE26120	8.000.000	100,0000000	8.000.000	0	8.000.000
422	CVRE2613	VN0CVRE26138	7.000.000	100,0000000	7.000.000	0	7.000.000
423	CVRE2614	VN0CVRE26146	6.000.000	100,0000000	6.000.000	0	6.000.000
424	CVT	VN000000CVT6	36.690.887	50,0000000	18.345.443	125.537	18.219.906
425	D2D	VN000000D2D0	30.304.758	50,0000000	15.152.379	750.798	14.401.581
426	DAH	VN000000DAH3	84.200.000	0,0000000	0	2.880	-2.880
427	DAT	VN000000DAT8	69.228.341	0,0000000	0	4.875	-4.875
428	DBC	VN000000DBC2	431.046.499	49,0000000	211.212.784	5.377.094	205.835.690
429	DBD	VN000000DBD0	94.529.347	100,0000000	94.529.347	15.965.424	78.563.923
430	DBT	VN000000DBT6	21.967.262	0,0000000	0	230.266	-230.266
431	DC4	VN000000DC49	110.028.467	50,0000000	55.014.233	820.783	54.193.450
432	DCL	VN000000DCL1	73.041.030	0,0000000	0	662.123	-662.123
433	DCM	VN000000DCM9	529.400.000	49,0000000	259.406.000	38.625.789	220.780.211
434	DGC	VN000000DGC1	379.779.286	49,0000000	186.091.850	9.997.083	176.094.767
435	DGW	VN000000DGW9	223.520.169	49,0000000	109.524.882	63.926.940	45.597.942
436	DHA	VN000000DHA3	15.119.946	0,0000000	0	1.998.874	-1.998.874
437	DHC	VN000000DHC9	106.249.620	50,0000000	53.124.810	37.437.947	15.686.863
438	DHG	VN000000DHG0	130.746.071	100,0000000	130.746.071	70.536.487	60.209.584
439	DHM	VN000000DHM8	34.535.699	0,0000000	0	39.990	-39.990
440	DIG	VN000000DIG8	844.192.763	49,0000000	413.654.453	22.798.978	390.855.475
441	DLG	VN000000DLG2	299.309.720	49,0000000	146.661.762	13.805.712	132.856.050
442	DMC	VN000000DMC9	34.727.465	100,0000000	34.727.465	19.686.333	15.041.132
443	DMX	VN000000DMX5	1.267.722.000	49,0000000	621.183.780	113.451.692	507.732.088
444	DPG	VN000000DPG3	118.587.096	49,0000000	58.107.677	21.990.503	36.117.174
445	DPM	VN000000DPM1	679.990.761	50,0000000	339.995.380	21.419.943	318.575.437
446	DPR	VN000000DPR0	86.885.932	50,0000000	43.442.966	2.373.362	41.069.604
447	DQC	VN000000DQC0	34.359.416	0,0000000	0	197.165	-197.165

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
448	DRC	VN000000DRC8	154.429.283	0,0000000	0	1.873.390	-1.873.390
449	DRH	VN000000DRH7	124.353.866	50,0000000	62.176.933	2.389.961	59.786.972
450	DRL	VN000000DRL9	9.500.000	0,0000000	0	261.230	-261.230
451	DSC	VN000000DSC6	278.471.711	100,0000000	278.471.711	38.966	278.432.745
452	DSE	VN000000DSE2	428.249.806	100,0000000	428.249.806	39.968.610	388.281.196
453	DSH	VN000000DSH5	35.000.000	0,0000000	0	0	0
454	DSN	VN000000DSN3	12.083.009	49,0000000	5.920.674	1.764.066	4.156.608
455	DTA	VN000000DTA8	19.504.499	49,0000000	9.557.204	27.708	9.529.496
456	DTL	VN000000DTL5	61.435.604	0,0000000	0	3.995	-3.995
457	DTT	VN000000DTT8	8.151.820	100,0000000	8.151.820	20.692	8.131.128
458	DVP	VN000000DVP2	40.000.000	49,0000000	19.600.000	4.126.449	15.473.551
459	DVV	VN000000DVV0	111.418.000	100,0000000	111.418.000	21.944.419	89.473.581
460	DXG	VN000000DXG7	1.269.852.451	50,0000000	634.926.225	189.311.603	445.614.622
461	DXS	VN000000DXS2	579.103.124	50,0000000	289.551.562	26.497.728	263.053.834
462	DXV	VN000000DXV6	9.900.000	49,0000000	4.851.000	50.350	4.800.650
463	E1VFVN30	VN0E1VFVN306	174.100.000	100,0000000	174.100.000	121.123.218	52.976.782
464	ECO	VN000000ECO3	29.999.985	50,0000000	14.999.992	25.500	14.974.492
465	EIB	VN000000EIB7	1.868.810.607	29,9704300	560.090.574	15.691.329	544.399.245
466	ELC	VN000000ELC9	117.789.793	49,0000000	57.716.998	3.893.941	53.823.057
467	EVE	VN000000EVE4	41.979.773	100,0000000	41.979.773	28.526.826	13.452.947
468	EVF	VN000000EVF1	760.565.802	50,0000000	380.282.901	1.728.780	378.554.121
469	EVG	VN000000EVG9	226.011.737	49,0000000	110.745.751	841.918	109.903.833
470	FCM	VN000000FCM4	46.226.626	0,0000000	0	1.504.235	-1.504.235
471	FCN	VN000000FCN2	157.439.005	50,0000000	78.719.502	49.178.865	29.540.637
472	FDC	VN000000FDC3	38.629.988	50,0000000	19.314.994	6.931	19.308.063
473	FIR	VN000000FIR0	70.669.620	50,0000000	35.334.810	78.670	35.256.140
474	FIT	VN000000FIT6	339.933.034	0,0000000	0	19.579	-19.579
475	FMC	VN000000FMC4	65.388.889	50,0000000	32.694.444	20.099.717	12.594.727
476	FPT	VN000000FPT1	1.885.727.648	49,0000000	924.006.547	504.032.086	419.974.461
477	FRT	VN000000FRT7	178.815.054	49,0000000	87.619.376	60.264.511	27.354.865
478	FTS	VN000000FTS5	381.145.750	100,0000000	381.145.750	94.134.674	287.011.076
479	FUCTVGF4	VN0FUCTVGF47	20.060.000	49,0000000	9.829.400	0	9.829.400
480	FUCTVGF5	VN0FUCTVGF54	17.280.000	49,0000000	8.467.200	80.000	8.387.200
481	FUCVREIT	VN0FUCVREIT6	5.000.000	49,0000000	2.450.000	29.830	2.420.170
482	FUEABVND	VN0FUEABVND8	3.800.000	100,0000000	3.800.000	800.000	3.000.000
483	FUEBFVND	VN0FUEBFVND7	3.700.000	100,0000000	3.700.000	0	3.700.000
484	FUEDCMID	VN0FUEDCMID9	23.800.000	100,0000000	23.800.000	20.795.151	3.004.849
485	FUEFCV50	VN0FUEFCV505	4.300.000	100,0000000	4.300.000	7.325	4.292.675
486	FUEIP100	VN0FUEIP1007	5.000.000	100,0000000	5.000.000	62.900	4.937.100
487	FUEKIV30	VN0FUEKIV304	176.800.000	100,0000000	176.800.000	175.683.907	1.116.093

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
488	FUEKIVFS	VN0FUEKIVFS6	10.000.000	100,0000000	10.000.000	9.274.300	725.700
489	FUEKIVND	VN0FUEKIVND2	5.800.000	100,0000000	5.800.000	5.374.600	425.400
490	FUEMAV30	VN0FUEMAV307	22.300.000	100,0000000	22.300.000	20.419.663	1.880.337
491	FUEMAVND	VN0FUEMAVND5	13.500.000	100,0000000	13.500.000	12.760.094	739.906
492	FUEMITEC	VN0FUEMITEC3	7.300.000	100,0000000	7.300.000	4.503.100	2.796.900
493	FUEPHVNS	VN0FUEPHVNS1	28.400.000	100,0000000	28.400.000	22.762.600	5.637.400
494	FUESSV30	VN0FUESSV306	10.700.000	100,0000000	10.700.000	2.670.328	8.029.672
495	FUESSV50	VN0FUESSV504	7.000.000	100,0000000	7.000.000	3.398.869	3.601.131
496	FUESSVFL	VN0FUESSVFL3	21.200.000	100,0000000	21.200.000	10.773.444	10.426.556
497	FUETCC50	VN0FUETCC506	6.700.000	100,0000000	6.700.000	109.000	6.591.000
498	FUETPVND	VN0FUETPVND8	5.600.000	100,0000000	5.600.000	0	5.600.000
499	FUEVCDIV	VN0FUEVCDIV2	7.100.000	100,0000000	7.100.000	0	7.100.000
500	FUEVFVND	VN0FUEVFVND5	324.700.000	100,0000000	324.700.000	291.060.727	33.639.273
501	FUEVN100	VN0FUEVN1002	28.200.000	100,0000000	28.200.000	877.423	27.322.577
502	FUEVN50G	VN0FUEVN50G0	9.800.000	100,0000000	9.800.000	7.104.200	2.695.800
503	GAS	VN000000GAS3	2.412.949.756	49,0000000	1.182.345.380	51.996.266	1.130.349.114
504	GDA	VN000000GDA5	149.098.851	49,0000000	73.058.436	26.921.243	46.137.193
505	GDT	VN000000GDT5	27.391.721	50,0000000	13.695.860	2.029.965	11.665.895
506	GEE	VN000000GEE5	640.499.211	50,0000000	320.249.605	4.171.084	316.078.521
507	GEG	VN000000GEG0	432.716.525	50,0000000	216.358.262	194.111.389	22.246.873
508	GEL	VN000000GEL0	890.000.000	50,0000000	445.000.000	35.873.951	409.126.049
509	GEX	VN000000GEX5	1.308.471.358	50,0000000	654.235.679	76.613.221	577.622.458
510	GHC	VN000000GHC2	47.662.500	49,0000000	23.354.625	1.833.826	21.520.799
511	GIL	VN000000GIL1	101.600.066	50,0000000	50.800.033	1.134.137	49.665.896
512	GMD	VN000000GMD0	649.337.392	49,0000000	318.175.322	247.009.326	71.165.996
513	GMH	VN000000GMH1	16.500.000	50,0000000	8.250.000	140.000	8.110.000
514	GSP	VN000000GSP1	74.268.420	0,0000000	0	497.780	-497.780
515	GTA	VN000000GTA1	10.400.000	0,0000000	0	34.976	-34.976
516	GVR	VN000000GVR1	4.000.000.000	0,0000000	0	21.803.296	-21.803.296
517	HAG	VN000000HAG6	1.267.467.947	49,0000000	621.059.294	21.157.175	599.902.119
518	HAH	VN000000HAH4	191.840.401	30,0000000	57.552.120	6.743.967	50.808.153
519	HAP	VN000000HAP7	111.097.772	49,0000000	54.437.908	1.422.230	53.015.678
520	HAR	VN000000HAR3	101.350.100	49,0000000	49.661.549	3.033.826	46.627.723
521	HAS	VN000000HAS1	8.000.000	49,0000000	3.920.000	1.214.964	2.705.036
522	HAX	VN000000HAX1	107.439.681	50,0000000	53.719.840	7.177.736	46.542.104
523	HCD	VN000000HCD9	46.197.821	51,0000000	23.560.888	29.250	23.531.638
524	HCM	VN000000HCM0	1.372.786.256	49,0000000	672.665.265	471.226.022	201.439.243
525	HDB	VN000000HDB1	6.506.859.219	27,0000000	1.756.851.989	1.254.727.917	502.124.072
526	HDC	VN000000HDC9	229.712.443	49,0000000	112.559.097	3.752.696	108.806.401
527	HDG	VN000000HDG0	406.957.333	50,0000000	203.478.666	63.899.370	139.579.296

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
528	HHP	VN000000HHP2	92.179.685	49,0000000	45.168.045	5.922.784	39.245.261
529	HHS	VN000000HHS6	431.985.968	50,0000000	215.992.984	1.505.655	214.487.329
530	HHV	VN000000HHV0	574.511.888	49,0000000	281.510.825	58.767.430	222.743.395
531	HID	VN000000HID6	76.765.032	49,0000000	37.614.865	291.114	37.323.751
532	HII	VN000000HII5	73.663.016	50,0000000	36.831.508	1.342.275	35.489.233
533	HMC	VN000000HMC0	27.299.999	49,0000000	13.376.999	99.287	13.277.712
534	HNA	VN000000HNA2	235.232.210	0,0000000	0	1.000	-1.000
535	HPA	VN000000HPA7	285.000.000	100,0000000	285.000.000	2.354.422	282.645.578
536	HPG	VN000000HPG4	8.442.964.520	49,0000000	4.137.052.614	1.845.748.908	2.291.303.706
537	HPX	VN000000HPX9	304.168.581	49,0000000	149.042.604	1.077.595	147.965.009
538	HQC	VN000000HQC1	626.600.000	50,0000000	313.300.000	8.097.961	305.202.039
539	HRC	VN000000HRC9	30.206.622	0,0000000	0	169.947	-169.947
540	HSG	VN000000HSG8	807.262.704	49,0000000	395.558.724	26.578.865	368.979.859
541	HSL	VN000000HSL8	38.567.363	49,0000000	18.898.007	95.355	18.802.652
542	HT1	VN000000HT12	381.589.911	0,0000000	0	8.590.521	-8.590.521
543	HTG	VN000000HTG6	43.202.392	0,0000000	0	8.473	-8.473
544	HTI	VN000000HTI2	24.949.200	50,0000000	12.474.600	1.770.456	10.704.144
545	HTL	VN000000HTL6	12.000.000	50,0000000	6.000.000	3.645.008	2.354.992
546	HTN	VN000000HTN2	133.674.437	49,0000000	65.500.474	968.101	64.532.373
547	HTV	VN000000HTV5	13.104.000	0,0000000	0	761.963	-761.963
548	HU1	VN000000HU19	25.000.000	50,0000000	12.500.000	1.901	12.498.099
549	HUB	VN000000HUB5	31.754.597	50,0000000	15.877.298	9.196	15.868.102
550	HVH	VN000000HVH0	71.742.434	49,0000000	35.153.792	64.347	35.089.445
551	HVN	VN000000HVN8	3.111.498.211	30,0000000	933.449.463	264.061.760	669.387.703
552	ICT	VN000000ICT3	32.185.000	0,0000000	0	53.483	-53.483
553	IDI	VN000000IDI4	273.172.668	0,0000000	0	1.204.511	-1.204.511
554	IJC	VN000000IJC4	629.580.640	49,0000000	308.494.513	25.500.912	282.993.601
555	ILB	VN000000ILB2	38.199.492	49,0000000	18.717.751	4.905.641	13.812.110
556	IMP	VN000000IMP0	154.042.762	77,9600000	120.091.737	111.756.575	8.335.162
557	ITC	VN000000ITC3	102.130.213	0,0000000	0	265.556	-265.556
558	ITD	VN000000ITD1	30.955.240	49,0000000	15.168.067	1.553.456	13.614.611
559	JVC	VN000000JVC7	112.500.171	50,0000000	56.250.085	868.746	55.381.339
560	KBC	VN000000KBC7	941.754.759	49,0000000	461.459.831	57.820.273	403.639.558
561	KDC	VN000000KDC3	289.806.316	50,0000000	144.903.158	33.479.786	111.423.372
562	KDH	VN000000KDH2	1.245.297.704	50,0000000	622.648.852	285.191.660	337.457.192
563	KHG	VN000000KHG5	449.435.205	49,0000000	220.223.250	1.843.525	218.379.725
564	KHP	VN000000KHP6	62.215.739	0,0000000	0	734.212	-734.212
565	KLB	VN000000KLB8	752.788.337	30,0000000	225.836.501	13.294.297	212.542.204
566	KMR	VN000000KMR2	56.881.443	100,0000000	56.881.443	36.868.450	20.012.993
567	KOS	VN000000KOS6	216.481.335	49,0000000	106.075.854	894.016	105.181.838

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
568	KSB	VN000000KSB3	114.779.103	49,0000000	56.241.760	1.023.113	55.218.647
569	L10	VN000000L102	9.890.000	49,0000000	4.846.100	83.443	4.762.657
570	LAF	VN000000LAF0	15.228.019	50,0000000	7.614.009	267.996	7.346.013
571	LBM	VN000000LBM4	50.000.000	50,0000000	25.000.000	6.033.718	18.966.282
572	LCG	VN000000LCG4	208.602.467	50,0000000	104.301.233	3.850.757	100.450.476
573	LDG	VN000000LDG2	256.972.585	50,0000000	128.486.292	685.267	127.801.025
574	LGC	VN000000LGC4	212.130.308	49,0000000	103.943.850	95.404.417	8.539.433
575	LGL	VN000000LGL5	51.500.000	50,0000000	25.750.000	221.717	25.528.283
576	LHG	VN000000LHG3	50.012.010	0,0000000	0	3.624.056	-3.624.056
577	LIX	VN000000LIX6	64.800.000	50,0000000	32.400.000	1.710.632	30.689.368
578	LM8	VN000000LM88	9.388.682	0,0000000	0	42.086	-42.086
579	LPB	VN000000LPB7	2.987.282.100	5,0000000	149.364.105	41.812.754	107.551.351
580	LPS	VN000000LPS1	1.408.668.000	100,0000000	1.408.668.000	371.600	1.408.296.400
581	LSS	VN000000LSS5	90.026.592	0,0000000	0	503.680	-503.680
582	MBB	VN000000MBB5	10.068.749.885	23,2351000	2.339.484.104	2.229.739.879	109.744.225
583	MCH	VN000000MCH0	1.307.404.949	100,0000000	1.307.404.949	145.421.019	1.161.983.930
584	MCM	VN000000MCM0	110.000.000	100,0000000	110.000.000	32.820	109.967.180
585	MCP	VN000000MCP3	19.886.871	0,0000000	0	27.870	-27.870
586	MDG	VN000000MDG0	10.889.031	0,0000000	0	5.700	-5.700
587	MHC	VN000000MHC0	45.648.789	0,0000000	0	370.005	-370.005
588	MIG	VN000000MIG9	211.503.463	100,0000000	211.503.463	37.188.378	174.315.085
589	MIRBVB261	VNMIRBVB2614	640.820.000	100,0000000	640.820.000	863.334	639.956.666
590	MIRCII261	VNMIRCII2613	671.985.291	100,0000000	671.985.291	24.533.714	647.451.577
591	MIRHDC251	VNMIRHDC2510	178.354.966	100,0000000	178.354.966	7.485.713	170.869.253
592	MIRMZG261	VNMIRMZG2612	128.157.063	100,0000000	128.157.063	1.428.161	126.728.902
593	MIRNVL261	VNMIRNVL2618	2.402.067.972	100,0000000	2.402.067.972	94.419.277	2.307.648.695
594	MIRRYG261	VNMIRRYG2618	45.000.000	100,0000000	45.000.000	3.600	44.996.400
595	MIRSBT251	VNMIRSBT2510	814.545.038	100,0000000	814.545.038	179.270.240	635.274.798
596	MIRSBT261	VNMIRSBT2619	855.112.589	100,0000000	855.112.589	173.160.970	681.951.619
597	MIRTMS261	VNMIRTMS2616	169.336.335	100,0000000	169.336.335	47.514.636	121.821.699
598	MIRVDP261	VNMIRVDP2616	5.986	100,0000000	5.986	242	5.744
599	MSB	VN000000MSB9	3.744.000.000	30,0000000	1.123.200.000	231.520.323	891.679.677
600	MSH	VN000000MSH6	112.521.020	50,0000000	56.260.510	5.944.964	50.315.546
601	MSN	VN000000MSN4	1.534.951.081	100,0000000	1.534.951.081	384.728.705	1.150.222.376
602	MWG	VN000000MWG0	1.477.035.294	49,0000000	723.747.294	723.740.680	6.614
603	MZG	VN000000MZG3	128.157.063	50,0000000	64.078.531	3.001.432	61.077.099
604	NAB	VN000000NAB5	2.158.822.282	30,0000000	647.646.684	21.243.743	626.402.941
605	NAF	VN000000NAF6	61.182.054	100,0000000	61.182.054	4.849.833	56.332.221
606	NAV	VN000000NAV3	8.000.000	0,0000000	0	57.041	-57.041
607	NBB	VN000000NBB3	100.475.656	50,0000000	50.237.828	390.024	49.847.804

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
608	NCT	VN000000NCT3	26.166.940	30,0000000	7.850.082	2.822.071	5.028.011
609	NHA	VN000000NHA2	71.266.847	49,0000000	34.920.755	169.332	34.751.423
610	NHH	VN000000NHH7	112.964.000	100,0000000	112.964.000	327.860	112.636.140
611	NHT	VN000000NHT2	24.028.169	50,0000000	12.014.084	736.804	11.277.280
612	NKG	VN000000NKG3	492.323.961	50,0000000	246.161.980	25.198.496	220.963.484
613	NLG	VN000000NLG1	485.097.383	50,0000000	242.548.691	171.413.911	71.134.780
614	NNC	VN000000NNC6	21.920.000	0,0000000	0	603.348	-603.348
615	NO1	VN000000NO19	24.599.798	49,0000000	12.053.901	1.794.980	10.258.921
616	NSC	VN000000NSC5	17.586.988	0,0000000	0	1.733.342	-1.733.342
617	NT2	VN000000NT22	287.876.029	49,0000000	141.059.254	31.159.917	109.899.337
618	NTC	VN000000NTC3	23.999.980	0,0000000	0	10.637	-10.637
619	NTL	VN000000NTL4	121.979.900	49,0000000	59.770.151	14.667.343	45.102.808
620	NVL	VN000000NVL0	2.403.805.052	49,0000000	1.177.864.475	84.330.297	1.093.534.178
621	NVT	VN000000NVT3	90.500.000	50,0000000	45.250.000	64.620	45.185.380
622	OCB	VN000000OCB9	3.062.510.126	22,0000000	673.752.227	579.109.360	94.642.867
623	OGC	VN000000OGC8	300.000.000	49,0000000	147.000.000	786.516	146.213.484
624	OPC	VN000000OPC9	74.939.163	0,0000000	0	454.796	-454.796
625	ORS	VN000000ORS1	623.930.904	49,0000000	305.726.142	2.341.345	303.384.797
626	PAC	VN000000PAC8	76.677.626	50,0000000	38.338.813	9.126.208	29.212.605
627	PAN	VN000000PAN5	258.072.996	49,0000000	126.455.768	48.658.101	77.797.667
628	PC1	VN000000PC11	411.285.343	50,0000000	205.642.671	33.898.341	171.744.330
629	PDN	VN000000PDN9	55.565.820	0,0000000	0	118.140	-118.140
630	PDR	VN000000PDR0	997.809.379	50,0000000	498.904.689	68.731.632	430.173.057
631	PDV	VN000000PDV2	79.314.926	49,0000000	38.864.313	30.118	38.834.195
632	PET	VN000000PET4	155.356.459	0,0000000	0	1.145.743	-1.145.743
633	PGC	VN000000PGC5	60.342.638	50,0000000	30.171.319	1.137.813	29.033.506
634	PGD	VN000000PGD3	98.998.266	49,0000000	48.509.150	45.952.533	2.556.617
635	PGI	VN000000PGI2	110.896.796	100,0000000	110.896.796	22.603.591	88.293.205
636	PGV	VN000000PGV5	1.213.344.881	50,0000000	606.672.440	249.565	606.422.875
637	PHC	VN000000PHC3	50.681.927	50,0000000	25.340.963	55.451	25.285.512
638	PHR	VN000000PHR1	243.897.799	0,0000000	0	25.304.471	-25.304.471
639	PIT	VN000000PIT5	15.199.345	0,0000000	0	75.786	-75.786
640	PJT	VN000000PJT3	24.882.785	0,0000000	0	161.419	-161.419
641	PLP	VN000000PLP7	90.000.000	50,0000000	45.000.000	139.706	44.860.294
642	PLX	VN000000PLX1	1.293.878.081	20,0000000	258.775.616	185.982.965	72.792.651
643	PMG	VN000000PMG4	46.336.278	50,0000000	23.168.139	9.280.096	13.888.043
644	PNC	VN000000PNC1	11.040.241	49,0000000	5.409.718	50.570	5.359.148
645	PNJ	VN000000PNJ6	511.891.518	49,0000000	250.826.843	135.774.844	115.051.999
646	POW	VN000000POW7	3.067.845.688	50,0000000	1.533.922.844	123.827.299	1.410.095.545
647	PPC	VN000000PPC6	326.235.000	50,0000000	163.117.500	14.296.422	148.821.078

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
648	PTB	VN000000PTB0	100.407.074	25,0000000	25.101.768	14.644.292	10.457.476
649	PTC	VN000000PTC8	32.307.324	50,0000000	16.153.662	152.376	16.001.286
650	PTL	VN000000PTL9	100.000.000	0,0000000	0	47.533	-47.533
651	PVD	VN000000PVD2	928.158.191	50,0000000	464.079.095	76.071.497	388.007.598
652	PVP	VN000000PVP6	103.702.452	49,0000000	50.814.201	3.714.004	47.100.197
653	PVT	VN000000PVT8	516.918.938	49,0000000	253.290.279	83.722.777	169.567.502
654	QCG	VN000000QCG3	275.129.310	49,0000000	134.813.361	5.075.516	129.737.845
655	QNP	VN000000QNP1	40.409.950	0,0000000	0	0	0
656	RAL	VN000000RAL5	23.547.419	50,0000000	11.773.709	340.290	11.433.419
657	REE	VN000000REE2	623.399.036	49,0000000	305.465.527	305.428.327	37.200
658	RYG	VN000000RYG5	52.649.967	0,0000000	0	4.112	-4.112
659	S4A	VN000000S4A5	42.200.000	0,0000000	0	40.710	-40.710
660	SAB	VN000000SAB4	1.282.562.372	100,0000000	1.282.562.372	753.565.221	528.997.151
661	SAM	VN000000SAM1	402.753.343	49,0000000	197.349.138	1.843.944	195.505.194
662	SAV	VN000000SAV2	27.730.480	50,0000000	13.865.240	13.797.403	67.837
663	SBA	VN000000SBA4	60.488.261	0,0000000	0	158.467	-158.467
664	SBG	VN000000SBG1	61.841.417	50,0000000	30.920.708	1.007.825	29.912.883
665	SBT	VN000000SBT4	956.245.488	100,0000000	956.245.488	223.380.477	732.865.011
666	SBV	VN000000SBV0	28.732.558	50,0000000	14.366.279	4.141.756	10.224.523
667	SC5	VN000000SC59	14.984.550	0,0000000	0	261.064	-261.064
668	SCR	VN000000SCR6	430.595.036	50,0000000	215.297.518	2.007.619	213.289.899
669	SCS	VN000000SCS4	103.097.682	30,0000000	30.929.304	6.205.074	24.724.230
670	SFC	VN000000SFC1	11.291.459	0,0000000	0	62.908	-62.908
671	SFG	VN000000SFG2	47.897.333	0,0000000	0	65.773	-65.773
672	SFI	VN000000SFI8	26.377.046	49,0000000	12.924.752	377.576	12.547.176
673	SGN	VN000000SGN6	33.581.691	0,0000000	0	9.245.845	-9.245.845
674	SGR	VN000000SGR7	83.849.864	50,0000000	41.924.932	39.787	41.885.145
675	SGT	VN000000SGT3	148.003.518	0,0000000	0	8.067.386	-8.067.386
676	SHA	VN000000SHA1	35.118.632	49,0000000	17.208.129	302.506	16.905.623
677	SHB	VN000000SHB9	5.344.200.024	30,0000000	1.603.260.007	247.572.081	1.355.687.926
678	SHI	VN000000SHI4	170.268.409	49,0000000	83.431.520	522.035	82.909.485
679	SHP	VN000000SHP9	101.206.352	0,0000000	0	121.695	-121.695
680	SIP	VN000000SIP7	242.112.943	49,0000000	118.635.342	5.345.687	113.289.655
681	SJD	VN000000SJD1	68.998.620	50,0000000	34.499.310	3.973.368	30.525.942
682	SJS	VN000000SJS9	297.474.828	50,0000000	148.737.414	1.647.858	147.089.556
683	SKG	VN000000SKG2	66.497.697	49,0000000	32.583.871	27.702.670	4.881.201
684	SMA	VN000000SMA1	20.352.836	49,0000000	9.972.889	9.218	9.963.671
685	SMB	VN000000SMB9	29.846.648	50,0000000	14.923.324	4.000.899	10.922.425
686	SMC	VN000000SMC7	73.678.587	100,0000000	73.678.587	14.891.333	58.787.254
687	SPM	VN000000SPM9	14.000.000	0,0000000	0	285.880	-285.880

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
688	SRC	VN000000SRC6	36.484.124	0,0000000	0	26.539	-26.539
689	SRF	VN000000SRF9	35.566.780	100,0000000	35.566.780	16.171.883	19.394.897
690	SSB	VN000000SSB6	3.468.800.000	30,0000000	1.040.640.000	29.554.857	1.011.085.143
691	SSC	VN000000SSC4	14.992.367	0,0000000	0	115.558	-115.558
692	SSI	VN000000SSI1	3.003.293.801	100,0000000	3.003.293.801	893.422.696	2.109.871.105
693	ST8	VN000000ST84	25.720.902	50,0000000	12.860.451	102.672	12.757.779
694	STB	VN000000STB4	1.885.215.716	30,0000000	565.564.714	192.310.610	373.254.104
695	STG	VN000000STG3	98.253.357	34,0000000	33.406.141	29.515.047	3.891.094
696	STK	VN000000STK5	154.135.020	100,0000000	154.135.020	26.508.080	127.626.940
697	SVC	VN000000SVC8	93.278.289	49,0000000	45.706.361	1.273.043	44.433.318
698	SVD	VN000000SVD6	27.605.908	49,0000000	13.526.894	38.678	13.488.216
699	SVT	VN000000SVT2	17.310.978	50,0000000	8.655.489	39.581	8.615.908
700	SZC	VN000000SZC9	179.985.863	20,0000000	35.997.172	2.437.430	33.559.742
701	SZL	VN000000SZL0	48.961.384	0,0000000	0	8.041.636	-8.041.636
702	TAL	VN000000TAL1	503.999.708	49,0000000	246.959.856	49.898.301	197.061.555
703	TBC	VN000000TBC8	63.500.000	49,0000000	31.115.000	466.711	30.648.289
704	TCB	VN000000TCB8	7.086.240.414	22,5386000	1.597.139.381	1.469.296.343	127.843.038
705	TCH	VN000000TCH5	1.003.312.808	51,0000000	511.689.532	97.220.967	414.468.565
706	TCI	VN000000TCI3	115.620.964	100,0000000	115.620.964	5.786.553	109.834.411
707	TCL	VN000000TCL7	30.158.436	49,0000000	14.777.633	1.636.492	13.141.141
708	TCM	VN000000TCM5	117.739.077	50,0000000	58.869.538	56.564.488	2.305.050
709	TCO	VN000000TCO1	57.320.622	49,0000000	28.087.104	155.917	27.931.187
710	TCR	VN000000TCR4	10.373.190	50,0000000	5.186.595	5.089.140	97.455
711	TCT	VN000000TCT0	12.788.000	0,0000000	0	1.299.790	-1.299.790
712	TCX	VN000000TCX2	3.329.339.823	100,0000000	3.329.339.823	272.057.461	3.057.282.362
713	TDC	VN000000TDC4	127.228.000	50,0000000	63.614.000	505.840	63.108.160
714	TDG	VN000000TDG5	24.211.190	0,0000000	0	1.234	-1.234
715	TDH	VN000000TDH3	112.652.767	50,0000000	56.326.383	930.925	55.395.458
716	TDM	VN000000TDM3	122.210.000	50,0000000	61.105.000	705.584	60.399.416
717	TDP	VN000000TDP6	103.069.382	51,0000000	52.565.384	794.893	51.770.491
718	TDW	VN000000TDW2	8.500.000	50,0000000	4.250.000	81.421	4.168.579
719	TEG	VN000000TEG3	120.806.562	49,0000000	59.195.215	6.244.142	52.951.073
720	THG	VN000000THG6	35.176.307	49,0000000	17.236.390	1.502.870	15.733.520
721	TIP	VN000000TIP5	65.007.857	50,0000000	32.503.928	11.288.567	21.215.361
722	TIX	VN000000TIX9	30.000.000	0,0000000	0	138.659	-138.659
723	TLD	VN000000TLD5	77.741.356	49,0000000	38.093.264	14.409	38.078.855
724	TLG	VN000000TLG8	96.528.340	100,0000000	96.528.340	8.710.771	87.817.569
725	TLH	VN000000TLH6	112.320.017	49,0000000	55.036.808	1.018.921	54.017.887
726	TMP	VN000000TMP7	70.000.000	50,0000000	35.000.000	373.934	34.626.066
727	TMS	VN000000TMS1	184.824.103	49,0000000	90.563.810	76.184.966	14.378.844

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
728	TMT	VN000000TMT9	37.287.680	0,0000000	0	833.152	-833.152
729	TN1	VN000000TN14	66.104.928	50,0000000	33.052.464	18.901	33.033.563
730	TNC	VN000000TNC3	19.250.000	50,0000000	9.625.000	106.062	9.518.938
731	TNH	VN000000TNH2	165.799.943	70,0000000	116.059.960	87.232.327	28.827.633
732	TNI	VN000000TNI0	52.500.000	49,0000000	25.725.000	63.888	25.661.112
733	TNT	VN000000TNT7	51.000.000	49,0000000	24.990.000	501.711	24.488.289
734	TPB	VN000000TPB0	3.190.134.896	30,0000000	957.040.468	693.325.359	263.715.109
735	TPC	VN000000TPC8	16.816.956	50,0000000	8.408.478	385.002	8.023.476
736	TRA	VN000000TRA8	82.904.213	0,0000000	0	38.431.566	-38.431.566
737	TRC	VN000000TRC4	120.000.000	0,0000000	0	825.384	-825.384
738	TSA	VN000000TSA6	41.224.994	49,0000000	20.200.247	98.000	20.102.247
739	TSC	VN000000TSC2	196.858.925	0,0000000	0	101.307	-101.307
740	TTA	VN000000TTA4	178.559.087	0,0000000	0	389.520	-389.520
741	TTE	VN000000TTE6	28.490.400	50,0000000	14.245.200	13.370	14.231.830
742	TTF	VN000000TTF3	411.198.302	50,0000000	205.599.151	22.176.922	183.422.229
743	TV2	VN000000TV22	67.526.165	0,0000000	0	4.078.662	-4.078.662
744	TVB	VN000000TVB8	112.097.019	100,0000000	112.097.019	957.866	111.139.153
745	TVS	VN000000TVS2	244.643.477	49,0000000	119.875.303	42.616.518	77.258.785
746	TVT	VN000000TVT0	21.000.000	0,0000000	0	48.050	-48.050
747	TYA	VN000000TYA4	6.134.773	100,0000000	6.134.773	2.329.800	3.804.973
748	UIC	VN000000UIC1	8.308.000	0,0000000	0	633.520	-633.520
749	VAB	VN000000VAB8	902.075.041	0,5000000	4.510.375	1.074.553	3.435.822
750	VBB	VN000000VBB6	1.184.586.604	30,0000000	355.375.981	60.942	355.315.039
751	VCA	VN000000VCA6	15.187.322	0,0000000	0	16.875	-16.875
752	VCB	VN000000VCB4	8.355.675.094	30,0000000	2.506.702.528	1.656.534.968	850.167.560
753	VCF	VN000000VCF5	26.579.135	49,0000000	13.023.776	133.833	12.889.943
754	VCG	VN000000VCG3	698.176.245	49,0000000	342.106.360	15.017.343	327.089.017
755	VCI	VN000000VCI9	1.152.231.925	100,0000000	1.152.231.925	168.748.300	983.483.625
756	VCK	VN000000VCK5	2.434.919.704	100,0000000	2.434.919.704	85.329.797	2.349.589.907
757	VDP	VN000000VDP2	32.016.377	100,0000000	32.016.377	45.560	31.970.817
758	VDS	VN000000VDS6	272.000.000	100,0000000	272.000.000	2.860.696	269.139.304
759	VFG	VN000000VFG6	41.714.614	51,0000000	21.274.453	890.141	20.384.312
760	VGC	VN000000VGC3	448.350.000	49,0000000	219.691.500	3.766.072	215.925.428
761	VHC	VN000000VHC1	209.453.159	100,0000000	209.453.159	36.606.619	172.846.540
762	VHM	VN000000VHM0	8.214.824.008	50,0000000	4.107.412.004	519.399.109	3.588.012.895
763	VIB	VN000000VIB1	3.735.386.252	4,9900000	186.395.773	152.653.224	33.742.549
764	VIC	VN000000VIC9	7.762.186.429	48,0175960	3.727.215.320	236.324.327	3.490.890.993
765	VID	VN000000VID7	40.836.069	50,0000000	20.418.034	123.673	20.294.361
766	VIP	VN000000VIP1	68.470.941	0,0000000	0	3.532.227	-3.532.227
767	VIX	VN000000VIX5	2.572.788.533	100,0000000	2.572.788.533	132.812.624	2.439.975.909

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
768	VJC	VN000000VJC7	769.092.961	30,0000000	230.727.888	40.037.892	190.689.996
769	VMD	VN000000VMD9	15.440.268	49,0000000	7.565.731	176.611	7.389.120
770	VND	VN000000VND7	1.522.299.908	100,0000000	1.522.299.908	109.618.263	1.412.681.645
771	VNG	VN000000VNG0	97.276.608	0,0000000	0	205.340	-205.340
772	VNL	VN000000VNL0	14.808.787	49,0000000	7.256.305	1.647.248	5.609.057
773	VNM	VN000000VNM8	2.089.955.445	100,0000000	2.089.955.445	1.037.048.692	1.052.906.753
774	VNS	VN000000VNS5	67.859.192	49,0000000	33.251.004	1.524.878	31.726.126
775	VOS	VN000000VOS3	140.000.000	49,0000000	68.600.000	1.176.205	67.423.795
776	VPB	VN000000VPB6	10.000.000.000	30,0000000	3.000.000.000	2.225.241.896	774.758.104
777	VPD	VN000000VPD2	106.589.629	50,0000000	53.294.814	33.200.295	20.094.519
778	VPG	VN000000VPG5	88.415.751	0,0000000	0	292.163	-292.163
779	VPH	VN000000VPH3	95.357.800	0,0000000	0	364.883	-364.883
780	VPI	VN000000VPI1	352.054.374	49,0000000	172.506.643	35.718.755	136.787.888
781	VPL	VN000000VPL5	1.877.450.377	49,0000000	919.950.684	118.668.549	801.282.135
782	VPS	VN000000VPS0	24.460.792	0,0000000	0	14.323	-14.323
783	VPX	VN000000VPX0	1.875.000.000	100,0000000	1.875.000.000	72.505.145	1.802.494.855
784	VRC	VN000000VRC0	50.000.000	49,0000000	24.500.000	51.644	24.448.356
785	VRE	VN000000VRE6	2.328.818.410	49,0000000	1.141.121.020	258.584.423	882.536.597
786	VSC	VN000000VSC8	374.370.362	49,0000000	183.441.477	7.641.979	175.799.498
787	VSH	VN000000VSH7	236.241.246	49,0000000	115.758.210	2.781.042	112.977.168
788	VSI	VN000000VSI5	13.200.000	0,0000000	0	78.436	-78.436
789	VTB	VN000000VTB8	11.982.050	0,0000000	0	171.029	-171.029
790	VTO	VN000000VTO1	79.866.666	0,0000000	0	3.182.148	-3.182.148
791	VTP	VN000000VTP8	201.885.171	49,0000000	98.923.733	7.955.446	90.968.287
792	VVS	VN000000VVS8	43.050.000	49,0000000	21.094.500	1.052.603	20.041.897
793	YBM	VN000000YBM7	32.174.525	0,0000000	0	33.411	-33.411
794	YEG	VN000000YEG3	222.226.448	49,0000000	108.890.959	24.651.715	84.239.244
Tổng (STO)			250.421.866.183		114.192.864.446	32.359.175.058	81.833.689.388
V. STX							
1	ADC	VN000000ADC4	3.977.936	0,0000000	0	327.765	-327.765
2	ALT	VN000000ALT1	6.172.523	0,0000000	0	192.847	-192.847
3	AMC	VN000000AMC5	4.274.990	50,0000000	2.137.495	93.870	2.043.625
4	AME	VN000000AME1	65.200.000	50,0000000	32.600.000	1.460.905	31.139.095
5	AMV	VN000000AMV5	131.105.650	0,0000000	0	320.077	-320.077
6	API	VN000000API5	84.083.976	49,0000000	41.201.148	1.985.530	39.215.618
7	APS	VN000000APS4	83.000.000	100,0000000	83.000.000	537.666	82.462.334
8	ARM	VN000000ARM3	3.111.283	0,0000000	0	2.532	-2.532
9	ATS	VN000000ATS6	3.500.000	0,0000000	0	3.400	-3.400
10	BAB	VN000000BAB0	1.152.550.716	30,0000000	345.765.214	132.512	345.632.702
11	BAX	VN000000BAX4	8.200.000	50,0000000	4.100.000	1.388.588	2.711.412

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
12	BBS	VN000000BBS2	6.000.000	49,0000000	2.940.000	41.292	2.898.708
13	BCC	VN000000BCC4	123.209.812	0,0000000	0	803.306	-803.306
14	BCF	VN000000BCF7	42.140.749	0,0000000	0	0	0
15	BCH	VN000000BCH3	21.500.000	0,0000000	0	0	0
16	BED	VN000000BED8	3.000.000	0,0000000	0	0	0
17	BKC	VN000000BKC7	30.206.637	0,0000000	0	33.231	-33.231
18	BNA	VN000000BNA5	31.249.394	50,0000000	15.624.697	307.992	15.316.705
19	BPC	VN000000BPC6	3.800.000	50,0000000	1.900.000	39.660	1.860.340
20	BTS	VN000000BTS4	123.559.858	0,0000000	0	142.714	-142.714
21	BTW	VN000000BTW6	9.360.000	25,0000000	2.340.000	52.430	2.287.570
22	BVS	VN000000BVS0	72.233.937	100,0000000	72.233.937	1.017.608	71.216.329
23	BXH	VN000000BXH9	3.012.040	0,0000000	0	0	0
24	C69	VN000000C697	61.799.972	49,0000000	30.281.986	294.560	29.987.426
25	CAG	VN000000CAG7	13.800.000	0,0000000	0	27.400	-27.400
26	CAN	VN000000CAN3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	35.420	2.464.580
27	CAP	VN000000CAP8	15.269.965	0,0000000	0	91.403	-91.403
28	CAR	VN000000CAR4	5.565.004	50,0000000	2.782.502	740	2.781.762
29	CCR	VN000000CCR0	24.501.817	49,0000000	12.005.890	30.600	11.975.290
30	CDN	VN000000CDN7	99.000.000	49,0000000	48.510.000	20.148.509	28.361.491
31	CEO	VN000000CEO3	595.775.755	49,0000000	291.930.119	11.537.752	280.392.367
32	CET	VN000000CET2	6.050.000	0,0000000	0	15.530	-15.530
33	CIA	VN000000CIA3	18.661.243	30,0000000	5.598.372	274.253	5.324.119
34	CJC	VN000000CJC7	8.000.000	30,0000000	2.400.000	20.900	2.379.100
35	CKV	VN000000CKV5	4.050.000	49,0000000	1.984.500	14.630	1.969.870
36	CLH	VN000000CLH2	12.000.000	0,0000000	0	696.300	-696.300
37	CLM	VN000000CLM2	14.464.925	0,0000000	0	0	0
38	CMC	VN000000CMC1	5.108.347	0,0000000	0	13.126	-13.126
39	CMS	VN000000CMS7	25.452.500	0,0000000	0	2.520	-2.520
40	CPC	VN000000CPC4	4.303.050	49,0000000	2.108.494	116.112	1.992.382
41	CSC	VN000000CSC8	45.263.582	0,0000000	0	21.977	-21.977
42	CST	VN000000CST2	42.846.773	0,0000000	0	1.707.524	-1.707.524
43	CTB	VN000000CTB8	20.800.000	50,0000000	10.400.000	76.407	10.323.593
44	CTP	VN000000CTP8	12.099.992	49,0000000	5.928.996	45.798	5.883.198
45	CTT	VN000000CTT0	4.697.351	0,0000000	0	11.000	-11.000
46	CX8	VN000000CX86	2.553.771	0,0000000	0	7.653	-7.653
47	D11	VN000000D117	9.040.058	0,0000000	0	2.758	-2.758
48	DAD	VN000000DAD2	5.000.000	0,0000000	0	1.398.904	-1.398.904
49	DAE	VN000000DAE0	1.925.658	0,0000000	0	8.933	-8.933
50	DC2	VN000000DC23	11.643.617	50,0000000	5.821.808	184.021	5.637.787
51	DHP	VN000000DHP1	9.492.200	0,0000000	0	60.300	-60.300

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
52	DHT	VN000000DHT3	90.575.551	50,0000000	45.287.775	36.913.442	8.374.333
53	DIH	VN000000DIH6	7.928.159	0,0000000	0	4.479	-4.479
54	DL1	VN000000DL14	180.600.387	49,0000000	88.494.189	597.132	87.897.057
55	DNC	VN000000DNC7	10.034.681	0,0000000	0	22.931	-22.931
56	DNP	VN000000DNP9	140.974.846	50,0000000	70.487.423	213.191	70.274.232
57	DP3	VN000000DP36	21.499.933	0,0000000	0	181.561	-181.561
58	DS3	VN000000DS33	10.669.730	0,0000000	0	11.500	-11.500
59	DST	VN000000DST0	32.300.000	0,0000000	0	8.850	-8.850
60	DTD	VN000000DTD2	73.353.788	49,0000000	35.943.356	253.316	35.690.040
61	DTG	VN000000DTG5	10.565.711	50,0000000	5.282.855	7.894	5.274.961
62	DTK	VN000000DTK7	682.767.475	35,0000000	238.968.616	66.950	238.901.666
63	DVM	VN000000DVM9	47.057.787	0,0000000	0	0	0
64	DXP	VN000000DXP8	59.910.133	49,0000000	29.355.965	780.347	28.575.618
65	EBS	VN000000EBS6	10.219.484	49,0000000	5.007.547	51.839	4.955.708
66	ECI	VN000000ECI5	1.860.000	0,0000000	0	89.100	-89.100
67	EID	VN000000EID3	15.000.000	0,0000000	0	1.819.102	-1.819.102
68	EVS	VN000000EVS4	164.800.618	100,0000000	164.800.618	835.600	163.965.018
69	FID	VN000000FID0	24.715.958	0,0000000	0	1.132	-1.132
70	GDW	VN000000GDW9	9.500.000	50,0000000	4.750.000	675.604	4.074.396
71	GIC	VN000000GIC0	25.451.988	49,0000000	12.471.474	1.233.425	11.238.049
72	GKM	VN000000GKM5	31.434.237	50,0000000	15.717.118	11.721	15.705.397
73	GLT	VN000000GLT8	13.440.438	50,0000000	6.720.219	230.330	6.489.889
74	GMA	VN000000GMA6	19.999.999	50,0000000	9.999.999	0	9.999.999
75	GMX	VN000000GMX8	9.040.697	50,0000000	4.520.348	588.310	3.932.038
76	HAD	VN000000HAD3	4.000.000	49,0000000	1.960.000	402.516	1.557.484
77	HAT	VN000000HAT9	3.123.000	0,0000000	0	110.645	-110.645
78	HBS	VN000000HBS9	32.999.980	49,0000000	16.169.990	117.432	16.052.558
79	HCC	VN000000HCC1	7.170.323	0,0000000	0	990.551	-990.551
80	HCT	VN000000HCT5	2.016.385	49,0000000	988.028	7.700	980.328
81	HDA	VN000000HDA3	30.359.909	50,0000000	15.179.954	72.790	15.107.164
82	HEV	VN000000HEV7	5.000.000	0,0000000	0	24.867	-24.867
83	HGM	VN000000HGM1	12.600.000	49,0000000	6.174.000	37.985	6.136.015
84	HHC	VN000000HHC0	16.425.000	49,0000000	8.048.250	26.300	8.021.950
85	HJS	VN000000HJS2	20.999.900	0,0000000	0	28.595	-28.595
86	HKT	VN000000HKT8	34.668.368	0,0000000	0	14.132	-14.132
87	HLC	VN000000HLC2	25.415.199	0,0000000	0	1.769.843	-1.769.843
88	HLD	VN000000HLD0	54.999.961	49,0000000	26.949.980	1.414.380	25.535.600
89	HMH	VN000000HMH9	13.842.229	49,0000000	6.782.692	58.015	6.724.677
90	HMR	VN000000HMR8	5.612.444	0,0000000	0	0	0
91	HOM	VN000000HOM5	74.769.131	0,0000000	0	1.051.504	-1.051.504

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
92	HTC	VN000000HTC5	16.499.993	0,0000000	0	7.950	-7.950
93	HUT	VN000000HUT7	1.068.285.581	49,0000000	523.459.934	21.538.800	501.921.134
94	HVT	VN000000HVT5	27.470.046	0,0000000	0	126.049	-126.049
95	ICG	VN000000ICG0	20.000.000	0,0000000	0	1.241.004	-1.241.004
96	IDC	VN000000IDC7	417.446.864	49,0000000	204.548.963	63.185.804	141.363.159
97	IDJ	VN000000IDJ2	173.490.193	50,0000000	86.745.096	1.138.239	85.606.857
98	IDV	VN000000IDV7	47.421.881	30,0000000	14.226.564	9.257.791	4.968.773
99	INC	VN000000INC6	3.200.000	0,0000000	0	187.400	-187.400
100	INN	VN000000INN3	27.000.000	49,0000000	13.230.000	965.397	12.264.603
101	IPA	VN000000IPA5	245.911.033	50,0000000	122.955.516	1.025.819	121.929.697
102	ITQ	VN000000ITQ3	31.843.305	0,0000000	0	34.700	-34.700
103	IVS	VN000000IVS5	104.923.336	100,0000000	104.923.336	90.361.759	14.561.577
104	KDM	VN000000KDM2	7.596.981	0,0000000	0	70	-70
105	KHS	VN000000KHS0	15.294.976	0,0000000	0	27.109	-27.109
106	KKC	VN000000KKC8	5.200.000	49,0000000	2.548.000	20.859	2.527.141
107	KMT	VN000000KMT8	9.846.562	0,0000000	0	1.717	-1.717
108	KSD	VN000000KSD9	12.000.000	49,0000000	5.880.000	3.001.002	2.878.998
109	KSF	VN000000KSF4	899.787.308	50,0000000	449.893.654	61.187	449.832.467
110	KST	VN000000KST5	5.992.020	49,0000000	2.936.089	18.600	2.917.489
111	KSV	VN000000KSV1	299.999.812	0,0000000	0	450	-450
112	KTS	VN000000KTS5	5.070.000	50,0000000	2.535.000	7.100	2.527.900
113	L14	VN000000L144	30.859.515	50,0000000	15.429.757	74.287	15.355.470
114	L18	VN000000L185	57.174.652	0,0000000	0	1.350	-1.350
115	L40	VN000000L409	23.759.965	0,0000000	0	660	-660
116	LAS	VN000000LAS3	112.856.400	49,0000000	55.299.636	45.970	55.253.666
117	LBE	VN000000LBE1	4.804.906	49,0000000	2.354.403	139.531	2.214.872
118	LCD	VN000000LCD1	1.500.000	0,0000000	0	0	0
119	LDP	VN000000LDP3	18.728.167	0,0000000	0	26.297	-26.297
120	LHC	VN000000LHC2	28.800.000	50,0000000	14.400.000	161.789	14.238.211
121	LIG	VN000000LIG1	95.084.569	0,0000000	0	948	-948
122	MAC	VN000000MAC5	48.351.334	49,0000000	23.692.153	17.468	23.674.685
123	MAS	VN000000MAS1	4.267.683	30,0000000	1.280.304	632.175	648.129
124	MBG	VN000000MBG4	120.218.540	49,0000000	58.907.084	2.782.206	56.124.878
125	MBS	VN000000MBS9	1.000.963.451	49,0000000	490.472.090	4.249.105	486.222.985
126	MCC	VN000000MCC1	5.016.124	49,0000000	2.457.900	4.053	2.453.847
127	MCF	VN000000MCF4	10.777.838	0,0000000	0	156.714	-156.714
128	MCO	VN000000MCO6	4.103.929	49,0000000	2.010.925	21.820	1.989.105
129	MDC	VN000000MDC9	21.418.346	0,0000000	0	3.806.229	-3.806.229
130	MED	VN000000MED5	12.410.000	0,0000000	0	1.800	-1.800
131	MEL	VN000000MEL8	15.000.000	0,0000000	0	5.900	-5.900

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
132	MIC	VN000000MIC8	8.577.770	49,0000000	4.203.107	69.610	4.133.497
133	MIRHUT261	VNMIRHUT2619	1.068.285.581	100,0000000	1.068.285.581	21.504.222	1.046.781.359
134	MKV	VN000000MKV4	5.000.038	49,0000000	2.450.018	149.561	2.300.457
135	MST	VN000000MST1	113.604.220	49,0000000	55.666.067	1.373.720	54.292.347
136	MVB	VN000000MVB3	105.000.000	0,0000000	0	66.520	-66.520
137	NAG	VN000000NAG4	55.643.251	0,0000000	0	253.304	-253.304
138	NAP	VN000000NAP5	21.517.200	0,0000000	0	400	-400
139	NBC	VN000000NBC1	36.999.124	0,0000000	0	1.206.746	-1.206.746
140	NBP	VN000000NBP3	12.865.500	0,0000000	0	164.400	-164.400
141	NBW	VN000000NBW9	10.900.000	0,0000000	0	621.500	-621.500
142	NDN	VN000000NDN4	71.657.936	50,0000000	35.828.968	790.648	35.038.320
143	NDX	VN000000NDX3	9.987.557	0,0000000	0	71.601	-71.601
144	NET	VN000000NET9	22.398.374	0,0000000	0	173.974	-173.974
145	NFC	VN000000NFC2	15.731.260	30,0000000	4.719.378	60.400	4.658.978
146	NHC	VN000000NHC8	3.041.542	0,0000000	0	333.595	-333.595
147	NRC	VN000000NRC7	92.597.762	50,0000000	46.298.881	133.994	46.164.887
148	NSH	VN000000NSH4	20.693.437	49,0000000	10.139.784	230.000	9.909.784
149	NST	VN000000NST9	11.202.003	0,0000000	0	177.010	-177.010
150	NTH	VN000000NTH2	10.802.053	0,0000000	0	33.400	-33.400
151	NTP	VN000000NTP5	205.245.204	50,0000000	102.622.602	32.917.644	69.704.958
152	NVB	VN000000NVB1	2.927.984.751	9,0000000	263.518.627	12.855.684	250.662.943
153	OCH	VN000000OCH6	330.000.000	0,0000000	0	169.000	-169.000
154	ONE	VN000000ONE0	7.960.310	0,0000000	0	302.056	-302.056
155	PBP	VN000000PBP8	5.207.378	49,0000000	2.551.615	51.493	2.500.122
156	PCE	VN000000PCE0	10.000.000	0,0000000	0	41.800	-41.800
157	PCH	VN000000PCH3	27.188.477	49,0000000	13.322.353	10.500	13.311.853
158	PCT	VN000000PCT8	80.035.493	0,0000000	0	720	-720
159	PDB	VN000000PDB4	8.909.981	50,0000000	4.454.990	77.500	4.377.490
160	PEN	VN000000PEN7	5.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
161	PGN	VN000000PGN2	9.464.859	50,0000000	4.732.429	131.475	4.600.954
162	PGS	VN000000PGS1	50.000.000	49,0000000	24.500.000	364.461	24.135.539
163	PGT	VN000000PGT9	9.241.801	49,0000000	4.528.482	4.528.482	0
164	PHN	VN000000PHN0	7.253.911	50,0000000	3.626.955	3.557.773	69.182
165	PIA	VN000000PIA5	3.900.000	0,0000000	0	323.503	-323.503
166	PIC	VN000000PIC1	33.339.891	0,0000000	0	3.721	-3.721
167	PJC	VN000000PJC9	7.326.928	0,0000000	0	37.954	-37.954
168	PLC	VN000000PLC5	80.798.839	0,0000000	0	147.032	-147.032
169	PMB	VN000000PMB5	12.000.000	0,0000000	0	85.300	-85.300
170	PMC	VN000000PMC3	9.332.573	0,0000000	0	280.748	-280.748
171	PMP	VN000000PMP5	4.200.000	0,0000000	0	47.100	-47.100

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
172	PMS	VN000000PMS9	7.227.662	0,0000000	0	131.706	-131.706
173	POT	VN000000POT3	19.430.006	49,0000000	9.520.702	11.581	9.509.121
174	PPE	VN000000PPE2	3.600.000	100,0000000	3.600.000	3.237.093	362.907
175	PPP	VN000000PPP8	8.799.991	49,0000000	4.311.995	738.190	3.573.805
176	PPS	VN000000PPS2	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.305.250	3.044.750
177	PPT	VN000000PPT0	19.644.923	0,0000000	0	0	0
178	PPY	VN000000PPY0	14.026.784	0,0000000	0	105.597	-105.597
179	PRC	VN000000PRC2	6.199.698	0,0000000	0	26.958	-26.958
180	PRE	VN000000PRE8	104.400.000	100,0000000	104.400.000	1.180.782	103.219.218
181	PSC	VN000000PSC0	7.200.000	0,0000000	0	13.686	-13.686
182	PSD	VN000000PSD8	70.236.112	0,0000000	0	48.596	-48.596
183	PSE	VN000000PSE6	12.500.000	0,0000000	0	10.300	-10.300
184	PSI	VN000000PSI7	59.841.300	100,0000000	59.841.300	1.303.450	58.537.850
185	PSW	VN000000PSW8	17.000.000	49,0000000	8.330.000	64.939	8.265.061
186	PTD	VN000000PTD6	19.999.933	50,0000000	9.999.966	424.785	9.575.181
187	PTI	VN000000PTI5	120.592.129	100,0000000	120.592.129	45.157.126	75.435.003
188	PTS	VN000000PTS4	5.568.000	0,0000000	0	425.730	-425.730
189	PTX	VN000000PTX4	6.432.453	0,0000000	0	0	0
190	PV2	VN000000PV26	37.350.000	0,0000000	0	84.900	-84.900
191	PVB	VN000000PVB6	21.599.998	49,0000000	10.583.999	243.071	10.340.928
192	PVC	VN000000PVC4	81.194.463	0,0000000	0	135.583	-135.583
193	PVG	VN000000PVG5	39.998.522	0,0000000	0	2.683.314	-2.683.314
194	PVI	VN000000PVI1	257.664.972	100,0000000	257.664.972	146.612.106	111.052.866
195	PVS	VN000000PVS0	613.699.317	49,0000000	300.712.665	93.498.020	207.214.645
196	PXK	VN000000PXK3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
197	QHD	VN000000QHD9	6.629.489	0,0000000	0	7.994	-7.994
198	QST	VN000000QST2	3.240.000	0,0000000	0	0	0
199	QTC	VN000000QTC6	3.023.974	0,0000000	0	27.152	-27.152
200	RCL	VN000000RCL1	14.418.317	50,0000000	7.209.158	34.496	7.174.662
201	S55	VN000000S552	10.000.000	0,0000000	0	23.179	-23.179
202	S99	VN000000S990	104.718.992	0,0000000	0	244.983	-244.983
203	SAF	VN000000SAF5	12.046.590	50,0000000	6.023.295	167.508	5.855.787
204	SCG	VN000000SCG9	85.000.000	49,0000000	41.650.000	1.002	41.648.998
205	SCI	VN000000SCI5	42.000.000	0,0000000	0	141.109	-141.109
206	SD5	VN000000SD58	25.999.848	0,0000000	0	257.281	-257.281
207	SD9	VN000000SD90	34.234.000	0,0000000	0	369.109	-369.109
208	SDC	VN000000SDC6	3.026.950	0,0000000	0	89.082	-89.082
209	SDG	VN000000SDG7	10.139.997	49,0000000	4.968.598	2.493	4.966.105
210	SDN	VN000000SDN3	3.036.436	51,0000000	1.548.582	662.971	885.611
211	SDU	VN000000SDU8	20.000.000	49,0000000	9.800.000	22.400	9.777.600

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
212	SEB	VN000000SEB6	31.999.969	0,0000000	0	26.360	-26.360
213	SED	VN000000SED2	10.000.000	0,0000000	0	538.899	-538.899
214	SFN	VN000000SFN8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	18.634	1.451.366
215	SGC	VN000000SGC9	7.147.580	100,0000000	7.147.580	123.197	7.024.383
216	SGD	VN000000SGD7	4.137.000	0,0000000	0	17.900	-17.900
217	SGH	VN000000SGH8	12.364.100	49,0000000	6.058.409	46.530	6.011.879
218	SHE	VN000000SHE3	65.003.919	50,0000000	32.501.959	137.555	32.364.404
219	SHN	VN000000SHN4	129.607.147	0,0000000	0	21.649	-21.649
220	SHS	VN000000SHS3	899.462.220	49,0000000	440.736.487	82.428.835	358.307.652
221	SJ1	VN000000SJ11	43.472.716	0,0000000	0	19.122	-19.122
222	SJE	VN000000SJE9	40.000.000	0,0000000	0	109.112	-109.112
223	SLS	VN000000SLS5	9.791.945	0,0000000	0	154.193	-154.193
224	SMN	VN000000SMN4	4.405.000	0,0000000	0	100	-100
225	SMT	VN000000SMT1	6.560.739	0,0000000	0	2.095	-2.095
226	SPC	VN000000SPC0	10.530.000	0,0000000	0	953.730	-953.730
227	SRA	VN000000SRA0	43.199.974	0,0000000	0	164.613	-164.613
228	SSM	VN000000SSM3	5.501.024	0,0000000	0	37.159	-37.159
229	STC	VN000000STC2	5.665.530	0,0000000	0	123.290	-123.290
230	STP	VN000000STP4	8.045.744	49,0000000	3.942.414	53.317	3.889.097
231	SVN	VN000000SVN5	21.000.000	49,0000000	10.290.000	10.400	10.279.600
232	SZB	VN000000SZB1	30.000.000	0,0000000	0	2.058.700	-2.058.700
233	TA9	VN000000TA92	14.164.490	0,0000000	0	4.417	-4.417
234	TD6	VN000000TD65	61.935.202	0,0000000	0	150.645	-150.645
235	TDT	VN000000TDT8	23.896.534	49,0000000	11.709.301	10.991	11.698.310
236	TET	VN000000TET6	62.202.940	0,0000000	0	500	-500
237	TFC	VN000000TFC9	16.829.994	49,0000000	8.246.697	5.696.562	2.550.135
238	THB	VN000000THB7	11.424.570	0,0000000	0	678.461	-678.461
239	THD	VN000000THD3	384.999.972	49,0000000	188.649.986	559.809	188.090.177
240	THS	VN000000THS1	3.000.000	0,0000000	0	1.500	-1.500
241	THT	VN000000THT9	24.569.052	35,0000000	8.599.168	455.401	8.143.767
242	TIG	VN000000TIG4	193.606.205	49,0000000	94.867.040	20.112.778	74.754.262
243	TJC	VN000000TJC1	8.600.000	0,0000000	0	17.980	-17.980
244	TKU	VN000000TKU1	7.255.744	100,0000000	7.255.744	3.779.178	3.476.566
245	TMB	VN000000TMB7	15.000.000	0,0000000	0	0	0
246	TMC	VN000000TMC5	12.400.000	0,0000000	0	167.095	-167.095
247	TMX	VN000000TMX1	6.000.000	0,0000000	0	2.200	-2.200
248	TNG	VN000000TNG4	128.731.266	49,0000000	63.078.320	28.777.619	34.300.701
249	TOT	VN000000TOT5	10.404.748	25,0000000	2.601.187	395.455	2.205.732
250	TPP	VN000000TPP0	62.886.282	50,0000000	31.443.141	84.406	31.358.735
251	TSB	VN000000TSB4	6.745.480	70,0000000	4.721.836	437.101	4.284.735

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
252	TTC	VN000000TTC0	5.992.348	0,0000000	0	274.662	-274.662
253	TTH	VN000000TTH9	37.374.846	49,0000000	18.313.674	24.125	18.289.549
254	TTL	VN000000TTL1	41.908.000	49,0000000	20.534.920	3.003.700	17.531.220
255	TTT	VN000000TTT4	4.570.210	0,0000000	0	87.300	-87.300
256	TV3	VN000000TV30	9.517.303	50,0000000	4.758.651	8.742	4.749.909
257	TV4	VN000000TV48	19.846.016	0,0000000	0	117.169	-117.169
258	TVC	VN000000TVC6	76.155.570	49,0000000	37.316.229	70.497	37.245.732
259	TVD	VN000000TVD4	44.962.864	0,0000000	0	476.506	-476.506
260	TXM	VN000000TXM1	7.000.000	0,0000000	0	39.900	-39.900
261	UNI	VN000000UNI8	42.617.632	0,0000000	0	197.329	-197.329
262	V12	VN000000V127	11.636.000	50,0000000	5.818.000	9.500	5.808.500
263	V21	VN000000V218	32.999.789	0,0000000	0	4.200	-4.200
264	VBC	VN000000VBC4	7.499.972	50,0000000	3.749.986	26.855	3.723.131
265	VC1	VN000000VC13	12.000.000	0,0000000	0	3.042	-3.042
266	VC2	VN000000VC21	75.645.525	50,0000000	37.822.762	57.894	37.764.868
267	VC3	VN000000VC39	148.795.034	49,0000000	72.909.566	206.126	72.703.440
268	VC6	VN000000VC62	12.466.699	49,0000000	6.108.682	1.407.888	4.700.794
269	VC7	VN000000VC70	96.090.870	50,0000000	48.045.435	51.239	47.994.196
270	VC9	VN000000VC96	17.000.000	49,0000000	8.330.000	11.150	8.318.850
271	VCC	VN000000VCC2	24.000.000	49,0000000	11.760.000	3.305	11.756.695
272	VCM	VN000000VCM1	12.000.000	0,0000000	0	0	0
273	VCS	VN000000VCS8	160.000.000	49,0000000	78.400.000	1.240.800	77.159.200
274	VDL	VN000000VDL1	14.657.150	0,0000000	0	75.104	-75.104
275	VE1	VN000000VE11	6.000.000	0,0000000	0	1.432.906	-1.432.906
276	VE3	VN000000VE37	3.400.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
277	VE4	VN000000VE45	3.028.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
278	VFS	VN000000VFS1	153.963.435	100,0000000	153.963.435	199.530	153.763.905
279	VGP	VN000000VGP5	8.214.692	0,0000000	0	98.116	-98.116
280	VGS	VN000000VGS9	61.524.155	49,0000000	30.146.835	220.609	29.926.226
281	VHE	VN000000VHE7	33.140.000	0,0000000	0	0	0
282	VHL	VN000000VHL2	25.000.000	0,0000000	0	251.791	-251.791
283	VIF	VN000000VIF2	350.000.000	0,0000000	0	0	0
284	VIG	VN000000VIG0	45.133.300	100,0000000	45.133.300	182.723	44.950.577
285	VIT	VN000000VIT3	79.809.134	50,0000000	39.904.567	85.974	39.818.593
286	VLA	VN000000VLA7	3.995.996	50,0000000	1.997.998	60.755	1.937.243
287	VMC	VN000000VMC1	28.747.017	0,0000000	0	27.277	-27.277
288	VMS	VN000000VMS7	9.000.000	0,0000000	0	0	0
289	VNC	VN000000VNC9	20.999.511	0,0000000	0	538.610	-538.610
290	VNF	VN000000VNF2	31.715.880	49,0000000	15.540.781	99.831	15.440.950
291	VNR	VN000000VNR7	210.661.274	50,0000000	105.330.637	57.290.491	48.040.146

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
292	VNT	VN000000VNT3	16.699.497	49,0000000	8.182.753	1.721.055	6.461.698
293	VSA	VN000000VSA2	14.096.486	0,0000000	0	411.887	-411.887
294	VSM	VN000000VSM7	5.032.475	49,0000000	2.465.912	71.700	2.394.212
295	VTC	VN000000VTC6	5.333.163	0,0000000	0	511.697	-511.697
296	VTH	VN000000VTH5	10.899.989	0,0000000	0	16.650	-16.650
297	VTJ	VN000000VTJ1	11.400.000	49,0000000	5.586.000	17.400	5.568.600
298	VTV	VN000000VTV6	31.199.825	49,0000000	15.287.914	2.198	15.285.716
299	VTZ	VN000000VTZ7	76.159.833	51,0000000	38.841.514	1.133.496	37.708.018
300	WCS	VN000000WCS6	3.000.000	0,0000000	0	831.088	-831.088
301	WSS	VN000000WSS2	50.300.000	100,0000000	50.300.000	1.095.700	49.204.300
302	X20	VN000000X206	17.250.000	49,0000000	8.452.500	23.400	8.429.100
Tổng (STX)			22.365.296.256		8.471.570.476	908.737.652	7.562.832.824
VI. UPX							
1	A32	VN000000A329	6.800.000	0,0000000	0	0	0
2	AAH	VN000000AAH9	117.900.000	0,0000000	0	0	0
3	AAS	VN000000AAS6	229.999.521	100,0000000	229.999.521	146.316	229.853.205
4	AAV	VN000000AAV0	68.987.661	49,0000000	33.803.953	22.876	33.781.077
5	ABB	VN000000ABB0	1.606.783.948	16,5000000	265.119.351	201.025.157	64.094.194
6	ABC	VN000000ABC8	20.393.000	0,0000000	0	183.068	-183.068
7	ABI	VN000000ABI5	101.347.632	100,0000000	101.347.632	11.916.751	89.430.881
8	ABW	VN000000ABW6	301.150.000	100,0000000	301.150.000	10.901	301.139.099
9	ACE	VN000000ACE2	3.050.781	5,0000000	152.539	14.015	138.524
10	ACM	VN000000ACM5	51.000.000	0,0000000	0	1.343.986	-1.343.986
11	ACS	VN000000ACS2	5.400.000	0,0000000	0	6.000	-6.000
12	ACV	VN000000ACV6	3.582.847.523	49,0000000	1.755.595.286	60.997.353	1.694.597.933
13	AG1	VN000000AG14	4.863.386	100,0000000	4.863.386	600	4.862.786
14	AGF	VN000000AGF0	28.109.743	50,0000000	14.054.871	130.224	13.924.647
15	AGM	VN000000AGM6	18.200.000	0,0000000	0	101.860	-101.860
16	AGP	VN000000AGP9	35.810.421	0,0000000	0	7.835	-7.835
17	AGX	VN000000AGX3	10.800.000	0,0000000	0	18.600	-18.600
18	AIC	VN000000AIC3	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.071.001	24.928.999
19	AIG	VN000000AIG4	196.191.443	50,0000000	98.095.721	88.397.265	9.698.456
20	ALC	VN000000ALC7	56.470.620	49,0000000	27.670.603	22.435.824	5.234.779
21	ALV	VN000000ALV7	9.618.358	0,0000000	0	26.524	-26.524
22	AMP	VN000000AMP7	13.000.000	0,0000000	0	100	-100
23	AMS	VN000000AMS1	60.000.000	49,0000000	29.400.000	21.459.893	7.940.107
24	ANI	VN000000ANI0	23.999.270	0,0000000	0	31.194	-31.194
25	APC	VN000000APC8	20.121.395	0,0000000	0	2.981.465	-2.981.465
26	APF	VN000000APF1	36.021.756	0,0000000	0	0	0
27	APL	VN000000APL9	1.200.000	49,0000000	588.000	0	588.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
28	APP	VN000000APP0	4.724.632	0,0000000	0	30.893	-30.893
29	APT	VN000000APT2	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
30	ART	VN000000ART8	96.922.509	100,0000000	96.922.509	638.532	96.283.977
31	ASA	VN000000ASA6	10.000.000	49,0000000	4.900.000	25.300	4.874.700
32	ATA	VN000000ATA4	11.999.998	0,0000000	0	8.020	-8.020
33	ATB	VN000000ATB2	13.884.000	49,0000000	6.803.160	8.100	6.795.060
34	ATG	VN000000ATG1	15.220.000	49,0000000	7.457.800	1.830	7.455.970
35	AVC	VN000000AVC6	75.052.052	0,0000000	0	0	0
36	AVF	VN000000AVF9	43.338.000	49,0000000	21.235.620	91.111	21.144.509
37	AVG	VN000000AVG7	17.679.982	50,0000000	8.839.991	29.000	8.810.991
38	B82	VN000000B822	5.000.000	49,0000000	2.450.000	23.135	2.426.865
39	BAL	VN000000BAL9	2.000.000	49,0000000	980.000	0	980.000
40	BAM	VN000000BAM7	30.000.000	49,0000000	14.700.000	73.200	14.626.800
41	BBH	VN000000BBH5	2.047.932	49,0000000	1.003.486	0	1.003.486
42	BBM	VN000000BBM5	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
43	BBT	VN000000BBT0	19.600.000	50,0000000	9.800.000	76.429	9.723.571
44	BCA	VN000000BCA8	50.000.000	0,0000000	0	0	0
45	BCB	VN000000BCB6	5.700.000	0,0000000	0	0	0
46	BCG	VN000000BCG5	880.210.644	50,0000000	440.105.322	9.999.522	430.105.800
47	BCP	VN000000BCP6	6.860.000	0,0000000	0	194.600	-194.600
48	BCR	VN000000BCR2	473.799.913	50,0000000	236.899.956	1.853.965	235.045.991
49	BCV	VN000000BCV4	1.800.000	0,0000000	0	0	0
50	BDG	VN000000BDG3	24.799.920	50,0000000	12.399.960	351.665	12.048.295
51	BDT	VN000000BDT6	38.600.000	49,0000000	18.914.000	52.050	18.861.950
52	BDW	VN000000BDW0	12.410.800	50,0000000	6.205.400	5.827	6.199.573
53	BEL	VN000000BEL1	6.000.000	0,0000000	0	0	0
54	BGE	VN000000BGE1	730.000.000	50,0000000	365.000.000	485.200	364.514.800
55	BGM	VN000000BGM4	45.753.840	49,0000000	22.419.381	19.163	22.400.218
56	BGW	VN000000BGW3	18.149.446	0,0000000	0	0	0
57	BHA	VN000000BHA7	66.000.000	0,0000000	0	15.700	-15.700
58	BHC	VN000000BHC3	4.500.000	49,0000000	2.205.000	9.100	2.195.900
59	BHG	VN000000BHG4	8.935.643	0,0000000	0	0	0
60	BHH	VN000000BHH2	6.000.000	0,0000000	0	0	0
61	BHI	VN000000BHI0	100.000.000	100,0000000	100.000.000	75.019.002	24.980.998
62	BHK	VN000000BHK6	3.986.000	100,0000000	3.986.000	200	3.985.800
63	BHP	VN000000BHP5	9.179.290	50,0000000	4.589.645	2.650	4.586.995
64	BIG	VN000000BIG2	34.181.452	49,0000000	16.748.911	2.348.414	14.400.497
65	BII	VN000000BII8	57.680.000	0,0000000	0	53.600	-53.600
66	BIO	VN000000BIO6	8.562.000	0,0000000	0	100	-100
67	BLF	VN000000BLF8	11.500.000	0,0000000	0	269.397	-269.397

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
68	BLI	VN000000BLI2	60.000.000	100,0000000	60.000.000	691.438	59.308.562
69	BLN	VN000000BLN2	5.000.000	30,0000000	1.500.000	100	1.499.900
70	BLT	VN000000BLT9	4.000.000	0,0000000	0	0	0
71	BLU	VN000000BLU7	1.337.600	100,0000000	1.337.600	0	1.337.600
72	BMD	VN000000BMD1	2.753.280	0,0000000	0	0	0
73	BMF	VN000000BMF6	15.848.063	0,0000000	0	0	0
74	BMG	VN000000BMG4	5.292.000	20,0000000	1.058.400	1.014.300	44.100
75	BMJ	VN000000BMJ8	104.999.978	0,0000000	0	27.100	-27.100
76	BMK	VN000000BMK6	8.023.932	50,0000000	4.011.966	403.157	3.608.809
77	BMS	VN000000BMS9	215.148.036	100,0000000	215.148.036	6.627	215.141.409
78	BMV	VN000000BMV3	24.200.000	0,0000000	0	700	-700
79	BNW	VN000000BNW9	37.549.391	0,0000000	0	0	0
80	BOT	VN000000BOT3	59.246.800	51,0000000	30.215.868	193.226	30.022.642
81	BQB	VN000000BQB6	5.800.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
82	BQP	VN000000BQP6	18.500.000	100,0000000	18.500.000	1.400	18.498.600
83	BRR	VN000000BRR0	112.500.000	0,0000000	0	100	-100
84	BRS	VN000000BRS8	4.541.950	0,0000000	0	0	0
85	BSA	VN000000BSA4	66.850.975	0,0000000	0	0	0
86	BSD	VN000000BSD8	3.000.000	0,0000000	0	12.100	-12.100
87	BSG	VN000000BSG1	60.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
88	BSH	VN000000BSH9	18.000.000	100,0000000	18.000.000	58.400	17.941.600
89	BSL	VN000000BSL1	45.000.000	50,0000000	22.500.000	35.013	22.464.987
90	BSP	VN000000BSP2	12.500.000	0,0000000	0	3.650	-3.650
91	BSQ	VN000000BSQ0	45.000.000	50,0000000	22.500.000	100	22.499.900
92	BT1	VN000000BT18	10.000.106	0,0000000	0	0	0
93	BT6	VN000000BT67	32.993.550	49,0000000	16.166.839	2.731.130	13.435.709
94	BTB	VN000000BTB0	7.691.226	30,0000000	2.307.367	1.100	2.306.267
95	BTD	VN000000BTD6	6.414.100	0,0000000	0	23.000	-23.000
96	BTG	VN000000BTG9	1.190.000	0,0000000	0	0	0
97	BTH	VN000000BTH7	25.000.000	49,0000000	12.250.000	48.413	12.201.587
98	BTN	VN000000BTN5	4.465.570	0,0000000	0	100	-100
99	BTU	VN000000BTU0	3.600.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
100	BTV	VN000000BTV8	25.000.000	0,0000000	0	30	-30
101	BVG	VN000000BVG5	9.750.948	49,0000000	4.777.964	9.056	4.768.908
102	BVL	VN000000BVL5	107.293.493	49,0000000	52.573.811	440	52.573.371
103	BVN	VN000000BVN1	5.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
104	BWA	VN000000BWA6	2.700.000	0,0000000	0	600	-600
105	BWS	VN000000BWS8	100.007.569	49,0000000	49.003.708	598.585	48.405.123
106	C12	VN000000C127	4.850.000	49,0000000	2.376.500	0	2.376.500
107	C22	VN000000C226	3.550.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
108	C4G	VN000000C4G0	357.300.754	0,0000000	0	99.497	-99.497
109	C92	VN000000C929	5.312.920	0,0000000	0	127.953	-127.953
110	CAD	VN000000CAD4	8.799.927	49,0000000	4.311.964	718.866	3.593.098
111	CAF	VN000000CAF9	6.600.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
112	CAT	VN000000CAT0	14.373.166	49,0000000	7.042.851	104.175	6.938.676
113	CBI	VN000000CBI1	43.006.366	0,0000000	0	1.000	-1.000
114	CBS	VN000000CBS0	5.291.868	0,0000000	0	0	0
115	CBV	VN000000CBV4	12.000.000	100,0000000	12.000.000	10.692.040	1.307.960
116	CC1	VN000000CC16	498.388.590	49,0000000	244.210.409	4.687	244.205.722
117	CCA	VN000000CCA6	25.082.990	0,0000000	0	20.514	-20.514
118	CCD	VN000000CCD0	1.300.000	100,0000000	1.300.000	0	1.300.000
119	CCM	VN000000CCM1	6.199.900	0,0000000	0	4.996	-4.996
120	CCP	VN000000CCP4	2.400.000	0,0000000	0	0	0
121	CCS	VN000000CCS8	8.029.080	0,0000000	0	114.000	-114.000
122	CCT	VN000000CCT6	28.480.000	0,0000000	0	3.900	-3.900
123	CCV	VN000000CCV2	1.800.000	0,0000000	0	0	0
124	CDG	VN000000CDG1	3.464.995	0,0000000	0	0	0
125	CDO	VN000000CDO5	31.504.975	49,0000000	15.437.437	89.700	15.347.737
126	CDP	VN000000CDP2	18.270.000	0,0000000	0	0	0
127	CDR	VN000000CDR8	2.133.271	0,0000000	0	0	0
128	CEN	VN000000CEN5	21.712.440	0,0000000	0	0	0
129	CFM	VN000000CFM4	3.000.000	0,0000000	0	9.100	-9.100
130	CFV	VN000000CFV5	12.650.000	0,0000000	0	0	0
131	CGP	VN000000CGP5	10.735.708	49,0000000	5.260.496	65.870	5.194.626
132	CGV	VN000000CGV3	9.499.956	0,0000000	0	4.510	-4.510
133	CH5	VN000000CH52	3.732.450	0,0000000	0	100	-100
134	CHC	VN000000CHC1	6.731.596	0,0000000	0	0	0
135	CHS	VN000000CHS7	28.400.000	49,0000000	13.916.000	1.046.300	12.869.700
136	CI5	VN000000CI51	2.700.000	49,0000000	1.323.000	100	1.322.900
137	CID	VN000000CID7	1.082.000	49,0000000	530.180	4.500	525.680
138	CIP	VN000000CIP1	4.545.000	0,0000000	0	0	0
139	CK8	VN000000CK81	3.000.000	50,0000000	1.500.000	0	1.500.000
140	CKA	VN000000CKA9	3.286.404	0,0000000	0	6.000	-6.000
141	CKD	VN000000CKD3	31.000.000	49,0000000	15.190.000	9.000	15.181.000
142	CLG	VN000000CLG4	21.150.000	49,0000000	10.363.500	112.730	10.250.770
143	CLI	VN000000CLI0	91.600.000	50,0000000	45.800.000	11.013.313	34.786.687
144	CLX	VN000000CLX9	86.600.000	0,0000000	0	759.200	-759.200
145	CMD	VN000000CMD9	15.000.000	0,0000000	0	3.600	-3.600
146	CMF	VN000000CMF4	8.100.000	49,0000000	3.969.000	1.991.273	1.977.727
147	CMI	VN000000CMI8	16.000.000	49,0000000	7.840.000	59.500	7.780.500

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
148	CMK	VN000000CMK4	1.432.578	49,0000000	701.963	0	701.963
149	CMM	VN000000CMM0	97.899.998	50,0000000	48.949.999	0	48.949.999
150	CMN	VN000000CMN8	14.400.000	49,0000000	7.056.000	58.506	6.997.494
151	CMP	VN000000CMP3	32.405.415	0,0000000	0	0	0
152	CMT	VN000000CMT5	8.000.000	49,0000000	3.920.000	271.168	3.648.832
153	CMW	VN000000CMW9	15.534.900	50,0000000	7.767.450	700	7.766.750
154	CNA	VN000000CNA3	3.415.555	0,0000000	0	0	0
155	CNC	VN000000CNC9	11.364.325	0,0000000	0	846.840	-846.840
156	CNN	VN000000CNN6	8.800.000	49,0000000	4.312.000	0	4.312.000
157	CNT	VN000000CNT3	65.480.283	0,0000000	0	99.528	-99.528
158	CPA	VN000000CPA8	23.627.990	0,0000000	0	0	0
159	CPH	VN000000CPH3	4.400.000	49,0000000	2.156.000	0	2.156.000
160	CPI	VN000000CPI1	36.505.000	49,0000000	17.887.450	0	17.887.450
161	CQN	VN000000CQN9	75.049.936	0,0000000	0	200	-200
162	CQT	VN000000CQT6	25.000.000	0,0000000	0	1.100	-1.100
163	CSI	VN000000CSI5	16.800.000	100,0000000	16.800.000	1.889.010	14.910.990
164	CT3	VN000000CT33	8.799.849	0,0000000	0	0	0
165	CT6	VN000000CT66	6.108.078	49,0000000	2.992.958	2.600	2.990.358
166	CTA	VN000000CTA0	9.654.381	49,0000000	4.730.646	24.350	4.706.296
167	CTC	VN000000CTC6	15.799.926	49,0000000	7.741.963	76.471	7.665.492
168	CTN	VN000000CTN3	6.958.345	49,0000000	3.409.589	106.115	3.303.474
169	CTW	VN000000CTW4	28.000.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
170	CTX	VN000000CTX2	100.406.740	0,0000000	0	3.815	-3.815
171	CVN	VN000000CVN9	29.699.991	0,0000000	0	540	-540
172	DAC	VN000000DAC4	1.004.974	49,0000000	492.437	64.934	427.503
173	DAG	VN000000DAG5	60.314.112	49,0000000	29.553.914	521.143	29.032.771
174	DAS	VN000000DAS0	4.200.000	0,0000000	0	0	0
175	DBM	VN000000DBM1	1.941.588	0,0000000	0	20.720	-20.720
176	DC1	VN000000DC15	6.080.778	49,0000000	2.979.581	41.699	2.937.882
177	DCF	VN000000DCF3	59.358.680	0,0000000	0	4.033	-4.033
178	DCG	VN000000DCG1	6.825.000	0,0000000	0	358.332	-358.332
179	DCH	VN000000DCH9	2.880.000	49,0000000	1.411.200	0	1.411.200
180	DCR	VN000000DCR8	6.500.000	0,0000000	0	0	0
181	DCS	VN000000DCS6	60.310.988	49,0000000	29.552.384	335.761	29.216.623
182	DCT	VN000000DCT4	27.223.647	0,0000000	0	105.312	-105.312
183	DCV	VN000000DCV0	31.201.143	100,0000000	31.201.143	29.346.460	1.854.683
184	DDB	VN000000DDB0	12.000.000	0,0000000	0	0	0
185	DDG	VN000000DDG9	79.839.886	50,0000000	39.919.943	383.870	39.536.073
186	DDH	VN000000DDH7	3.600.000	0,0000000	0	0	0
187	DDM	VN000000DDM7	12.244.495	0,0000000	0	13.072	-13.072

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
188	DDN	VN000000DDN5	16.116.383	0,0000000	0	33.674	-33.674
189	DDV	VN000000DDV8	146.109.900	0,0000000	0	3.591.501	-3.591.501
190	DFC	VN000000DFC3	11.400.000	0,0000000	0	0	0
191	DFF	VN000000DFF6	80.000.000	49,0000000	39.200.000	470.100	38.729.900
192	DGT	VN000000DGT5	79.000.000	49,0000000	38.710.000	4.151.200	34.558.800
193	DHB	VN000000DHB1	272.200.000	0,0000000	0	23.100	-23.100
194	DHD	VN000000DHD7	48.594.304	0,0000000	0	27.977	-27.977
195	DHN	VN000000DHN6	6.290.900	0,0000000	0	0	0
196	DHQ	VN000000DHQ9	1.950.000	0,0000000	0	0	0
197	DIC	VN000000DIC7	26.585.840	0,0000000	0	46.737	-46.737
198	DID	VN000000DID5	15.622.552	50,0000000	7.811.276	200	7.811.076
199	DKC	VN000000DKC3	2.288.540	0,0000000	0	0	0
200	DKG	VN000000DKG4	14.375.000	49,0000000	7.043.750	0	7.043.750
201	DKH	VN000000DKH2	212.036	100,0000000	212.036	0	212.036
202	DLD	VN000000DLD9	9.307.415	0,0000000	0	0	0
203	DLR	VN000000DLR9	4.500.000	0,0000000	0	25.000	-25.000
204	DLT	VN000000DLT5	2.500.056	49,0000000	1.225.027	1.000	1.224.027
205	DM7	VN000000DM70	15.411.100	0,0000000	0	0	0
206	DMH	VN000000DMH8	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
207	DMN	VN000000DMN6	17.499.990	0,0000000	0	0	0
208	DNA	VN000000DNA1	56.329.567	0,0000000	0	576	-576
209	DND	VN000000DND5	12.834.000	0,0000000	0	40.100	-40.100
210	DNE	VN000000DNE3	5.773.600	0,0000000	0	47.200	-47.200
211	DNH	VN000000DNH6	422.400.000	0,0000000	0	700	-700
212	DNL	VN000000DNL8	4.310.000	0,0000000	0	16.680	-16.680
213	DNM	VN000000DNM6	5.253.070	50,0000000	2.626.535	186.825	2.439.710
214	DNN	VN000000DNN4	57.964.061	49,0000000	28.402.389	1	28.402.388
215	DNT	VN000000DNT1	7.459.675	0,0000000	0	0	0
216	DNW	VN000000DNW5	120.000.000	0,0000000	0	56.437	-56.437
217	DO3	VN000000DO37	2.100.000	0,0000000	0	0	0
218	DOC	VN000000DOC5	10.000.000	0,0000000	0	0	0
219	DOP	VN000000DOP7	4.719.950	0,0000000	0	7.200	-7.200
220	DP1	VN000000DP10	20.979.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
221	DP2	VN000000DP28	20.000.000	0,0000000	0	0	0
222	DPC	VN000000DPC2	2.237.280	100,0000000	2.237.280	30.580	2.206.700
223	DPH	VN000000DPH1	3.000.000	0,0000000	0	1.900	-1.900
224	DPP	VN000000DPP4	3.000.010	0,0000000	0	200	-200
225	DPS	VN000000DPS8	31.085.257	49,0000000	15.231.775	105.161	15.126.614
226	DRG	VN000000DRG9	155.800.000	0,0000000	0	4.500	-4.500
227	DRI	VN000000DRI5	73.200.000	50,0000000	36.600.000	3.788.758	32.811.242

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
228	DSD	VN000000DSD4	58.399.756	0,0000000	0	0	0
229	DSG	VN000000DSG7	30.000.000	0,0000000	0	50.100	-50.100
230	DSP	VN000000DSP8	118.684.000	49,0000000	58.155.160	0	58.155.160
231	DTC	VN000000DTC4	10.000.000	0,0000000	0	144.789	-144.789
232	DTE	VN000000DTE0	50.725.887	0,0000000	0	6.000	-6.000
233	DTH	VN000000DTH3	7.471.614	0,0000000	0	0	0
234	DTI	VN000000DTI1	13.488.800	49,0000000	6.609.512	0	6.609.512
235	DTP	VN000000DTP6	40.572.559	0,0000000	0	0	0
236	DTR	VN000000DTR2	80.000.000	0,0000000	0	0	0
237	DUS	VN000000DUS8	5.614.300	0,0000000	0	0	0
238	DVC	VN000000DVC0	10.793.670	0,0000000	0	0	0
239	DVG	VN000000DVG1	28.000.000	0,0000000	0	17.600	-17.600
240	DVN	VN000000DVN7	237.000.000	0,0000000	0	70.000	-70.000
241	DVW	VN000000DVW8	2.345.000	9,5000000	222.775	0	222.775
242	DWC	VN000000DWC8	31.520.000	0,0000000	0	1.200	-1.200
243	DWS	VN000000DWS4	25.918.130	0,0000000	0	0	0
244	DXL	VN000000DXL7	3.957.900	0,0000000	0	73.760	-73.760
245	DZM	VN000000DZM0	5.395.985	49,0000000	2.644.032	524.138	2.119.894
246	E12	VN000000E123	1.200.000	100,0000000	1.200.000	0	1.200.000
247	E29	VN000000E297	5.000.000	0,0000000	0	0	0
248	EFI	VN000000EFI8	10.880.000	0,0000000	0	2.800	-2.800
249	EGL	VN000000EGL0	7.600.000	0,0000000	0	0	0
250	EIC	VN000000EIC5	36.677.145	0,0000000	0	3.928	-3.928
251	EIN	VN000000EIN2	45.407.161	0,0000000	0	15.720	-15.720
252	EME	VN000000EME3	3.780.298	0,0000000	0	116.979	-116.979
253	EMG	VN000000EMG8	3.000.000	49,0000000	1.470.000	100	1.469.900
254	EMS	VN000000EMS3	20.999.440	0,0000000	0	399.826	-399.826
255	ESL	VN000000ESL5	65.200.000	49,0000000	31.948.000	0	31.948.000
256	F88	VN000000F880	231.265.102	100,0000000	231.265.102	132.944.847	98.320.255
257	FBA	VN000000FBA1	3.414.900	49,0000000	1.673.301	33.000	1.640.301
258	FBC	VN000000FBC7	3.700.000	0,0000000	0	0	0
259	FCC	VN000000FCC5	5.997.040	0,0000000	0	0	0
260	FCS	VN000000FCS1	29.450.000	0,0000000	0	0	0
261	FDG	VN000000FDG4	13.200.000	49,0000000	6.468.000	4.620	6.463.380
262	FGL	VN000000FGL7	14.676.300	0,0000000	0	0	0
263	FHN	VN000000FHN1	3.000.000	0,0000000	0	0	0
264	FHS	VN000000FHS0	17.851.927	0,0000000	0	0	0
265	FIC	VN000000FIC2	127.000.000	0,0000000	0	0	0
266	FOC	VN000000FOC0	18.471.275	49,0000000	9.050.924	410.765	8.640.159
267	FOX	VN000000FOX6	738.763.463	0,0000000	0	11.948	-11.948

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
268	FRC	VN000000FRC3	3.000.000	0,0000000	0	100	-100
269	FRM	VN000000FRM2	11.700.000	0,0000000	0	0	0
270	FSO	VN000000FSO6	5.624.966	0,0000000	0	300	-300
271	FT1	VN000000FT14	7.079.853	50,0000000	3.539.926	17.400	3.522.526
272	FTI	VN000000FTI6	3.943.710	0,0000000	0	0	0
273	FTM	VN000000FTM8	50.000.000	49,0000000	24.500.000	185.130	24.314.870
274	FVN	VN000000FVN2	282.200	49,0000000	138.278	0	138.278
275	G20	VN000000G201	14.400.000	49,0000000	7.056.000	3.800	7.052.200
276	G30	VN000000G300	1.509.750	100,0000000	1.509.750	0	1.509.750
277	G36	VN000000G367	103.745.067	0,0000000	0	0	0
278	GCB	VN000000GCB5	4.039.147	0,0000000	0	20	-20
279	GCF	VN000000GCF6	43.246.471	100,0000000	43.246.471	333.530	42.912.941
280	GDH	VN000000GDH0	16.600.000	0,0000000	0	0	0
281	GE2	VN000000GE28	1.186.644.367	49,0000000	581.455.739	85.300	581.370.439
282	GER	VN000000GER7	2.200.000	50,0000000	1.100.000	200	1.099.800
283	GFS	VN000000GFS2	2.500.000	100,0000000	2.500.000	0	2.500.000
284	GGG	VN000000GGG5	49.388.589	49,0000000	24.200.408	615.330	23.585.078
285	GH3	VN000000GH33	11.500.000	0,0000000	0	0	0
286	GLC	VN000000GLC4	10.500.000	49,0000000	5.145.000	0	5.145.000
287	GLW	VN000000GLW2	18.000.000	50,0000000	9.000.000	300	8.999.700
288	GMC	VN000000GMC2	33.000.259	0,0000000	0	1.554.363	-1.554.363
289	GND	VN000000GND8	9.000.000	0,0000000	0	22.300	-22.300
290	GPC	VN000000GPC5	54.072.143	0,0000000	0	0	0
291	GSM	VN000000GSM8	28.562.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
292	GTC	VN000000GTC7	1.032.243	49,0000000	505.799	0	505.799
293	GTD	VN000000GTD5	9.300.000	0,0000000	0	0	0
294	GTS	VN000000GTS3	28.499.764	0,0000000	0	0	0
295	GTT	VN000000GTT1	43.503.000	49,0000000	21.316.470	51.075	21.265.395
296	GTX	VN000000GTX3	35.000.000	0,0000000	0	0	0
297	GVT	VN000000GVT7	11.605.100	50,0000000	5.802.550	2.212	5.800.338
298	H11	VN000000H118	1.060.000	49,0000000	519.400	100	519.300
299	HAC	VN000000HAC5	129.181.096	100,0000000	129.181.096	298.816	128.882.280
300	HAF	VN000000HAF8	14.500.000	0,0000000	0	100	-100
301	HAM	VN000000HAM4	14.937.048	0,0000000	0	0	0
302	HAN	VN000000HAN2	141.048.000	49,0000000	69.113.520	100	69.113.420
303	HAV	VN000000HAV5	3.297.860	0,0000000	0	400	-400
304	HBC	VN000000HBC3	398.632.516	50,0000000	199.316.258	31.847.076	167.469.182
305	HBD	VN000000HBD1	2.011.100	50,0000000	1.005.550	5.540	1.000.010
306	HBH	VN000000HBH2	16.000.000	30,0000000	4.800.000	131.610	4.668.390
307	HC1	VN000000HC11	8.000.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
308	HC3	VN000000HC37	20.685.717	0,0000000	0	17.852	-17.852
309	HCI	VN000000HCI8	5.232.000	49,0000000	2.563.680	0	2.563.680
310	HCO	VN000000HCO6	12.229.534	0,0000000	0	0	0
311	HD2	VN000000HD28	8.962.353	50,0000000	4.481.176	5.200	4.475.976
312	HD6	VN000000HD69	15.120.000	0,0000000	0	0	0
313	HD8	VN000000HD85	10.000.000	0,0000000	0	0	0
314	HDM	VN000000HDM8	20.096.259	5,0000000	1.004.812	14.328	990.484
315	HDO	VN000000HDO4	16.959.879	49,0000000	8.310.340	74.132	8.236.208
316	HDP	VN000000HDP1	9.934.418	0,0000000	0	14.506	-14.506
317	HDW	VN000000HDW7	31.882.470	0,0000000	0	12.200	-12.200
318	HEC	VN000000HEC7	12.000.000	0,0000000	0	0	0
319	HEJ	VN000000HEJ2	4.400.000	0,0000000	0	0	0
320	HEP	VN000000HEP9	6.000.000	49,0000000	2.940.000	187.500	2.752.500
321	HES	VN000000HES3	9.294.650	0,0000000	0	0	0
322	HFB	VN000000HFB6	9.100.000	0,0000000	0	0	0
323	HFC	VN000000HFC4	10.198.105	0,0000000	0	0	0
324	HFX	VN000000HFX0	1.270.000	49,0000000	622.300	0	622.300
325	HGT	VN000000HGT6	20.000.000	100,0000000	20.000.000	9.800.000	10.200.000
326	HHB	VN000000HHB2	10.000.000	0,0000000	0	0	0
327	HHG	VN000000HHG1	34.896.354	49,0000000	17.099.213	173.853	16.925.360
328	HHI	VN000000HHI7	8.805.631	0,0000000	0	11.968	-11.968
329	HHN	VN000000HHN7	1.440.000	0,0000000	0	0	0
330	HIO	VN000000HIO3	42.000.000	50,0000000	21.000.000	9.501	20.990.499
331	HJC	VN000000HJC6	12.853.052	0,0000000	0	67.300	-67.300
332	HKB	VN000000HKB6	51.599.999	49,0000000	25.283.999	406.845	24.877.154
333	HLA	VN000000HLA6	34.459.293	49,0000000	16.885.053	41.230	16.843.823
334	HLB	VN000000HLB4	3.090.000	51,0000000	1.575.900	955.200	620.700
335	HLO	VN000000HLO7	12.099.986	100,0000000	12.099.986	4.760.320	7.339.666
336	HLS	VN000000HLS8	11.169.125	0,0000000	0	0	0
337	HLT	VN000000HLT6	7.100.000	0,0000000	0	0	0
338	HLY	VN000000HLY6	1.000.000	49,0000000	490.000	9.626	480.374
339	HMD	VN000000HMD8	6.964.075	0,0000000	0	0	0
340	HMG	VN000000HMG1	9.000.000	0,0000000	0	0	0
341	HMS	VN000000HMS6	10.919.846	0,0000000	0	2.808	-2.808
342	HNB	VN000000HNB0	9.500.000	0,0000000	0	32.700	-32.700
343	HNC	VN000000HNC8	68.800.000	49,0000000	33.712.000	0	33.712.000
344	HND	VN000000HND6	500.000.000	0,0000000	0	71.700	-71.700
345	HNF	VN000000HNF1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	34.500	14.665.500
346	HNG	VN000000HNG9	1.108.553.895	50,0000000	554.276.947	15.029.310	539.247.637
347	HNI	VN000000HNI5	23.778.900	0,0000000	0	168.300	-168.300

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
348	HNM	VN000000HNM7	44.400.000	0,0000000	0	67.150	-67.150
349	HNP	VN000000HNP0	5.000.000	0,0000000	0	202.300	-202.300
350	HNR	VN000000HNR6	20.000.000	49,0000000	9.800.000	9.113.513	686.487
351	HNS	VN000000HNS4	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
352	HOT	VN000000HOT0	8.000.000	0,0000000	0	1.320	-1.320
353	HPB	VN000000HPB5	3.880.000	0,0000000	0	2.910	-2.910
354	HPD	VN000000HPD1	8.306.590	0,0000000	0	54.800	-54.800
355	HPH	VN000000HPH2	8.400.000	50,0000000	4.200.000	0	4.200.000
356	HPI	VN000000HPI0	60.000.000	0,0000000	0	0	0
357	HPO	VN000000HPO8	5.807.417	0,0000000	0	0	0
358	HPP	VN000000HPP5	9.201.059	0,0000000	0	2.160.836	-2.160.836
359	HPT	VN000000HPT7	11.542.319	49,0000000	5.655.736	381.414	5.274.322
360	HPW	VN000000HPW1	74.206.940	0,0000000	0	102.700	-102.700
361	HRB	VN000000HRB1	6.338.400	0,0000000	0	5.600	-5.600
362	HSA	VN000000HSA1	7.872.727	0,0000000	0	100	-100
363	HSM	VN000000HSM6	20.500.000	0,0000000	0	300	-300
364	HSP	VN000000HSP9	12.027.086	49,0000000	5.893.272	354.660	5.538.612
365	HSV	VN000000HSV7	30.749.994	0,0000000	0	16.370	-16.370
366	HT9	VN000000HT95	5.000.000	51,0000000	2.550.000	0	2.550.000
367	HTE	VN000000HTE1	23.608.165	0,0000000	0	800	-800
368	HTM	VN000000HTM4	220.000.000	0,0000000	0	1.525	-1.525
369	HTP	VN000000HTP7	91.804.980	0,0000000	0	2.700	-2.700
370	HTS	VN000000HTS1	14.000.000	49,0000000	6.860.000	0	6.860.000
371	HTT	VN000000HTT9	20.000.000	49,0000000	9.800.000	140.780	9.659.220
372	HU3	VN000000HU35	9.999.944	0,0000000	0	7.680	-7.680
373	HU4	VN000000HU43	15.000.000	50,0000000	7.500.000	200	7.499.800
374	HU6	VN000000HU68	7.500.000	50,0000000	3.750.000	9.988	3.740.012
375	HUG	VN000000HUG4	19.511.389	0,0000000	0	600	-600
376	HVA	VN000000HVA5	13.650.000	49,0000000	6.688.500	3.320.000	3.368.500
377	HVX	VN000000HVX7	41.525.250	0,0000000	0	322.300	-322.300
378	HWI	VN000000HWI6	1.000.000	100,0000000	1.000.000	0	1.000.000
379	HWS	VN000000HWS5	87.600.000	100,0000000	87.600.000	925.100	86.674.900
380	IBC	VN000000IBC1	83.150.661	31,0000000	25.776.704	1.104.160	24.672.544
381	IBD	VN000000IBD9	9.000.000	0,0000000	0	0	0
382	IBN	VN000000IBN8	1.776.800	0,0000000	0	0	0
383	ICC	VN000000ICC9	3.800.000	49,0000000	1.862.000	4.041	1.857.959
384	ICF	VN000000ICF2	12.807.000	0,0000000	0	331.760	-331.760
385	ICI	VN000000ICI6	4.000.000	0,0000000	0	0	0
386	ICN	VN000000ICN6	30.599.923	0,0000000	0	1.978	-1.978
387	IDP	VN000000IDP9	61.804.472	100,0000000	61.804.472	8.215.810	53.588.662

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
388	IFS	VN000000IFS8	87.140.984	100,0000000	87.140.984	85.022.009	2.118.975
389	ILA	VN000000ILA4	19.641.431	0,0000000	0	972	-972
390	ILC	VN000000ILC0	6.100.391	0,0000000	0	14.600	-14.600
391	ILS	VN000000ILS6	36.000.000	0,0000000	0	0	0
392	IME	VN000000IME4	3.599.948	50,0000000	1.799.974	0	1.799.974
393	IN4	VN000000IN41	1.200.000	0,0000000	0	0	0
394	IRC	VN000000IRC7	17.500.000	0,0000000	0	0	0
395	ISG	VN000000ISG6	8.800.000	0,0000000	0	0	0
396	ISH	VN000000ISH4	45.000.000	0,0000000	0	69.200	-69.200
397	IST	VN000000IST9	15.008.492	0,0000000	0	28.845	-28.845
398	ITA	VN000000ITA7	938.463.607	30,0000000	281.539.082	3.712.226	277.826.856
399	ITS	VN000000ITS9	26.459.924	0,0000000	0	25.005	-25.005
400	JOS	VN000000JOS8	15.322.723	49,0000000	7.508.134	40.920	7.467.214
401	KAI	VN000000KAI6	750.000.000	100,0000000	750.000.000	150.002.500	599.997.500
402	KCB	VN000000KCB7	8.000.000	0,0000000	0	16.317	-16.317
403	KGM	VN000000KGM5	25.430.000	0,0000000	0	100	-100
404	KHD	VN000000KHD2	3.262.818	50,0000000	1.631.409	0	1.631.409
405	KHL	VN000000KHL5	12.000.000	49,0000000	5.880.000	70.800	5.809.200
406	KHW	VN000000KHW2	35.749.919	0,0000000	0	0	0
407	KHX	VN000000KHX0	5.000.000	0,0000000	0	0	0
408	KIP	VN000000KIP4	9.800.000	0,0000000	0	0	0
409	KNA	VN000000KNA6	4.281.600	49,0000000	2.097.984	0	2.097.984
410	KPF	VN000000KPF0	60.867.241	49,0000000	29.824.948	86.224	29.738.724
411	KSH	VN000000KSH0	57.509.675	49,0000000	28.179.740	126.135	28.053.605
412	KSQ	VN000000KSQ1	30.000.000	49,0000000	14.700.000	153.600	14.546.400
413	KSS	VN000000KSS7	49.432.500	49,0000000	24.221.925	634.636	23.587.289
414	KTB	VN000000KTB1	40.200.000	49,0000000	19.698.000	334.520	19.363.480
415	KTC	VN000000KTC9	36.473.833	0,0000000	0	0	0
416	KTL	VN000000KTL0	19.200.000	0,0000000	0	20.000	-20.000
417	KTT	VN000000KTT3	2.955.000	0,0000000	0	18.405	-18.405
418	KVC	VN000000KVC5	49.500.000	0,0000000	0	330.838	-330.838
419	L12	VN000000L128	7.000.000	49,0000000	3.430.000	2.000	3.428.000
420	L35	VN000000L359	3.265.155	49,0000000	1.599.925	200	1.599.725
421	L43	VN000000L433	3.500.000	0,0000000	0	2.200	-2.200
422	L45	VN000000L458	4.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
423	L61	VN000000L615	7.576.200	0,0000000	0	108	-108
424	L62	VN000000L623	8.298.243	0,0000000	0	0	0
425	L63	VN000000L631	8.279.361	30,0000000	2.483.808	0	2.483.808
426	LAI	VN000000LAI4	32.831.905	0,0000000	0	0	0
427	LAW	VN000000LAW5	12.200.000	50,0000000	6.100.000	0	6.100.000

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
428	LCC	VN000000LCC3	5.838.999	49,0000000	2.861.109	0	2.861.109
429	LCM	VN000000LCM2	24.633.000	49,0000000	12.070.170	994.545	11.075.625
430	LCS	VN000000LCS9	7.600.000	49,0000000	3.724.000	800	3.723.200
431	LDW	VN000000LDW9	78.800.000	50,0000000	39.400.000	700	39.399.300
432	LEC	VN000000LEC9	26.100.000	0,0000000	0	732	-732
433	LG9	VN000000LG94	5.026.600	49,0000000	2.463.034	0	2.463.034
434	LIC	VN000000LIC0	90.000.000	0,0000000	0	0	0
435	LKW	VN000000LKW4	2.500.000	9,5000000	237.500	74.726	162.774
436	LLM	VN000000LLM3	79.726.104	0,0000000	0	0	0
437	LM3	VN000000LM39	5.150.000	0,0000000	0	33.800	-33.800
438	LM7	VN000000LM70	5.000.000	49,0000000	2.450.000	22.401	2.427.599
439	LMC	VN000000LMC2	1.500.000	0,0000000	0	0	0
440	LMH	VN000000LMH1	25.629.995	100,0000000	25.629.995	1.010	25.628.985
441	LMI	VN000000LMI9	5.500.000	0,0000000	0	65.900	-65.900
442	LNC	VN000000LNC0	8.230.067	0,0000000	0	0	0
443	LO5	VN000000LO52	5.149.791	49,0000000	2.523.397	43.498	2.479.899
444	LPT	VN000000LPT9	12.000.000	0,0000000	0	0	0
445	LQN	VN000000LQN0	1.893.540	49,0000000	927.834	0	927.834
446	LSG	VN000000LSG0	90.000.000	0,0000000	0	30.000	-30.000
447	LTC	VN000000LTC7	4.586.000	49,0000000	2.247.140	85.286	2.161.854
448	LTG	VN000000LTG8	100.741.465	49,0000000	49.363.317	33.745.237	15.618.080
449	LTQ	VN000000LTQ7	1.781.200	52,9700000	943.501	0	943.501
450	LUT	VN000000LUT9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	80.285	7.269.715
451	M10	VN000000M100	31.751.000	0,0000000	0	0	0
452	MA1	VN000000MA16	10.050.392	50,0000000	5.025.196	0	5.025.196
453	MBN	VN000000MBN0	5.750.000	0,0000000	0	0	0
454	MBT	VN000000MBT7	3.800.000	0,0000000	0	0	0
455	MCG	VN000000MCG2	57.510.000	0,0000000	0	69.440	-69.440
456	MDA	VN000000MDA3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
457	MDD	VN000000MDD7	15.000.000	49,0000000	7.350.000	0	7.350.000
458	MDF	VN000000MDF2	55.113.595	49,0000000	27.005.661	0	27.005.661
459	MEC	VN000000MEC7	8.353.620	49,0000000	4.093.273	26.399	4.066.874
460	MEF	VN000000MEF0	4.135.097	49,0000000	2.026.197	260.265	1.765.932
461	MES	VN000000MES3	18.600.000	0,0000000	0	0	0
462	MFS	VN000000MFS0	7.062.979	0,0000000	0	703.013	-703.013
463	MGC	VN000000MGC2	10.800.000	0,0000000	0	200	-200
464	MGG	VN000000MGG3	8.999.622	0,0000000	0	0	0
465	MGR	VN000000MGR0	20.000.000	0,0000000	0	0	0
466	MH3	VN000000MH35	24.000.000	0,0000000	0	643.700	-643.700
467	MHL	VN000000MHL1	5.430.923	49,0000000	2.661.152	21.370	2.639.782

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
468	MIE	VN000000MIE4	141.991.500	49,0000000	69.575.835	0	69.575.835
469	MIRALV261	VNMIRALV2613	9.618.358	100,0000000	9.618.358	26.524	9.591.834
470	MIRCLI261	VNMIRCLI2618	18.319.977	100,0000000	18.319.977	2.202.661	16.117.316
471	MIRMNB251	VNMIRMNB2512	20.000.000	100,0000000	20.000.000	48.222	19.951.778
472	MIRPGB261	VNMIRPGB2617	732.702.236	100,0000000	732.702.236	5.458	732.696.778
473	MIRPTH261	VNMIRPTH2616	3.503.164	100,0000000	3.503.164	0	3.503.164
474	MKP	VN000000MKP6	25.545.867	0,0000000	0	59.872	-59.872
475	MLC	VN000000MLC2	4.171.175	0,0000000	0	500	-500
476	MLS	VN000000MLS8	4.000.000	49,0000000	1.960.000	58.900	1.901.100
477	MMC	VN000000MMC0	3.160.000	49,0000000	1.548.400	23.905	1.524.495
478	MML	VN000000MML1	345.109.429	100,0000000	345.109.429	4.671.176	340.438.253
479	MNB	VN000000MNB0	20.000.000	0,0000000	0	44.422	-44.422
480	MND	VN000000MND6	2.194.475	0,0000000	0	0	0
481	MPC	VN000000MPC3	401.093.000	50,0000000	200.546.500	159.391.590	41.154.910
482	MPT	VN000000MPT7	17.107.164	49,0000000	8.382.510	54.708	8.327.802
483	MPY	VN000000MPY7	6.143.000	0,0000000	0	0	0
484	MQB	VN000000MQB3	3.675.675	0,0000000	0	0	0
485	MQN	VN000000MQN8	8.212.014	0,0000000	0	0	0
486	MRF	VN000000MRF2	6.796.172	50,0000000	3.398.086	1.025	3.397.061
487	MSR	VN000000MSR5	1.104.973.420	100,0000000	1.104.973.420	65.827.683	1.039.145.737
488	MT9	VN000000MT98	4.600.000	51,0000000	2.346.000	0	2.346.000
489	MTA	VN000000MTA9	110.113.591	0,0000000	0	2.302	-2.302
490	MTB	VN000000MTB7	6.278.259	0,0000000	0	0	0
491	MTG	VN000000MTG6	10.450.000	0,0000000	0	89.235	-89.235
492	MTH	VN000000MTH4	4.787.910	0,0000000	0	9.780	-9.780
493	MTL	VN000000MTL6	6.000.000	49,0000000	2.940.000	100	2.939.900
494	MTM	VN000000MTM4	31.000.000	49,0000000	15.190.000	0	15.190.000
495	MTP	VN000000MTP7	7.455.406	0,0000000	0	6.026	-6.026
496	MTS	VN000000MTS1	15.000.000	0,0000000	0	0	0
497	MTV	VN000000MTV5	5.400.000	0,0000000	0	100	-100
498	MVC	VN000000MVC1	100.000.000	0,0000000	0	180.000	-180.000
499	MVN	VN000000MVN8	1.200.588.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
500	MXC	VN000000MXC7	700.938	100,0000000	700.938	0	700.938
501	NAC	VN000000NAC3	2.835.000	49,0000000	1.389.150	0	1.389.150
502	NAS	VN000000NAS9	8.315.764	0,0000000	0	68.200	-68.200
503	NAU	VN000000NAU5	3.669.999	49,0000000	1.798.299	300	1.797.999
504	NAW	VN000000NAW1	37.385.983	0,0000000	0	800	-800
505	NBE	VN000000NBE7	5.000.000	49,0000000	2.450.000	41.400	2.408.600
506	NBT	VN000000NBT5	29.400.000	50,0000000	14.700.000	147.500	14.552.500
507	NCG	VN000000NCG0	119.784.325	50,0000000	59.892.162	400	59.891.762

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
508	NCS	VN000000NCS5	17.949.098	0,0000000	0	1.018.595	-1.018.595
509	ND2	VN000000ND20	49.993.960	49,0000000	24.497.040	17.548.186	6.948.854
510	NDC	VN000000NDC7	5.964.000	0,0000000	0	123.100	-123.100
511	NDF	VN000000NDF0	7.853.800	49,0000000	3.848.362	146.700	3.701.662
512	NDP	VN000000NDP9	11.100.000	0,0000000	0	3.700	-3.700
513	NDT	VN000000NDT1	15.639.976	49,0000000	7.663.588	6.015	7.657.573
514	NDW	VN000000NDW5	34.311.748	0,0000000	0	0	0
515	NED	VN000000NED3	40.500.000	0,0000000	0	34.300	-34.300
516	NGC	VN000000NGC0	2.299.854	49,0000000	1.126.928	308.708	818.220
517	NHD	VN000000NHD6	5.200.000	0,0000000	0	0	0
518	NHP	VN000000NHP0	27.576.490	49,0000000	13.512.480	56.300	13.456.180
519	NHV	VN000000NHV8	5.480.112	49,0000000	2.685.254	25.000	2.660.254
520	NJC	VN000000NJC4	5.224.917	50,0000000	2.612.458	1.120	2.611.338
521	NLS	VN000000NLS6	5.009.800	49,0000000	2.454.802	0	2.454.802
522	NNT	VN000000NNT0	9.490.841	50,0000000	4.745.420	15.205	4.730.215
523	NOS	VN000000NOS0	20.056.000	0,0000000	0	0	0
524	NQB	VN000000NQB1	17.230.204	50,0000000	8.615.102	0	8.615.102
525	NQN	VN000000NQN6	50.831.593	0,0000000	0	0	0
526	NSG	VN000000NSG6	8.639.208	49,0000000	4.233.211	0	4.233.211
527	NSL	VN000000NSL6	12.499.872	49,0000000	6.124.937	47.775	6.077.162
528	NSS	VN000000NSS1	10.263.942	0,0000000	0	0	0
529	NTB	VN000000NTB5	39.779.577	49,0000000	19.491.992	120.064	19.371.928
530	NTF	VN000000NTF6	15.000.000	0,0000000	0	0	0
531	NTT	VN000000NTT7	28.500.000	0,0000000	0	0	0
532	NTW	VN000000NTW1	10.000.000	50,0000000	5.000.000	6.788	4.993.212
533	NUE	VN000000NUE7	6.000.000	0,0000000	0	500	-500
534	NVP	VN000000NVP1	10.963.000	3,6000000	394.668	200	394.468
535	NWT	VN000000NWT1	8.500.000	0,0000000	0	0	0
536	NXT	VN000000NXT9	6.600.000	50,0000000	3.300.000	6.000	3.294.000
537	ODE	VN000000ODE1	10.000.000	0,0000000	0	0	0
538	OIL	VN000000OIL5	1.034.229.500	6,6210000	68.476.335	2.950.911	65.525.424
539	ONW	VN000000ONW2	5.500.000	0,0000000	0	293.800	-293.800
540	PAI	VN000000PAI5	4.235.290	0,0000000	0	7.200	-7.200
541	PAP	VN000000PAP0	357.000.000	0,0000000	0	0	0
542	PAS	VN000000PAS4	28.049.968	0,0000000	0	507.822	-507.822
543	PAT	VN000000PAT2	25.000.000	50,0000000	12.500.000	81.802	12.418.198
544	PBC	VN000000PBC6	116.698.448	0,0000000	0	1.378	-1.378
545	PBT	VN000000PBT0	17.522.284	49,0000000	8.585.919	0	8.585.919
546	PCB	VN000000PCB6	900.000.000	30,0000000	270.000.000	72.614.446	197.385.554
547	PCC	VN000000PCC4	11.500.000	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
548	PCF	VN000000PCF7	3.000.000	0,0000000	0	17.300	-17.300
549	PCG	VN000000PCG5	18.870.000	49,0000000	9.246.300	8.560.193	686.107
550	PCM	VN000000PCM3	4.000.000	0,0000000	0	0	0
551	PDC	VN000000PDC2	15.000.000	0,0000000	0	12.700	-12.700
552	PEG	VN000000PEG1	248.877.470	0,0000000	0	0	0
553	PEQ	VN000000PEQ0	4.965.514	0,0000000	0	13	-13
554	PFL	VN000000PFL8	50.000.000	0,0000000	0	94.600	-94.600
555	PGB	VN000000PGB7	732.702.236	30,0000000	219.810.670	5.458	219.805.212
556	PHH	VN000000PHH2	20.000.000	49,0000000	9.800.000	87.919	9.712.081
557	PHP	VN000000PHP5	326.960.000	49,0000000	160.210.400	286.363	159.924.037
558	PHS	VN000000PHS9	250.009.819	100,0000000	250.009.819	220.941.923	29.067.896
559	PID	VN000000PID9	4.000.000	49,0000000	1.960.000	0	1.960.000
560	PIS	VN000000PIS7	27.500.000	0,0000000	0	0	0
561	PIV	VN000000PIV1	17.324.942	49,0000000	8.489.221	1.380	8.487.841
562	PJS	VN000000PJS5	9.000.000	25,0000000	2.250.000	640.798	1.609.202
563	PLA	VN000000PLA9	10.000.000	0,0000000	0	0	0
564	PLE	VN000000PLE1	1.215.000	0,0000000	0	0	0
565	PLO	VN000000PLO0	7.192.550	0,0000000	0	0	0
566	PMJ	VN000000PMJ8	1.800.000	0,0000000	0	3.000	-3.000
567	PMT	VN000000PMT7	5.000.000	0,0000000	0	5.000	-5.000
568	PMW	VN000000PMW1	49.999.832	50,0000000	24.999.916	100	24.999.816
569	PND	VN000000PND9	6.666.666	0,0000000	0	13.851	-13.851
570	PNG	VN000000PNG2	9.899.968	0,0000000	0	0	0
571	PNP	VN000000PNP3	16.100.000	0,0000000	0	0	0
572	PNT	VN000000PNT5	9.282.802	49,0000000	4.548.572	10.100	4.538.472
573	POB	VN000000POB1	10.900.000	0,0000000	0	0	0
574	POM	VN000000POM8	279.676.336	50,0000000	139.838.168	10.866.820	128.971.348
575	POS	VN000000POS5	52.899.795	0,0000000	0	147.824	-147.824
576	POV	VN000000POV9	12.499.612	49,0000000	6.124.809	625	6.124.184
577	PPH	VN000000PPH5	78.404.225	0,0000000	0	14.857	-14.857
578	PPI	VN000000PPI3	48.290.629	49,0000000	23.662.408	243.536	23.418.872
579	PQN	VN000000PQN1	30.000.000	0,0000000	0	0	0
580	PRO	VN000000PRO7	3.000.000	0,0000000	0	0	0
581	PRT	VN000000PRT6	300.000.000	49,0000000	147.000.000	1.200	146.998.800
582	PSB	VN000000PSB2	50.000.000	0,0000000	0	6.230	-6.230
583	PSG	VN000000PSG1	35.000.000	49,0000000	17.150.000	21.000	17.129.000
584	PSH	VN000000PSH9	126.196.780	0,0000000	0	100	-100
585	PSL	VN000000PSL1	11.812.500	0,0000000	0	11.926	-11.926
586	PSN	VN000000PSN7	40.000.000	0,0000000	0	0	0
587	PSP	VN000000PSP2	40.000.000	0,0000000	0	300	-300

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
588	PTE	VN000000PTE4	12.500.000	49,0000000	6.125.000	0	6.125.000
589	PTG	VN000000PTG9	4.996.185	0,0000000	0	0	0
590	PTH	VN000000PTH7	3.503.164	0,0000000	0	0	0
591	PTK	VN000000PTK1	21.600.000	49,0000000	10.584.000	79.770	10.504.230
592	PTM	VN000000PTM7	35.199.993	49,0000000	17.247.996	1.000	17.246.996
593	PTO	VN000000PTO3	1.200.000	0,0000000	0	0	0
594	PTP	VN000000PTP0	6.800.000	0,0000000	0	5.100	-5.100
595	PTT	VN000000PTT2	16.493.172	0,0000000	0	0	0
596	PTV	VN000000PTV8	20.000.000	0,0000000	0	1.000	-1.000
597	PVA	VN000000PVA8	21.846.000	49,0000000	10.704.540	37.644	10.666.896
598	PVE	VN000000PVE0	25.000.000	0,0000000	0	174.638	-174.638
599	PVH	VN000000PVH3	21.000.000	49,0000000	10.290.000	0	10.290.000
600	PVL	VN000000PVL5	50.000.000	49,0000000	24.500.000	187.091	24.312.909
601	PVM	VN000000PVM3	38.638.600	0,0000000	0	4.132	-4.132
602	PVO	VN000000PVO9	8.900.000	0,0000000	0	2.115	-2.115
603	PVR	VN000000PVR2	53.100.913	49,0000000	26.019.447	50.580	25.968.867
604	PVV	VN000000PVV4	30.000.000	0,0000000	0	29.700	-29.700
605	PVX	VN000000PVX0	400.000.000	0,0000000	0	525.126	-525.126
606	PVY	VN000000PVY8	59.489.787	0,0000000	0	313.765	-313.765
607	PWA	VN000000PWA6	10.000.000	0,0000000	0	1.400	-1.400
608	PWS	VN000000PWS8	38.363.579	50,0000000	19.181.789	13.700	19.168.089
609	PX1	VN000000PX16	20.000.000	49,0000000	9.800.000	0	9.800.000
610	PXA	VN000000PXA4	15.000.000	49,0000000	7.350.000	400	7.349.600
611	PXC	VN000000PXC0	28.068.900	49,0000000	13.753.761	0	13.753.761
612	PXI	VN000000PXI7	30.000.000	0,0000000	0	49.660	-49.660
613	PXL	VN000000PXL1	176.145.500	49,0000000	86.311.295	1.234.580	85.076.715
614	PXM	VN000000PXM9	15.000.000	49,0000000	7.350.000	24.830	7.325.170
615	PXS	VN000000PXS6	60.000.000	0,0000000	0	6.314.746	-6.314.746
616	PXT	VN000000PXT4	20.000.000	50,0000000	10.000.000	584.659	9.415.341
617	QBS	VN000000QBS0	69.329.928	0,0000000	0	70	-70
618	QCC	VN000000QCC2	1.500.000	49,0000000	735.000	11.500	723.500
619	QHW	VN000000QHW9	8.000.000	50,0000000	4.000.000	22.700	3.977.300
620	QNC	VN000000QNC9	60.000.000	0,0000000	0	9.261.350	-9.261.350
621	QNS	VN000000QNS5	367.648.153	50,0000000	183.824.076	33.513.852	150.310.224
622	QNT	VN000000QNT3	3.222.000	0,0000000	0	0	0
623	QNU	VN000000QNU1	6.800.000	0,0000000	0	0	0
624	QNW	VN000000QNW7	20.000.000	50,0000000	10.000.000	1.200	9.998.800
625	QPH	VN000000QPH3	18.583.100	0,0000000	0	6.800	-6.800
626	QSP	VN000000QSP0	10.792.275	0,0000000	0	135.100	-135.100
627	QTP	VN000000QTP8	450.000.000	0,0000000	0	3.886.500	-3.886.500

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
628	RAT	VN000000RAT8	5.921.841	0,0000000	0	46.801	-46.801
629	RBC	VN000000RBC2	10.030.308	0,0000000	0	100	-100
630	RCC	VN000000RCC0	32.064.749	49,0000000	15.711.727	3.504	15.708.223
631	RDP	VN000000RDP0	49.069.803	50,0000000	24.534.901	174.237	24.360.664
632	REN	VN000000REN3	2.818.032	49,0000000	1.380.835	0	1.380.835
633	RGG	VN000000RGG2	220.000.000	50,0000000	110.000.000	0	110.000.000
634	RIC	VN000000RIC7	28.708.169	49,0000000	14.067.002	7.294.560	6.772.442
635	RTB	VN000000RTB6	87.945.000	0,0000000	0	800	-800
636	S12	VN000000S123	5.000.000	0,0000000	0	729.900	-729.900
637	S27	VN000000S271	1.572.833	49,0000000	770.688	15.000	755.688
638	S72	VN000000S727	12.000.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
639	S74	VN000000S743	6.480.000	0,0000000	0	64.516	-64.516
640	S96	VN000000S966	11.155.532	49,0000000	5.466.210	159.162	5.307.048
641	SAC	VN000000SAC2	4.050.000	0,0000000	0	1.150	-1.150
642	SAL	VN000000SAL3	8.310.000	0,0000000	0	0	0
643	SAS	VN000000SAS8	133.481.310	49,0000000	65.405.841	439.194	64.966.647
644	SB1	VN000000SB19	10.500.000	50,0000000	5.250.000	10.441	5.239.559
645	SBB	VN000000SBB2	87.524.536	100,0000000	87.524.536	11.300	87.513.236
646	SBD	VN000000SBD8	13.916.480	49,0000000	6.819.075	134.656	6.684.419
647	SBH	VN000000SBH9	124.225.000	0,0000000	0	0	0
648	SBL	VN000000SBL1	12.012.000	0,0000000	0	4.000	-4.000
649	SBM	VN000000SBM9	45.044.953	49,0000000	22.072.026	200	22.071.826
650	SBR	VN000000SBR8	81.396.192	0,0000000	0	2.000	-2.000
651	SBS	VN000000SBS6	156.107.600	100,0000000	156.107.600	1.608.126	154.499.474
652	SCA	VN000000SCA2	2.076.000	100,0000000	2.076.000	0	2.076.000
653	SCC	VN000000SCC8	4.884.900	0,0000000	0	22.900	-22.900
654	SCD	VN000000SCD6	8.500.000	100,0000000	8.500.000	502.460	7.997.540
655	SCJ	VN000000SCJ3	57.839.000	0,0000000	0	66.748	-66.748
656	SCL	VN000000SCL9	38.836.815	49,0000000	19.030.039	19.997	19.010.042
657	SCO	VN000000SCO3	4.200.000	0,0000000	0	0	0
658	SD2	VN000000SD25	14.423.536	49,0000000	7.067.532	861.788	6.205.744
659	SD3	VN000000SD33	15.999.356	0,0000000	0	5.683	-5.683
660	SD4	VN000000SD41	10.300.000	49,0000000	5.047.000	39.133	5.007.867
661	SD6	VN000000SD66	34.771.611	0,0000000	0	97.159	-97.159
662	SD7	VN000000SD74	10.600.000	0,0000000	0	42.283	-42.283
663	SD8	VN000000SD82	2.800.000	49,0000000	1.372.000	307.300	1.064.700
664	SDA	VN000000SDA0	26.206.158	0,0000000	0	11.604	-11.604
665	SDB	VN000000SDB8	11.000.000	49,0000000	5.390.000	27.000	5.363.000
666	SDD	VN000000SDD4	16.007.685	0,0000000	0	41.780	-41.780
667	SDE	VN000000SDE2	1.751.092	49,0000000	858.035	2.993	855.042

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
668	SDH	VN000000SDH5	20.950.000	49,0000000	10.265.500	9.461.300	804.200
669	SDK	VN000000SDK9	4.635.463	0,0000000	0	11.255	-11.255
670	SDP	VN000000SDP8	11.114.472	0,0000000	0	1.060	-1.060
671	SDT	VN000000SDT0	42.732.311	0,0000000	0	260.681	-260.681
672	SDV	VN000000SDV6	10.000.000	0,0000000	0	12.900	-12.900
673	SDX	VN000000SDX2	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
674	SDY	VN000000SDY0	4.500.000	0,0000000	0	18.210	-18.210
675	SEA	VN000000SEA8	125.000.000	0,0000000	0	1.225	-1.225
676	SEP	VN000000SEP6	8.400.000	0,0000000	0	0	0
677	SGB	VN000000SGB1	360.819.732	30,0000000	108.245.919	49.649	108.196.270
678	SGI	VN000000SGI6	75.464.700	100,0000000	75.464.700	1.000	75.463.700
679	SGO	VN000000SGO4	20.000.000	49,0000000	9.800.000	19.900	9.780.100
680	SGP	VN000000SGP1	216.294.961	49,0000000	105.984.530	1.540.883	104.443.647
681	SGS	VN000000SGS5	14.420.000	0,0000000	0	11.500	-11.500
682	SGV	VN000000SGV9	6.101.493	49,0000000	2.989.731	0	2.989.731
683	SHC	VN000000SHC7	4.309.550	0,0000000	0	43.080	-43.080
684	SID	VN000000SID3	100.000.000	0,0000000	0	88.400	-88.400
685	SIG	VN000000SIG6	10.000.000	0,0000000	0	0	0
686	SII	VN000000SII2	64.522.104	50,0000000	32.261.052	24.518.627	7.742.425
687	SIV	VN000000SIV5	3.464.178	50,0000000	1.732.089	213.950	1.518.139
688	SJC	VN000000SJC3	7.226.082	49,0000000	3.540.780	20.382	3.520.398
689	SJF	VN000000SJF6	79.200.000	0,0000000	0	263.373	-263.373
690	SJG	VN000000SJG4	449.537.112	0,0000000	0	0	0
691	SJM	VN000000SJM2	5.000.000	0,0000000	0	100	-100
692	SKH	VN000000SKH0	33.000.000	0,0000000	0	15.200	-15.200
693	SKN	VN000000SKN8	5.000.000	0,0000000	0	0	0
694	SKV	VN000000SKV1	23.000.000	0,0000000	0	3.800	-3.800
695	SLD	VN000000SLD7	78.573.095	0,0000000	0	0	0
696	SNC	VN000000SNC5	5.000.000	0,0000000	0	3.100	-3.100
697	SNZ	VN000000SNZ6	376.500.000	0,0000000	0	13.600	-13.600
698	SP2	VN000000SP21	20.746.000	0,0000000	0	0	0
699	SPB	VN000000SPB2	13.300.087	49,0000000	6.517.042	757	6.516.285
700	SPD	VN000000SPD8	12.000.000	0,0000000	0	3.200	-3.200
701	SPH	VN000000SPH9	10.000.000	0,0000000	0	600	-600
702	SPI	VN000000SPI7	16.815.000	49,0000000	8.239.350	147.098	8.092.252
703	SPP	VN000000SPP2	25.120.000	100,0000000	25.120.000	437.756	24.682.244
704	SPV	VN000000SPV0	12.959.987	0,0000000	0	247.960	-247.960
705	SRB	VN000000SRB8	8.500.000	0,0000000	0	59.316	-59.316
706	SSF	VN000000SSF7	3.200.000	49,0000000	1.568.000	0	1.568.000
707	SSG	VN000000SSG5	5.000.000	0,0000000	0	2.500	-2.500

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
708	SSH	VN000000SSH3	375.000.000	50,0000000	187.500.000	100	187.499.900
709	SST	VN000000SST8	4.000.000	100,0000000	4.000.000	0	4.000.000
710	STD	VN000000STD0	20.000.000	49,0000000	9.800.000	2.316.450	7.483.550
711	STH	VN000000STH1	19.500.000	0,0000000	0	0	0
712	STL	VN000000STL3	15.000.000	49,0000000	7.350.000	4.778.300	2.571.700
713	STS	VN000000STS8	2.768.221	0,0000000	0	100	-100
714	STT	VN000000STT6	8.000.000	49,0000000	3.920.000	809.942	3.110.058
715	STW	VN000000STW0	15.863.133	0,0000000	0	0	0
716	SVG	VN000000SVG9	29.350.000	49,0000000	14.381.500	0	14.381.500
717	SVH	VN000000SVH7	14.820.662	0,0000000	0	0	0
718	SWC	VN000000SWC6	67.100.000	49,0000000	32.879.000	18.810	32.860.190
719	SZE	VN000000SZE5	30.000.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
720	SZG	VN000000SZG0	54.898.000	0,0000000	0	0	0
721	TA6	VN000000TA68	3.000.000	0,0000000	0	2.400	-2.400
722	TAB	VN000000TAB2	6.500.000	0,0000000	0	0	0
723	TAH	VN000000TAH9	270.000.000	0,0000000	0	0	0
724	TAR	VN000000TAR8	78.319.777	0,0000000	0	14.923	-14.923
725	TAW	VN000000TAW8	5.000.000	50,0000000	2.500.000	0	2.500.000
726	TBD	VN000000TBD6	32.486.392	51,0000000	16.568.059	1.473.485	15.094.574
727	TBR	VN000000TBR6	8.060.000	0,0000000	0	0	0
728	TBT	VN000000TBT2	1.656.470	49,0000000	811.670	0	811.670
729	TBW	VN000000TBW6	9.850.000	50,0000000	4.925.000	0	4.925.000
730	TCD	VN000000TCD4	335.820.641	49,0000000	164.552.114	1.774.580	162.777.534
731	TCJ	VN000000TCJ1	10.000.000	49,0000000	4.900.000	0	4.900.000
732	TCK	VN000000TCK9	23.850.000	49,0000000	11.686.500	0	11.686.500
733	TCP	VN000000TCP8	5.881.356	49,0000000	2.881.864	0	2.881.864
734	TCW	VN000000TCW4	19.991.020	5,0000000	999.551	997.251	2.300
735	TDB	VN000000TDB6	8.230.000	0,0000000	0	7.900	-7.900
736	TDF	VN000000TDF7	35.000.000	0,0000000	0	0	0
737	TDS	VN000000TDS0	12.225.393	0,0000000	0	41.510	-41.510
738	TED	VN000000TED0	12.500.000	49,0000000	6.125.000	4.405.710	1.719.290
739	TGG	VN000000TGG8	27.299.990	0,0000000	0	19.050	-19.050
740	TGP	VN000000TGP9	13.101.325	50,0000000	6.550.662	131	6.550.531
741	TH1	VN000000TH12	13.539.267	0,0000000	0	2.015	-2.015
742	THM	VN000000THM4	12.152.800	0,0000000	0	0	0
743	THN	VN000000THN2	32.995.411	0,0000000	0	0	0
744	THO	VN000000THO0	2.500.000	49,0000000	1.225.000	0	1.225.000
745	THP	VN000000THP7	21.611.185	50,0000000	10.805.592	500	10.805.092
746	THU	VN000000THU7	3.297.790	0,0000000	0	0	0
747	THW	VN000000THW3	5.000.000	50,0000000	2.500.000	120.700	2.379.300

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
748	TID	VN000000TID1	200.000.000	0,0000000	0	0	0
749	TIE	VN000000TIE9	9.569.900	0,0000000	0	83.260	-83.260
750	TIN	VN000000TIN0	92.089.331	50,0000000	46.044.665	1.925.962	44.118.703
751	TIS	VN000000TIS9	184.000.000	49,0000000	90.160.000	32.320	90.127.680
752	TKA	VN000000TKA3	3.800.000	0,0000000	0	0	0
753	TKC	VN000000TKC9	15.674.712	0,0000000	0	53.350	-53.350
754	TKD	VN000000TKD7	1.500.000	100,0000000	1.500.000	0	1.500.000
755	TL4	VN000000TL40	16.008.338	0,0000000	0	800	-800
756	TLP	VN000000TLP9	236.600.000	0,0000000	0	0	0
757	TLT	VN000000TLT1	0	50,0000000	0	0	0
758	TMG	VN000000TMG6	18.000.000	0,0000000	0	2.004	-2.004
759	TNA	VN000000TNA7	49.576.264	0,0000000	0	1.057.957	-1.057.957
760	TNB	VN000000TNB5	29.429.000	0,0000000	0	57.814	-57.814
761	TNM	VN000000TNM2	5.800.000	49,0000000	2.842.000	0	2.842.000
762	TNP	VN000000TNP5	7.100.000	0,0000000	0	0	0
763	TNS	VN000000TNS9	20.000.000	50,0000000	10.000.000	12.500	9.987.500
764	TNV	VN000000TNV3	23.700.000	0,0000000	0	0	0
765	TNW	VN000000TNW1	16.000.000	49,0000000	7.840.000	3.930.800	3.909.200
766	TOP	VN000000TOP3	25.350.000	0,0000000	0	311.600	-311.600
767	TOS	VN000000TOS7	74.999.691	0,0000000	0	0	0
768	TOW	VN000000TOW9	7.978.150	50,0000000	3.989.075	795.100	3.193.975
769	TPS	VN000000TPS4	5.000.000	0,0000000	0	3.300	-3.300
770	TQW	VN000000TQW4	8.933.200	0,0000000	0	0	0
771	TR1	VN000000TR10	4.592.490	0,0000000	0	0	0
772	TRS	VN000000TRS0	8.650.760	0,0000000	0	1.706	-1.706
773	TRT	VN000000TRT8	11.000.000	0,0000000	0	0	0
774	TRV	VN000000TRV4	130.368.970	0,0000000	0	43.625	-43.625
775	TS3	VN000000TS35	3.851.880	0,0000000	0	0	0
776	TSD	VN000000TSD0	1.300.000	49,0000000	637.000	21.900	615.100
777	TSG	VN000000TSG3	3.074.100	0,0000000	0	11.000	-11.000
778	TSJ	VN000000TSJ7	74.800.000	0,0000000	0	0	0
779	TST	VN000000TST6	4.800.000	49,0000000	2.352.000	45.000	2.307.000
780	TT6	VN000000TT67	24.402.105	100,0000000	24.402.105	308	24.401.797
781	TTB	VN000000TTB2	101.509.583	0,0000000	0	17.811	-17.811
782	TTD	VN000000TTD8	31.794.000	0,0000000	0	124.000	-124.000
783	TTG	VN000000TTG1	3.400.000	50,0000000	1.700.000	131.300	1.568.700
784	TTN	VN000000TTN7	36.727.500	49,0000000	17.996.475	131.040	17.865.435
785	TTS	VN000000TTS6	50.800.000	0,0000000	0	2.700	-2.700
786	TTZ	VN000000TTZ1	7.570.444	49,0000000	3.709.517	978.701	2.730.816
787	TUG	VN000000TUG9	5.375.079	49,0000000	2.633.788	317.800	2.315.988

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
788	TV1	VN000000TV14	26.691.319	0,0000000	0	196.023	-196.023
789	TV6	VN000000TV63	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
790	TVA	VN000000TVA0	6.300.000	0,0000000	0	30	-30
791	TVG	VN000000TVG7	2.029.589	0,0000000	0	0	0
792	TVH	VN000000TVH5	4.004.000	50,0000000	2.002.000	0	2.002.000
793	TVM	VN000000TVM5	2.400.000	0,0000000	0	0	0
794	TVN	VN000000TVN3	678.000.000	0,0000000	0	2.710.700	-2.710.700
795	TW3	VN000000TW39	1.750.000	0,0000000	0	600	-600
796	UCT	VN000000UCT8	5.344.345	0,0000000	0	0	0
797	UDC	VN000000UDC2	35.000.000	0,0000000	0	3.849.050	-3.849.050
798	UDJ	VN000000UDJ7	16.500.000	50,0000000	8.250.000	791.300	7.458.700
799	UDL	VN000000UDL3	6.620.000	0,0000000	0	0	0
800	UEM	VN000000UEM9	2.438.100	49,0000000	1.194.669	516	1.194.153
801	ULG	VN000000ULG6	72.000.000	0,0000000	0	0	0
802	UMC	VN000000UMC3	1.841.617	0,0000000	0	0	0
803	UPC	VN000000UPC6	3.400.000	0,0000000	0	400	-400
804	UPH	VN000000UPH5	13.294.641	0,0000000	0	0	0
805	UPS	VN000000UPS2	32.374.600	100,0000000	32.374.600	0	32.374.600
806	USC	VN000000USC0	5.500.000	0,0000000	0	0	0
807	USD	VN000000USD8	5.600.000	0,0000000	0	0	0
808	UTT	VN000000UTT2	3.000.000	49,0000000	1.470.000	0	1.470.000
809	UXC	VN000000UXC0	35.400.000	0,0000000	0	0	0
810	V15	VN000000V150	10.000.000	49,0000000	4.900.000	33.200	4.866.800
811	V45	VN000000V457	7.970.000	49,0000000	3.905.300	5.000	3.900.300
812	V68	VN000000V689	33.000.000	49,0000000	16.170.000	0	16.170.000
813	VAF	VN000000VAF9	37.665.348	50,0000000	18.832.674	6.244	18.826.430
814	VAT	VN000000VAT0	4.612.953	49,0000000	2.260.346	263.266	1.997.080
815	VAV	VN000000VAV6	47.999.995	50,0000000	23.999.997	1.243.450	22.756.547
816	VBG	VN000000VBG5	8.600.000	0,0000000	0	0	0
817	VBH	VN000000VBH3	2.900.000	0,0000000	0	9.800	-9.800
818	VBT	VN000000VBT8	3.200.000	0,0000000	0	0	0
819	VC5	VN000000VC54	5.000.000	49,0000000	2.450.000	63.540	2.386.460
820	VCE	VN000000VCE8	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
821	VCP	VN000000VCP4	83.789.658	50,0000000	41.894.829	4.402	41.890.427
822	VCR	VN000000VCR0	210.000.000	0,0000000	0	11.100	-11.100
823	VCT	VN000000VCT6	1.100.000	0,0000000	0	0	0
824	VCX	VN000000VCX8	26.530.000	0,0000000	0	10.510	-10.510
825	VDB	VN000000VDB2	8.678.238	0,0000000	0	0	0
826	VDG	VN000000VDG1	7.254.992	50,0000000	3.627.496	1.917.340	1.710.156
827	VDN	VN000000VDN7	3.298.910	50,0000000	1.649.455	1.600	1.647.855

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
828	VDT	VN000000VDT4	1.965.440	0,0000000	0	0	0
829	VE2	VN000000VE29	2.158.880	49,0000000	1.057.851	15.520	1.042.331
830	VE8	VN000000VE86	1.800.000	49,0000000	882.000	3.900	878.100
831	VE9	VN000000VE94	12.523.613	0,0000000	0	2.054	-2.054
832	VEA	VN000000VEA2	1.328.800.000	0,0000000	0	15.405.503	-15.405.503
833	VEC	VN000000VEC8	43.800.000	0,0000000	0	10.000	-10.000
834	VEF	VN000000VEF1	166.604.050	49,0000000	81.635.984	11.742	81.624.242
835	VES	VN000000VES4	49.426.166	100,0000000	49.426.166	24.608.197	24.817.969
836	VET	VN000000VET2	16.000.000	0,0000000	0	0	0
837	VFC	VN000000VFC5	34.000.000	49,0000000	16.660.000	15.191.398	1.468.602
838	VFR	VN000000VFR3	15.000.000	0,0000000	0	801	-801
839	VGG	VN000000VGG4	44.100.000	49,0000000	21.609.000	6.633.848	14.975.152
840	VGI	VN000000VGI0	3.043.811.200	0,0000000	0	448.812	-448.812
841	VGL	VN000000VGL4	9.325.155	50,0000000	4.662.577	0	4.662.577
842	VGR	VN000000VGR1	82.224.959	49,0000000	40.290.229	17.902.160	22.388.069
843	VGT	VN000000VGT7	500.000.000	49,0000000	245.000.000	69.152.270	175.847.730
844	VGV	VN000000VGV3	35.774.448	50,0000000	17.887.224	2.476.100	15.411.124
845	VHD	VN000000VHD9	38.000.000	0,0000000	0	0	0
846	VHF	VN000000VHF4	21.500.000	49,0000000	10.535.000	0	10.535.000
847	VHG	VN000000VHG2	150.000.000	0,0000000	0	202.075	-202.075
848	VHH	VN000000VHH0	7.500.000	0,0000000	0	0	0
849	VIE	VN000000VIE5	5.061.244	49,0000000	2.480.009	4.324	2.475.685
850	VIH	VN000000VIH8	0	0,0000000	0	0	0
851	VIM	VN000000VIM8	1.250.000	0,0000000	0	10.810	-10.810
852	VIN	VN000000VIN6	25.500.000	0,0000000	0	23.400	-23.400
853	VIR	VN000000VIR7	8.240.000	0,0000000	0	1.100	-1.100
854	VIW	VN000000VIW7	58.018.600	0,0000000	0	200	-200
855	VKC	VN000000VKC5	20.000.000	50,0000000	10.000.000	279.714	9.720.286
856	VKP	VN000000VKP7	8.000.000	49,0000000	3.920.000	2.200	3.917.800
857	VLB	VN000000VLB5	46.921.600	0,0000000	0	4.300	-4.300
858	VLC	VN000000VLC3	212.491.611	100,0000000	212.491.611	199.798	212.291.813
859	VLG	VN000000VLG4	14.212.130	49,0000000	6.963.943	42.900	6.921.043
860	VLP	VN000000VLP5	3.536.222	0,0000000	0	0	0
861	VLS	VN000000VLS9	24.500.000	0,0000000	0	0	0
862	VLW	VN000000VLW1	28.900.000	50,0000000	14.450.000	52.100	14.397.900
863	VMA	VN000000VMA5	2.700.000	49,0000000	1.323.000	1.016.300	306.700
864	VMG	VN000000VMG2	9.600.000	51,0000000	4.896.000	68.500	4.827.500
865	VMI	VN000000VMI8	10.949.999	49,0000000	5.365.499	728.400	4.637.099
866	VMK	VN000000VMK4	7.909.952	0,0000000	0	0	0
867	VMT	VN000000VMT5	6.142.500	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
868	VNA	VN000000VNA3	33.999.960	0,0000000	0	594.529	-594.529
869	VNB	VN000000VNB1	67.909.960	0,0000000	0	705.800	-705.800
870	VNE	VN000000VNE5	90.432.953	49,0000000	44.312.146	382.492	43.929.654
871	VNH	VN000000VNH8	8.023.071	0,0000000	0	111.011	-111.011
872	VNI	VN000000VNI6	10.559.996	49,0000000	5.174.398	4.113	5.170.285
873	VNP	VN000000VNP1	19.428.913	0,0000000	0	153.000	-153.000
874	VNX	VN000000VNX5	3.227.644	0,0000000	0	0	0
875	VNY	VN000000VNY3	16.249.969	49,0000000	7.962.484	0	7.962.484
876	VNZ	VN000000VNZ0	30.427.986	47,9300000	14.584.133	14.584.133	0
877	VPA	VN000000VPA8	15.076.177	0,0000000	0	51.100	-51.100
878	VPC	VN000000VPC4	5.625.000	49,0000000	2.756.250	20.000	2.736.250
879	VPR	VN000000VPR2	10.067.078	49,0000000	4.932.868	699.372	4.233.496
880	VPW	VN000000VPW2	11.168.676	3,2500000	362.981	0	362.981
881	VQC	VN000000VQC2	3.599.580	0,0000000	0	139.498	-139.498
882	VRG	VN000000VRG1	25.894.868	0,0000000	0	45.590	-45.590
883	VSE	VN000000VSE4	8.937.250	0,0000000	0	79.600	-79.600
884	VSF	VN000000VSF1	500.000.000	0,0000000	0	0	0
885	VSG	VN000000VSG9	11.044.000	0,0000000	0	46.030	-46.030
886	VSN	VN000000VSN5	80.905.100	0,0000000	0	3.319.920	-3.319.920
887	VSP	VN000000VSP0	38.084.489	49,0000000	18.661.399	283.674	18.377.725
888	VST	VN000000VST2	68.999.337	0,0000000	0	3.215	-3.215
889	VTA	VN000000VTA0	8.000.000	50,0000000	4.000.000	13.990	3.986.010
890	VTD	VN000000VTD4	24.000.000	0,0000000	0	0	0
891	VTE	VN000000VTE2	15.600.000	0,0000000	0	0	0
892	VTG	VN000000VTG7	18.644.500	0,0000000	0	0	0
893	VTI	VN000000VTI3	3.500.000	0,0000000	0	0	0
894	VTK	VN000000VTK9	12.224.590	49,0000000	5.990.049	40.643	5.949.406
895	VTM	VN000000VTM5	3.279.797	0,0000000	0	0	0
896	VTQ	VN000000VTQ6	17.081.791	100,0000000	17.081.791	0	17.081.791
897	VTR	VN000000VTR4	66.494.410	0,0000000	0	0	0
898	VTX	VN000000VTX2	20.972.321	30,0000000	6.291.696	10	6.291.686
899	VUA	VN000000VUA8	200.000.000	100,0000000	200.000.000	0	200.000.000
900	VUG	VN000000VUG5	134.483.869	50,0000000	67.241.934	59.079.709	8.162.225
901	VVN	VN000000VVN9	55.000.000	0,0000000	0	0	0
902	VW1	VN000000VW19	1.000.000	49,0000000	490.000	0	490.000
903	VW3	VN000000VW35	2.000.000	0,0000000	0	2.000	-2.000
904	VWS	VN000000VWS6	3.600.000	0,0000000	0	0	0
905	VXB	VN000000VXB0	4.049.006	49,0000000	1.984.012	700	1.983.312
906	VXP	VN000000VXP0	3.600.000	0,0000000	0	0	0
907	VXT	VN000000VXT2	6.011.932	0,0000000	0	0	0

STT/ NO	Mã chứng khoán/Securities code	Mã ISIN/ISIN code	Tổng số chứng khoán đăng ký tại VSDC/Total Qty. of registered securities at VSDC	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa (%)/Maximum ratio of foreign ownership (%)	Số lượng chứng khoán tối đa được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Permitted owning Qty	Số lượng chứng khoán hiện đang nắm giữ bởi NĐTNN/Qty.of currently owned	Số lượng chứng khoán còn được phép nắm giữ bởi NĐTNN/Qty. off additional purchased (+)/exceeding (-)
1	2	3	4	5	6	7	8
908	WSB	VN000000WSB8	14.500.000	50,0000000	7.250.000	386.121	6.863.879
909	WTC	VN000000WTC4	17.500.000	0,0000000	0	4.700	-4.700
910	X26	VN000000X263	5.000.000	49,0000000	2.450.000	0	2.450.000
911	X77	VN000000X776	1.340.877	49,0000000	657.029	0	657.029
912	XDH	VN000000XDH5	27.026.907	49,0000000	13.243.184	0	13.243.184
913	XHC	VN000000XHC7	21.096.500	49,0000000	10.337.285	900	10.336.385
914	XLV	VN000000XLV9	3.000.000	0,0000000	0	0	0
915	XMC	VN000000XMC7	71.405.689	0,0000000	0	15.873	-15.873
916	XMD	VN000000XMD5	4.000.000	49,0000000	1.960.000	1.200	1.958.800
917	XMP	VN000000XMP9	15.000.000	50,0000000	7.500.000	30.800	7.469.200
918	XPH	VN000000XPH9	12.972.475	0,0000000	0	8.200	-8.200
919	YBC	VN000000YBC8	11.800.000	50,0000000	5.900.000	2.800	5.897.200
920	YTC	VN000000YTC0	9.548.000	0,0000000	0	47.030	-47.030
Tổng (UPX)			55.839.220.099		17.288.021.210	2.115.506.481	15.172.514.729